PHẬT PHÁP

BOUDDHADHARMA 佛法

PHÁT HÀNH MỖI KỲ HAI THÁNG / EDITION BIMESTRIELLE SỐ N. 09 08/2002

MÙA VU LAN BÁO HIẾU-ULLAMBANA 盂蘭盆

本來付有法
付了言無法
各各須自悟
悟了無無法

西天二祖阿難尊者

Bổn lai phó có pháp
Phó rồi nói không pháp
Mỗi mỗi phải tự ngộ
Ngộ rồi chẳng không pháp.

Tổ thứ hai Tôn Giả A Nan

L'origine de la transmission est de provenance du Dharma
Transmission faite est dite le non-Dharma
Toute personne doit s'illuminer
Illuminé est nullement le non-Dharma.

Deuxième Patriarche Ananda

Các bạn muốn nghiên cứu và thâm nhập Phật pháp là ở đây.
Cette propagation de l'Enseignement du Bouddha vous permettra d'étudier et connaître la voie du Bouddha.

PHẬT PHÁP
BOUDDHADHARMA

□ Tờ Phật pháp / La Revue Bouddhadharma phát hành mỗi kỳ hai tháng / Edition bimestrielle.

□ Chủ Nhiệm / Directeur de publication : Thích Minh Định.

□ Les correcteurs des textes en français : Pan Xin Ya, Vilcoq Viviane, Nguyễn Chiếm Khoa, Lý Thị Minh Nguyệt.

□ Các Kinh tiếng Việt và tiếng Pháp dịch ra đăng trên tờ Phật pháp do ban phiên dịch Chùa Kim Quang.

□ Les Sutras publiés dans la revue Bouddhadharma sont traduits par les membres de la Pagode Kim Quang.

□ Báo Phật pháp chuyên đăng những Kinh, Chú của Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng giải và Khai thị, Pháp ngữ của Hoà Thượng.

□ La revue Bouddhadharma publie principelement les Sutras, les Mantras expliqués par le Vénérable Maître Hsuan Hua et ses bonnes paroles pour cultiver la voie du Bouddha.

□ Moi sự thỉnh báo Phật pháp dài hạn, phát tâm cúng dường ủng hộ, ngân phiếu xin đề Pagode Kim Quang.

□ Mọi chi tiết xin liên liên lạc về :
Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny - France
Tel./fax : 01.48.50.98.66
kimquang@free.fr

MỤC LỤC / SOMMAIRE

□ Kinh Hoa Nghiêm 3
□ Kinh Pháp Hoa 7
□ Pháp Ngữ 9
□ Chú Lăng Nghiêm 10
□ Cuộc Đời Tôn Giả Xá Lợi Phất 11
□ Chú Đại Bi 13
□ Đại Trí Độ Luận 15
□ Pháp Giới Của Ngạ Quỷ 17
□ Ngồi Thiền Thì Ai Đánh Ai ? 19
□ Cha Mẹ Là Tấm Gương Cho Con Cái 20
□ Căn Bản Làm Người Trước Tiên Phải . . . 21
□ Hãy Nỗ Lực Vì Hoà Bình Của Thế Giới 22
□ Rắn Lại Nghe Pháp 24
□ Le Sutra Du Dharma De La Fleur 27
□ Le Sutra Shurangama 31
□ Le Mantra Shurangama 34
□ Le Sutra Du Vajna Prajna Paramita 37
□ Le Bouddha Parle Le Sutra Amitabha 40
□ Chant De L'Illumination 42
□ Le Monde Du Dharma Des Esprits . . . 44
□ Les Parents Sont Des Modeles Pour . . . 45
□ La Base De L'Être Humain . . . 46
□ Tous, Unissons Nos Forces Pour La Paix 47
□ Le Souvenir de la Vie du Vénérable. . . 49
□ L'histoire du Bouddha 51

KINH HOA NGHIÊM

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

LẠI CÓ THẦN TÚC HÀNH SỐ ĐÔNG NHƯ HẠT BỤI PHẬT THẾ GIỚI. ĐÓ LÀ : THẦN TÚC HÀNH BẢO ẤN THỦ. THẦN TÚC HÀNH LIÊN HOA QUANG. THẦN TÚC HÀNH THANH TỊNH HOA KẾ. THẦN TÚC HÀNH NHIẾP CHƯ THIỆN KIẾN. THẦN TÚC HÀNH DIỆU BẢO TINH TRÀNG. THẦN TÚC HÀNH LẠC THỔ DIỆU ÂM. THẦN TÚC HÀNH CHIÊN ĐÀN THỤ QUANG. THẦN TÚC HÀNH LIÊN HOA QUANG MINH. THẦN TÚC HÀNH VI DIỆU QUANG MINH. THẦN TÚC HÀNH TÍCH TẬP DIỆU HOA.

Lại có Thần Túc Hành số đông như hạt bụi Phật thế giới. Thần Túc Hành tức là thần thủ hộ đường xá, vì các vị thần nầy ngưỡng mộ đức của Như Lai, cho nên theo dấu chân Như Lai.
Vị Thần Túc Hành thứ nhất là Bảo Ấn Thủ. Vì trong tay của vị nầy chấp trì bảo ấn để hộ trì chúng sinh, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ hai là Liên Hoa Quang. Vì liên hoa phóng quang, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ ba là Thanh Tịnh Hoa Kế. Vì vị nầy có hoa kế thanh tịnh, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ tư là Nhiếp Chư Thiện Kiến. Vì khi chúng sinh thấy vị nầy, liền phát tâm bồ đề, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ năm là Diệu Bảo Tinh Tràng. Vì diệu bảo của vị nầy phóng quang giống như tinh tràng, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ sáu là Lạc Thổ Diệu Âm. Vì âm thanh ca xướng của vị nầy vi diệu phi thường, rất êm tai, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ bảy là Chiên Hành Thụ Quang. Vì quang minh của vị nầy phóng ra giống như hương cây chiên đàn, khiến cho tất cả chúng sinh ngửi được mùi hương nầy, thì khai mở trí huệ quang, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ tám là Liên Hoa Quang Minh. Vì quang minh của vị nầy phóng ra thanh tịnh như hoa sen, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ chín là Vi Diệu Quang Minh. Vì vị nầy phóng quang minh vi diệu bất khả tư nghì, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Túc Hành thứ mười là Tích Tập Diệu Hoa. Vì vị nầy tích tập tất cả diệu bảo hoa, cho nên được tên nầy.

CÓ CÁC VỊ THẦN TÚC HÀNH NHIỀU NHƯ SỐ HẠT BỤI PHẬT THẾ GIỚI LÀM THƯỢNG THỦ. CÁC VỊ THẦN TÚC HÀNH NẦY Ở TRONG VÔ LƯỢNG KIẾP QUÁ KHỨ ĐỀU GẦN GŨI NHƯ LAI, THEO ĐUỔI TU HÀNH KHÔNG MUỐN LÌA XA.

Mười vị Thần Túc Hành nầy làm lãnh tụ trong các Thần Túc Hành mà làm thượng thủ, quyến thuộc Thần Túc Hành của các vị nầy nhiều như số hạt bụi Phật thế giới.
Những vị Thần Túc Hành nầy trong vô lượng kiếp quá khứ đều gần gũi Như Lai, cúng dường Như Lai, theo đuổi tu hành, không muốn rời bỏ. Trên đây là chúng thứ ba Thần Túc Hành.

LẠI CÓ THẦN ĐẠO TRÀNG SỐ ĐÔNG NHƯ HẠT BỤI PHẬT THẾ GIỚI. ĐÓ LÀ : THẦN ĐẠO TRÀNG TỊNH TRANG NGHIÊM TRÀNG. THẦN ĐẠO TRÀNG TU DI BẢO QUANG. THẦN ĐẠO TRÀNG LÔI ÂM TRÀNG TƯỚNG. THẦN ĐẠO TRÀNG VŨ HOA DIỆU NHẪN. THẦN ĐẠO TRÀNG HOA ANH QUANG KẾ. THẦN ĐẠO TRÀNG VŨ BẢO TRANG NGHIÊM. THẦN ĐẠO TRÀNG DŨNG MÃNH HƯƠNG NHÃN. THẦN ĐẠO TRÀNG KIM CANG THỂ VÂN. THẦN ĐẠO TRÀNG LIÊN HOA QUANG MINH. THẦN ĐẠO TRÀNG DIỆU QUANG CHIẾU DIỆU.

Lại có Thần Đạo Tràng nhiều như số hạt bụi Phật thế giới. Thần Đạo Tràng tức là thần giữ gìn đạo tràng. Phàm là chỗ nào có người tu hành thì gọi là đạo tràng. Những vị thần nầy đều là thiện thần hộ pháp, khiến cho người tu hành được thanh tịnh, không bị thiên ma ngoại đạo làm nhiễu loạn.

Vị Thần Đạo Tràng thứ nhất là Tịnh Trang Nghiêm Tràng. Vì vị nầy thường hộ trì đạo tràng, khiến cho đạo tràng thanh tịnh, trang nghiêm như tràng, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ hai là Tu Di Bảo Quang. Vì vị nầy thường hộ trì, thường phóng bảo quang, quang minh như núi Tu Di, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ ba là Lôi Âm Tràng Tướng. Vì vị nầy có âm thanh giống như sấm, lại có tướng bảo tràng, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ tư là Vũ Hoa Diệu Nhãn. Vì vị nầy luôn luôn mưa hoa báu, mà được diệu nhãn thanh tịnh, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ năm là Hoa Anh Quang Kế. Vì hoa anh kế của vị nầy phóng quang minh, chiếu khắp chúng sinh trong đạo tràng, khiến cho tâm của họ thanh tịnh, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ sáu là Vủ Bảo Trang Nghiêm. Vì vị nầy mưa bảy báu để trang nghiêm đạo tràng, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ bảy là Dũng Mãnh Hương Nhãn. Vì sức dũng mãnh của vị nầy hàng phục được ma quân, lại có hương con mắt quan sát được hành vi của ma quân, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ tám là Kim Cang Thể Vân. Vì kim cang quang minh của vị nầy chiếu soi đạo tràng, hình thành vạn đạo hào quang mây rực rỡ, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ chín là Liên Hoa Quang Minh. Vì vị nầy thường hiện ra hoa sen, lại có quang minh, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Đạo Tràng thứ mười là Diệu Quang Chiếu Diệu. Vì quang minh vi diệu của vị nầy phóng ra chiếu sáng hư không, cho nên được tên nầy.

CÓ SỐ ĐÔNG CÁC VỊ THẦN ĐẠO TRÀNG NHƯ HẠT BỤI PHẬT THẾ GIỚI LÀM THƯỢNG THỦ. TRONG QUÁ KHỨ CÁC NGÀI ĐÃ GẶP VÔ LƯỢNG CHƯ PHẬT, THÀNH TỰU NGUYỆN LỰC, THƯỜNG CÚNG DƯỜNG CHƯ PHẬT.

Mười vị Thần Đạo Tràng nầy làm lãnh tụ trong các Thần Đạo Tràng mà làm thượng thủ. Ngoài ra Thần Đạo Tràng còn có vô lượng vô biên, nhiều như số hạt bụi Phật thế giới.

Những vị Thần Đạo Tràng nầy, trong kiếp quá khứ, đã gặp vô lượng chư Phật. Các vị nầy đã thành tựu nguyện lực, luôn luôn cúng dường mười phương chư Phật. Những vị thần nầy chẳng phải là thần bình thường mà là đại Bồ Tát thị hiện, cho nên sức thần thông củ các Ngài không thể nghĩ bàn, nguyện lực của các Ngài cũng không thể nghĩ bàn. Hộ pháp lực của các Ngài càng không thể nghĩ bàn hơn. Ở trên là chúng thứ tư Thần Đạo Tràng.

LẠI CÓ THẦN CHỦ THÀNH SỐ ĐÔNG NHƯ HẠT BỤI PHẬT THẾ GIỚI. ĐÓ LÀ : THẦN CHỦ THÀNH BẢO PHONG QUANG DIỆU. THẦN CHỦ THÀNH DIỆU NGHIÊM CUNG ĐIỆN. THẦN CHỦ THÀNH THANH TỊNH HỈ BẢO. THẦN CHỦ THÀNH LY ƯU THANH TỊNH. THẦN CHỦ THÀNH HOA ĐĂNG DIỆM NHÃN. THẦN CHỦ THÀNH DIỆM TRÀNG MINH HIỆN. THẦN CHỦ THÀNH THỊNH PHƯỚC QUANG MINH. THẦN CHỦ THÀNH THANH TỊNH QUANG MINH. THẦN CHỦ THÀNH HƯƠNG KẾ TRANG NGHIÊM. THẦN CHỦ THÀNH DIỆU BẢO QUANG MINH.

Lại có Thần Chủ Thành nhiều như số hạt bụi Phật thế giới. Thần Chủ Thành tức là thần hộ trì người thành thị, làm cho người trong thành được bình an, chẳng có tai hại, đó là trách nhiệm củ Thần Chủ Thành.

Vị Thần Chủ Thành thứ nhất là Bảo Phong Quang Diệu. Vì vị nầy có thần thông bảo phong, luôn luôn phóng quang, chiếu sáng hư không, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Chủ Thành thứ hai là Diệu Nghiêm Cung Điện. Vì vị nầy làm cho tất cả cung điện đặc biệt trang nghiêm tốt đẹp, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Chủ Thành thứ ba là Thanh Tịnh Hỉ Bảo. Vì quang minh của vị nầy phóng ra rất thanh tịnh, trong quang minh lại hiện ra màu bảy báu, khiến cho người thấy sinh tâm hoan hỷ, cho nên được tên nầy.

Vị Thần Chủ Thành thứ tư là Ly Ưu Thanh Tịnh, vì vị nầy thường bảo hộ thành ấp, khiến cho chúng sinh hết ưu sầu, trong tâm thanh tịnh, cho nên có tên nầy.
Vị Thần Chủ Thành thứ năm là Hoa Đăng Diệm Nhãn. Vì hai chân của vị nầy đứng trên hoa sen, hai tay của vị nầy nâng hai cái đèn nhỏ, trong hai con mắt của vị nầy phóng ra quang minh lửa ngọn, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Thành thứ sáu là Diệm Tràng Minh Hiện. Vì trên đỉnh đầu của vị nầy phóng ra quang minh lửa ngọn, quang minh giống như tràng báu, làm cho thiên ma ngoại đạo sinh tâm sợ sệt, lập tức bỏ chạy, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Thành thứ bảy là Thịnh Phước Quang Minh. Vì huệ phước của vị nầy luôn luôn phóng quang minh, bất cứ ai thấy vị nầy thì tăng phước tăng thọ tăng trí huệ, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Thành thứ tám là Thanh Tịnh Quang Minh. Vị nầy thường phóng quang minh thanh tịnh, chẳng có nhiễm ô. Do đó :

"Quang thanh tịnh không nhỏ,
Huệ nhật phá đen tối,
Hàng phục nạn gió lửa,
Chiếu sáng khắp thế gian".

Nghĩa là quang minh thanh tịnh chẳng có dơ bẩn, giống như tia sáng của mặt trời, phá trừ tất cả đen tối. Quang minh thanh lương nầy, hành phục được tất cả tai nạn, chiếu sáng thế gian, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Thành thứ chín là Hương Kế Trang Nghiêm. Vì bảo kế của vị nầy phóng ra mùi hương, tất cả chúng sinh ngửi được mùi hương nầy, thì tiêu tai sống lâu, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Thành thứ mười là Diệu Bảo Quang Minh. Vì vị nầy có bảo châu vi diệu thường phóng quang minh. Dùng quang minh nầy để quản lý chúng sinh trong thành, khiến cho họ tín ngưỡng Tam Bảo, cúng dường Tam Bảo, trang nghiêm Tam Bảo, cho nên được tên nầy.

CÓ SỐ ĐÔNG CÁC VỊ THẦN CHỦ THÀNH NHƯ HẠT BỤI PHẬT THẾ GIỚI LÀM THƯỢNG THỦ. CÁC VỊ THẦN CHỦ THÀNH TRẢI QUA KIẾP SỐ VÔ LƯỢNG KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN, LUÔN TRANG NGHIÊM THANH TỊNH CUNG ĐIỆN CỦA NHƯ LAI Ở.

Mười vị Thần Chủ Thành nầy làm đại biểu cho các Thần Chủ Thành. Ngoài ra còn có vô lượng Thần Chủ Thành, nhiều như số hạt bụi Phật thế giới.
Những vị Thần Chủ Thành nầy trải qua số kiếp nhiều vô lượng không thể nghĩ bàn, trang nghiêm thanh tịnh cung điện của Như Lai ở. Các Ngài Không những bảo hộ cung điện mà còn quản lý cung điện, ở trên là chúng thứ năm Thần Chủ Thành.

LẠI CÓ THẦN CHỦ ĐẤT SỐ ĐÔNG NHƯ HẠT BỤI PHẬT THẾ GIỚI. ĐÓ LÀ : THẦN CHỦ ĐẤT PHỔ ĐỨC TỊNH HOA. THẦN CHỦ ĐẤT KIÊN PHƯỚC TRANG NGHIÊM. THẦN CHỦ ĐẤT DIỆU HOA NGHIÊM THỤ. THẦN CHỦ ĐẤT PHỔ TÁN CHÚNG BẢO. THẦN CHỦ ĐẤT TỊNH MỤC QUÁN THỜI. THẦN CHỦ ĐẤT DIỆU SẮC THẮNG NHÃN. THẦN CHỦ ĐẤT HƯƠNG MAO PHÁT QUANG. THẦN CHỦ ĐẤT DUYỆT Ý ÂM THANH. THẦN CHỦ ĐẤT DIỆU HOA TOÀN KẾ. THẦN CHỦ ĐẤT KIM CANG NGHIÊM THỂ.

Lại có Thần Chủ Đất nhiều như số hạt bụi Phật thế giới. Thần Chủ Đất tức là thần quản lý đất đai. Thần Chủ Đất có vô lượng vô biên, bây giờ cử ra mười vị Thần Chủ Đất làm đại biểu.
Vị Thần Chủ Đất thứ nhất là Phổ Đức Tịnh Hoa. Vì đức hạnh quang minh của vị nầy chiếu khắp chúng sinh trong đạo tràng, kết duyên với chúng sinh, hoa quang của vị nầy thanh tịnh, chiếu soi chúng sinh, khiến cho họ sinh đại bồ đề tâm. Đại bồ đề tâm tức là :

"Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành".

Cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ hai là Kiên Phước Trang Nghiêm. Vì phước của vị nầy vừa kiên cố vừa trang nghiêm, ai thấy được vị nầy thì người đó phước báo cũng sẽ kiên cố trang nghiêm, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ ba là Diệu Hoa Nghiêm Thụ. Vì vị nầy trang nghiêm diệu hoa cây bồ

đề, khiến cho cây bồ đề phóng đại quang minh, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ tư là Phổ Tán Chúng Bảo. Vì vị nầy rải bảy báu khắp nơi, khiến cho chúng sinh phát bồ đề tâm cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ năm là Tịnh Mục Quán Thời. vì vị nầy có mắt thanh tịnh như hoa sen, thời quán thấy làm cho tất cả tai nạn chuyển biến thành cát tường, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ sáu là Diệu Sắc Thắng Nhãn. Vì vị nầy dùng hoa cỏ cây cối trang nghiêm đất đai, có diệu sắc thù thắng, khiến cho chúng sinh hoan hỉ thưởng thức cảnh đẹp tự nhiên, mà sinh ra mắt thanh tịnh không nhiễm, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ bảy là Hương Mao Phát Quang. Vì vị nầy quảng lý đất đai, để sinh trưởng hương mao đặc biệt của hoa. Hoa nầy không những thơm khắp nơi mà còn có quang minh, phát ra và phân tán khắp trong bồ đề đạo tràng, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ tám là Duyệt Ý Âm Thanh. Vì vị nầy thường phát ra một thứ âm thanh êm tai, giống như tiếng hót của chim Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca lăng tần già, khiến cho tất cả chúng sinh nghe rồi, đều sinh tâm hoan hỉ, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ chín là Diệu Hoa Toàn Kế. Vì vị nầy có diệu liên hoa trên đầu quay liệng, giống như bảo kê, cho nên được tên nầy.
Vị Thần Chủ Đất thứ mười là Kim Cang Nghiêm Thể. Vì vị nầy dùng kim cang để trang nghiêm thân thể, bất cứ thiên ma ngoại đạo nào cũng không thể phá hoại được thân thể của vị nầy, cho nên được tên nầy.

CÓ CÁC VỊ THẦN CHỦ ĐẤT SỐ ĐÔNG NHƯ HẠT BỤI PHẬT THẾ GIỚI LÀM THƯỢNG THỦ. TRONG QUÁ KHỨ CÁC VỊ THẦN CHỦ ĐẤT NÀY, ĐỀU PHÁT ĐẠI NGUYỆN RỘNG LỚN SÂU DÀY, NGUYỆN THƯỜNG GẦN GŨI CHƯ PHẬT NHƯ LAI, ĐỒNG TU PHƯỚC NGHIỆP.

Mười vị Thần Chủ Đất nầy là lãnh tụ trong Thần Chủ Đất, ngoài ra còn có vô lượng vô biên Thần Chủ Đất, số đông như hạt bụi Phật thế giới.
Những vị Thần Chủ Đất nầy trong quá khứ đều phát đại nguyện sâu nặng, luôn luôn gần gũi chư Phật, Bồ Tát và A La Hán. Tóm lại, gần gũi các vị Thánh nhân chứng quả, đều cùng tu phước tu huệ. Tu phước thì trang nghiêm tướng tốt, tu huệ thì trí huệ như biển. Tại sao chúng ta ngu si ? Tại sao bần cùng ? Vì không biết tu phước tu huệ, trên đây là chúng thứ sáu Thần Chủ Đất.

(Còn tiếp)

Từ lâu Chùa đã nhờ bên Đài Loan và bên Việt Nam in 2 quyển Kinh Chú Đại Bi Giảng Giải và Nhân Sinh Yếu Nghĩa do cố Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng, nhưng đến nay vẫn gặp nhiều trở ngại, chưa được in ra. Làm các Phật tử mong đợi để được đọc. Sự trở ngại lớn nhất không ngoài vấn đề tài chánh. Vì quỹ in Kinh của Chùa có hạn, cho nên không sao tránh khỏi gặp khó khăn. Khi nào in ra được sẽ thông báo cho các Phật tử hay. Kính mong các Phật tử hoan hỉ.

KINH PHÁP HOA

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

Không lâu Ngài Cưu Ma La Thập trở về nước cậu của Ngài (nước Quy Từ). Cậu của Ngài rất cung kính Ngài, dùng vàng tạo tòa sư tử thỉnh Ngài Cưu Ma La Thập đăng đàn giảng Kinh thuyết pháp. Nhưng lúc đó Ngài Cưu Ma La Thập có ý định chuẩn bị đi độ thầy tiểu thừa của Ngài (Bàn Đà Đồ Đạt Đa). Vì có rất nhiều người tín ngưỡng thầy tiểu thừa của Ngài, nếu độ được ông ta thì cũng có thể độ được rất nhiều người đến học pháp đại thừa. Cho nên cậu của Ngài vì Ngài tạo tòa sư tử bằng vàng mà Ngài có ý định muốn ra đi đến độ thầy của Ngài. Do đó cậu của Ngài định sẽ khởi ấn tượng chẳng tốt đối với Ngài. Định sẽ nghĩ thế này :"Ngài là cháu ngoại tộc chẳng có chút tình cảm nào, ta rất cung kính đối với Ngài, còn vì Ngài tạo tòa bằng vàng, mà cuối cùng chẳng giữ Ngài lại được". Nhưng vừa đúng lúc đó Ngài Bàn Đà Bồ Đạt Đa đến nước Quy Từ, cho nên Ngài Cưu Ma La Thập và vua đều đi ra ngoài xa đón rước.

Vua hỏi Ngài Bàn Đà Bồ Đạt Đa rằng :"Tại sao xa xôi mà Ngài đến nước của ta ?" Ngài Bàn Đà Bồ Đạt Đa nói :"Thứ nhất, tôi nghe nói vua rất tin Phật pháp, cung kính Tam Bảo, cho nên tôi đến để gặp bệ hạ. Thứ hai, tôi nghe nói Cưu Ma La Thập, pháp sư bây giờ pháp duyên thịnh đại, cho nên tôi đến thăm". Do đó vua thỉnh Ngài Bàn Đà Bồ Đạt Đa vào cung ở với Ngài Cưu Ma La Thập. Ngài Cưu Ma La Thập thấy thầy của Ngài đã đến thì vì ông ta giảng "Kinh Đức Nữ Sở Vấn" (Đức Nữ Sở Vấn đại thừa Phật giáo đạo lý). Giảng xong thì thầy của Ngài nói :"Ông cảm thấy giáo lý đại thừa có chỗ nào cao siêu ? có chỗ nào đặc biệt ? Ông bỏ tiểu thừa mà học đại thừa, giáo lý đại thừa là nói về không, không tức là gì cũng chẳng có, ông học nó có ích gì ? Không, vốn là không, sao ông lại đi học ?" Ngài Cưu Ma La Thập nói :"Trong (cái) không lại có (cái) có ; trong chân không mới có diệu hữu, trong diệu hữu tức cũng là chân không. Pháp đại thừa mới là pháp cứu kính triệt để, chẳng giống như tiểu thừa có quá nhiều danh tướng, quá câu thúc, chẳng đắc được giải thoát".

Sư phụ của Ngài đáp :"Bây giờ ta đưa ví dụ ra để bác đạo lý của ông nói. Ví như có người cuồng nhờ một người thợ dệt để dệt cho y, dệt xong một tấm lụa mịn vô cùng đưa cho người cuồng xem, nhưng người cuồng còn chê là thô nói :"Dệt chưa được khéo lắm". Lúc đó người thợ dệt gạt người cuồng nói :"Anh nói tấm này thô, bất quá bây giờ tôi còn có một tấm lụa mịn đẹp ở trong hư không". Thợ dệt lấy tay chỉ vào hư không kêu người cuồng xem, người cuồng nhìn chẳng thấy bèn nói :"Chẳng có ! Trong hư không chẳng có tơ lụa gì hết !" Người thợ dệt đáp :"Tấm lụa đó ở trong hư không, mịn tinh vi lắm, dù tôi là thợ dệt cũng nhìn chẳng thấy, huống gì anh chẳng phải là thợ dệt, thì làm sao nhìn thấy được !" Người cuồng nghe nói cho rằng rất có lý, do đó thưởng cho người thợ dệt một số vàng. Về sau rất nhiều thợ dệt cũng như thế, đến gạt người cuồng nói :"Sự dệt lụa của tôi ở trong hư không rất tinh vi, mịn nhuyễn vô cùng, chẳng có ai có thể sánh được". Người cuồng nghe nói thì cũng cho họ rất nhiều tiền. Pháp đại thừa mà ông nói tức là không, trong không mới có diệu hữu, mà nhìn chẳng thấy, giống như ví dụ vừa rồi".

Ngài Cưu Ma La Thập nói chẳng phải, do đó lại vì thầy của Ngài giảng rất nhiều diệu pháp đại thừa và biện luận hơn một tháng mới thuyết phục được thầy tiểu thừa của Ngài. Lúc đó Ngài Bàn Đà Bồ Đạt Đa hiểu đạo lý chân không diệu hữu của đại thừa rồi thì nói với Ngài Cưu Ma La Thập :"Bây giờ ta phải lạy ông làm thầy". Ngài Cưu Ma La Thập nói :"Đó thì không được, trước kia tôi lạy thầy làm thầy, bây giờ sao thầy lại lạy

tôi làm thầy ?" Ngài Bàn Đà Bồ Đạt Đa nói :"Tôi là thầy tiểu thừa của ông, ông là thầy đại thừa của tôi, ai nấy đều có thầy của thừa đó, đó chẳng có gì quan hệ". Ông ta nói như thế thì Ngài Cưu Ma La Thập thu thầy của Ngài làm đệ tử. Từ câu chuyện Ngài Bàn Đà Bồ Đạt Đa trở lại lạy đệ tử làm thầy thì chúng ta có thể biết người xưa chẳng có "ngã tướng" (cái ta), mà là lấy đạo làm thầy, chỉ cần đạo đức của bạn cao hơn tôi, thì tôi lạy bạn làm thầy mà chẳng có quan niệm về ngã tướng (tướng ta).

Khi Ngài Cưu Ma La Thập ở nước Quy Từ thì có một lần thời tiết hạn hán, không mưa, lúc đó Ngài hiển thần thông cầu mưa, Ngài bày pháp đàn rồi thì tiên đoán nội trong ba ngày chắc chắn sẽ có mưa, quả nhiên đến ngày thứ ba thì mưa xuống, cho nên phần đông nhân dân càng thêm cung kính tín ngưỡng Ngài Cưu Ma La Thập. Từ đó có nhiều vị quốc vương thỉnh mời. Ngài Cưu Ma La Thập đăng đàn giảng Kinh thuyết pháp, dùng thân làm tòa ngồi ; tức là ông vua dùng thân thể của mình làm tòa, để cho Ngài Cưu Ma La Thập ngồi lên giảng Kinh thuyết pháp. Đó là biểu thị sự cung kính, sùng bái nhất đối với Phật pháp. Ngài Cưu Ma La Thập đi khắp nơi xứ Ấn Độ giảng Kinh thuyết pháp, hoằng dương Phật pháp, giáo hóa chúng sinh. Lúc thiếu thời Ngài theo mẹ đi các nơi tham phương thì gặp một vị La Hán. Vị La Hán này nói với mẹ của Ngài :"Bà phải bảo hộ chú tiểu Sa Di này, chú tiểu Sa Di này chẳng phải người thường. Nếu chú tiểu này đến ba mươi tuổi mà không phá giới, chuyên cần giữ gìn giới luật thì sẽ giáo hoá độ được rất nhiều người như tổ thứ tư Ưu Ba Cúc Đa". Ngài Cưu Ma La Thập rất tin lời của vị La Hán nói với mẹ của Ngài. Mẹ của Ngài chứng đến tam quả A La Hán rồi thì quán sát biết được tương lai nhân duyên con của mình, cho nên nói với Ngài :"Tương lai con sẽ độ chúng sinh ở đông độ (Trung Quốc), nhưng đối với thân con bất lợi vô cùng". Ngài Cưu Ma La Thập nói :"Chỉ cần con lưu truyền hoằng dương Phật pháp đến đông độ thì bất cứ gian nan khốn khổ cách mấy con cũng phải thực hành. Vì Bồ Tát phát tâm không vì mình, chỉ vì chúng sinh". Đó là lúc đó Ngài Cưu Ma La Thập đã phát đại bồ đề tâm, muốn hoằng dương Phật pháp đến Trung Quốc.

Bây giờ nói về tình hình khi Lữ Quang bắt Ngài Cưu Ma La Thập đưa về Tây Lương. Lúc đó Lữ Quang có một cận thần tên là Trương Tri bị bệnh nặng, có một vị Bà La Môn gạt nói y có thể trị lành bệnh cho Trương Tri, nhưng Ngài Cưu Ma La Thập biết người này lường gạt bèn nói với Lữ Quang rằng :"Dù ông bỏ ra bao nhiêu tiền cũng không thể trị lành bệnh cho Trương Tri, tôi có thể chứng minh cho ông xem. Bây giờ tôi đót sợi chỉ ngũ sắc thành tro, sau đó bỏ vào trong nước. Nếu tro biến trở lại chỉ ngũ sắc thì bệnh của Trương Tri không thể chữa khỏi, còn nếu tro trong nước vẫn là tro thì Trương Tri sẽ hết bệnh". Khi thử xem thì tro chưa vào trong nước đã biến trở lại thành chỉ ngũ sắc. Không lâu quả nhiên Trương Tri qua đời, mà Lữ Quang cũng tốn một số vàng vẫn chẳng ích gì. Đó là cảnh giới thần thông của Ngài Cưu Ma La Thập, chẳng phải một số phàm phu dò biết được.

Sau khi Lữ Quang qua đời thì con là Lữ Toản lên thay thế. Khi Lữ Toản đương triều năm thứ hai thì có con heo ba đầu sinh ra, và còn có người thấy một con rồng từ phương đông thăng lên, cuộn tròn chiếm cứ ở trước cung điện, cho đến tối mới ẩn mất, Lữ Toản cho rằng đó là điềm tốt, cho nên đặt tên cho hoàng cung là "Bàn Long" (rồng cuộn tròn). Lại có người nhìn thấy một con rồng đen ở ngoài cửa thành ngự phòng, Lữ Toản lại đem tên "Cửu Cung áp" đổi lại là "Thăng Long áp". Nhưng Ngài Cưu Ma La Thập nói với Lữ Toản rằng :"Những con rồng này thị hiện là điềm xấu vô cùng, những thứ rồng này xuất hiện thì cho biết trong nước sẽ có tai nạn. Nếu lập tức tu bồi công đức thì sẽ hóa giải tai hại". Nhưng Lữ Toản quyết chí đương đầu chẳng biết sợ gì cả. Một ngày nọ, Lữ Toản đánh cờ với Ngài Cưu Ma La Thập, Lữ Toản ăn con cờ (con chốt) của Ngài và nói :"Tôi chém đầu Hồ Nô". Ngài Cưu Ma La Thập ăn con ngựa và nói :"Anh không thể chém đầu Hồ Nô mà Hồ Nô sẽ chém đầu ngươi ". Ngài Cưu Ma La Thập nói lời đó là để cảnh tỉnh Lữ Toản, nhưng anh ta thủy chung chẳng ngộ. Lữ Quang có người em tên là Lữ Bảo, có con tên là Lữ Siêu, lúc nhỏ tên là Hồ Nô, Lữ Siêu lúc đó đang âm mưu muốn ám sát Lữ Toản. Chẳng bao lâu, Lữ Siêu quả nhiên giết chết Lữ Toản, lập anh là Lữ Long lên làm Hoàng Đế. Lúc đó mới có người biết là sự tiên đoán của Ngài Cưu Ma La

Thập là đúng. Lữ Long lên ngôi tại Kinh Châu rồi, Diêu Hưng phát binh đến đánh đem Ngài Cưu Ma La Thập trở về Trung Quốc.

Ngài Cưu Ma La Thập đến được Trường An thì được tôn làm Quốc Sư. Ngài đứng đầu về trung tâm phiên dịch Kinh gồm hơn tám trăm vị Tăng và các vị học giả. Ngài dịch được hơn ba trăm quyển Kinh. Chúng ta có thể chứng minh Kinh của Ngài dịch rất chính xác vô cùng. Khi Ngài Cưu Ma La Thập sắp viên tịch thì Ngài yêu cầu hỏa thiêu và nói :"Trong cuộc đời của tôi đã dịch rất nhiều Kinh điển, nhưng chính tôi cũng không biết trong lời Kinh có chính xác hay chăng ? Nếu chính xác thì khi thiêu thân của tôi, lưỡi không bị cháy, còn nếu sai lầm thì lưỡi cũng cháy luôn". Quả nhiên thiêu xong thì thân thể cháy thành tro, duy chỉ cái lưỡi vẫn an nhiên như sống không hủy hoại. Vào đời Đường, Ngài Đạo Truyên Luật Sư (giữ giới trong sạch, được cảm ứng chư Thiên thường đem cơm cúng dàng), có một lần Ngài hỏi chư Thiên :"Tại sao người đời thích đọc Kinh điển do Ngài Cưu Ma La Thập dịch ?" Chư Thiên đáp :"Ngài Cưu Ma La Thập đời đời đều phát nguyện : Mỗi khi Phật xuất hiện ra đời, Ngài đều lãnh trách nhiệm phiên dịch Kinh điển. Bảy vị Phật trong quá khứ cho đến hiện tại Kinh điển đều do Ngài phiên dịch ra rất tuyệt đối chính xác".

Ngài Cưu Ma La Thập tinh thông Tam Tạng Kinh, luật, luận, cho nên xưng là "Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập". "Cưu Ma La Thập" là tiếng Phạn dịch là "đồng thọ". Ngài tuy là Đồng tử nhưng có đủ phong độ của bậc trưởng giả, đức hạnh, trí huệ và phẩm học. Cho nên Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập tức là người dịch Kinh Diệu Pháp Liên Hoa từ tiếng Phạn ra tiếng Hán.

Tiếp theo kỳ trước

6. Phật Đà Câu Tri Thất Ni Sam.

Pháp Ngữ

Hoà Thượng Tuyên Hoá

(còn tiếp)

⊡ Người tu đạo, đừng có tư tưởng "*hoạch thiện kỳ thân*" (pháp tiểu thừa), phải có hành vi "*kiêm thiện thiên hạ*" (pháp đại thừa). Kiêm thiện thiên hạ, tức là vì lợi ích chúng minh mà làm Phật sự. Tóm lại, đừng vì mình mà làm việc, phải vì đại chúng mà làm việc. Do đó "Tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, tự độ độ tha". Đây là tinh thần đại công vô tư, ai ai làm được, thì ai ai cũng có thể tự tại. Độc thiện kỳ thân, tức là vì mình chẳng vì người. Vì mình làm việc, mà chẳng chịu vị đại chúng mà làm việc. Do đó "Tự lợi chẳng lợi tha, tự giác chẳng giác tha, tự độ chẳng độ tha". Đây là tà kiến ích kỷ.

⊡ Chúng ta người tu đạo, phải giữ bổn phận. Hãy buông xả tâm ích kỷ, hãy đề khởi tâm đạo đức, tất cả đều nghĩ về đại chúng. Phàm là có việc lợi ích cho đại chúng thì tận lực mà làm, đừng có so sánh lợi hại được mất. Có một phần sức lực, thì tận một phần sức lực, có mười phần sức lực thì tận mười phần sức lực. Lấy việc công làm việc tư, ai ai cũng làm được như thế, thì gia đình đều hoà khí, xã hội được an ninh, quốc gia được giàu mạnh, thế giới được hoà bình. Do đó có thể thấy, ích kỷ là đứng đầu của vạn điều ác. Nhất định phải tiêu diệt nó, đừng để nó làm sóng làm gió, làm cho thiên hạ đại loạn.

⊡ Người tu đạo, nếu chẳng có tâm ích kỷ tư lợi, thì sẽ hàng phục được thiên ma, chế phục được các ngoại đạo.

CHÚ LĂNG NGHIÊM

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Kệ :

Bách ức tướng hảo trang nghiêm thân
Đại Phật Đảnh Thủ bí linh văn
Nhược nhân thọ trì cần tinh tấn

Quy y Pháp bảo nhật nhật tân.

Tạm dịch :

Trăm ức tuổng tốt trang nghiêm thân
Đại Phật Đảnh Thủ bí linh văn
Nếu người thọ trì siêng tinh tấn
Quy y Pháp Bảo ngày ngày mởi.

Giải : Phật Đà dịch là "giác giả", là bậc giác ngộ. Giác gồm có tự giác, giác tha, giác mãn. Tự giác là hàng nhị thừa (Thanh Văn, Duyên Giác), tự mình đã giác ngộ, khác với phàm phu. Phàm phu thì không giác. Nhị thừa thì tự giác. Nhị thừa tức là Thanh Văn A la hán, Duyên Giác. Bậc Thanh Văn nghe âm thanh của Phật mà ngộ đạo. Duyên giác thì tu mười mười hai nhân duyên mà ngộ đạo. Bậc nhị thừa là liễu hán, chỉ biết tự giác, không biết giác tha, không thể dùng pháp môn của mình tu giác ngộ đi giáo hoá kẻ khác, khiến cho kẻ khác cũng giác ngộ. Bồ Tát và nhị thừa bất đồng. Bồ Tát tự mình giác ngộ rồi, lại đi giáo hoá kẻ khác giác ngộ, nhưng giác hạnh chưa viên mãn, chỉ đang đi trên con đường tự độ độ tha, tự giác giác tha, tự lợi lợi tha, chưa đến quả vị Phật. Phật và Bồ Tát bất đồng, Phật thì đã tự giác, lại giác tha, và giác hạnh viên mãn. Giác viên mãn, vạn hạnh cũng viên mãn. Cho nên ba giác đều đầy, vạn đức đều đủ, cho nên xưng là Phật.

"Câu Tri": Là tiếng Phạn, dịch là "trăm ức". Trăm ức tướng tốt trang nghiêm là lúc tu hành tại nhân địa. Cho nên "Tam kỳ tu phước huệ, bách kiếp chủng tướng hảo", Ba A tăng kỳ tu phước tu huệ, trăm kiếp vun trồng tướng tốt. Có trăm ức tướng tốt trang nghiêm thân tức là Phật.
"Đại Phật Đảnh Thủ bí linh văn". Lăng Nghiêm gọi là linh văn, vì linh nghiệm không thể nghĩ bàn, đây là hoá Phật trên đảnh của Phật tuyên nói Thần Chú. Công năng và sức lực của Thần Chú đều không thể nghĩ bàn, phàm phu không thể biết được.
"Nếu người thọ trì siêng tinh tấn". Nếu như có người thọ trì Chú Lăng Nghiêm thì phải tinh tấn, đừng giải đãi.
"Quy y Pháp Bảo ngày ngày mới". Quy y mười phương vô tận Pháp Bảo.
"Thất Ni Sam" : Tức là Đại Phật Đảnh, tức là diệu pháp. Trước hết chúng ta phải quy y Phật Bảo, thứ hai phải quy y Pháp Bảo.

7. Nam Mô Tát Bà.

Kệ :

Cung kính nhất thiết Ma Ha Tát
Thanh tịnh phước điền bồ đề nhạ
Bồi dưỡng quán cái thường tinh tấn
Công viên quả mãn phó Long Hoa.

Tạm dịch :

Cung kính tất cả Ma Ha Tát
Ruộng phước thanh tịnh mầm bồ đề
Vun tưới tài bồi thường tinh tấn
Công đầy quả tròn phó Lonh Hoa.

Giải : Nam Mô dịch là quy y. Tát Bà dịch là tất cả. "Cung kính tất cả Ma Ha Tát". Quy y tất cả đại Bồ Tát. Đại Bồ Tát tức Hiền Thánh Tăng như Quán Âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ hiền. Tất cả A La Hán cũng là Hiền Thánh Tăng. Hiền Thánh Tăng là phước điền, là ruộng phước thanh tịnh. Nếu cung kính tất cả các Bồ Tát, thì đã gieo trồng phước báo, mầm Bồ Tát sẽ phát triển, còn phải thường tưới nước, từ từ tài bồi tức là thường tinh tấn.
"Công đầy quả tròn phó Long Hoa". Công đức viên mãn thì sẽ phó hội Long Hoa, tức là pháp hội tương lai Phật Di Lặc sẽ thành Phật.

8. Bột Đà Bột Địa

Kệ :

Đại triệt đại ngộ đai trượng phu
Nhân thiên sư biểu phước huệ túc
Nhân tu lục độ Ba La Mật
Quả thành vạn hạnh diệu giác như.

Tạm dịch :

Đại triệt đại ngộ đại trượng phu
Sư biểu trời người đủ phước huệ
Do tu lục độ Ba La Mật
Quả thành vạn hạnh diệu giác như.

Giải : Bột Đà tức là "Phật Đà". Bột Địa tức là "Bồ Tát". Dịch là giác đạo.

" Đại triệt đại ngộ đại trượng phu". Phật là bậc đại trượng phu, đại triệt đại ngộ, cũng là sư biểu của trời người, phước huệ đều đầy đủ.
" Do tu lục độ Ba La Mật". Làm thế nào để thành Phật ? Lúc tại nhân địa tu pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ .v.v.
" Quả thành vạn hạnh diệu giác như". Tại quả địa thành tựu vạn hạnh, chứng được chân lý diệu giác như như.

9. TÁT ĐA BỆ TỆ.

Kệ :

Thượng cầu chư Phật trí huệ đạo
Hạ hoá chúng sinh đồng thể bi
Thiện trị điều phục thân khẩu ý
Quảng giải thắng thuyết tham sân si.

Tạm dịch :

Trên cầu trí huệ của chư Phật
Dưới độ chúng sinh đồng thể bi
Khéo trị điều phục thân miệng ý
Rộng nói rành mạch tham sân si.

Giải : Tát Đa tức là "chúng sinh đại đạo tâm", tức cũng là Bồ Tát. Bệ Tệ dịch là "thiện trị", khéo trị thân miệng ý mao bệnh, cũng dịch là điều phục. Tóm lại, nghĩa là tu hành diệt trừ các điều ác. Cho nên nói :" Trên cầu trí huệ của chư Phật", " Hạ hoá chúng sinh đồng thể bi". Trên thì cầu trí huệ đạo của chư Phật, dưới thì dùng đại bi để giáo hoá chúng sinh. Đồng thể bi tức là với chúng sinh là một.
" Khéo trị điều phục thân miệng ý". Lúc tu đạo thì không phạm giới, điều phục thân miệng ý, chẳng làm ác.
" Rộng nói rành mạch tham sân si". Nói rõ cho chúng sinh biết sự tai hại của tham sân si là gì, nói đi nói lại. Phần trước nói quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, quy y hết thảy mười phương Hiền Thánh Tăng, quy y các đại Bồ Tát, chí tâm để thừa sự Hiền Thánh.

(còn tiếp)

Soạn giả : Nyanaponika Thera

Dịch giả : Nguyễn Điều

Tiếp theo kỳ trước

Lúc đó Thượng Sư đã an tọa trong hàng tứ chúng và đang thuyết Pháp. Khi Đức Thế-Tôn thấy hai người tiến đến, Ngài bèn công bố với chư Tăng và Phật tử rằng : Đôi bạn Upatissa và Kolita đang đến đây sẽ là những đệ tử ưu tú của Như Lai. Thực là một đôi bạn phước duyên song toàn.

Khi đến gần, hai người ấy liền trịnh trọng đảnh lễ Đức Thế Tôn và ngồi lại một bên. An tọa xong, họ bạch với Đức Phật rằng : Bạch Ngài ! Xin Ngài cho chúng con được thọ giáo để được đi trên con đường tấn hóa và xin Ngài dắt dẫn chúng con trên con đường giải thoát tối thượng.
Đức Thế Tôn thuyết : "Này các Tỳ Khưu ! Các vị hãy đến đây ! Khi Pháp bảo đã được thuyết giảng, hấp thụ vào tâm rồi thì đời sống của kiếp người là những ngày tháng trong sạch để chấm dứt tất cả phiền não."
Phật thuyết chỉ có thế và Ngài xem như rất đầy đủ cho những hàng xuất gia cao thượng.
Sau đó Đức Bổn Sư tiếp tục bài Pháp tùy theo căn cơ của mỗi cá nhân để đưa họ vào một sự suy gẫm. Trường hợp đặc biệt của hai thủ lãnh môn đồ vừa đến, Pháp của Ngài đã làm cho họ đạt tới quả A-la-hán. Nhưng hai vị ấy chưa hoàn toàn ngộ được ba đạo Thánh tâm cao thượng hơn. Lý do là vì tính chất vĩ đại của trí tuệ hòa hợp với sự hoàn toàn của một đại đệ tử mà họ còn phải đạt tới (Sàvakapàrami Nàna).
Từ khi trở thành đệ tử của Đức Phật, Upatissa có tên là Sàrìputta (Xá-Lợi-Phất) và Kolita được gọi là Mahà Moggallàna (Mục-Kiền-Liên).

Sau đó Đại Đức Mahà Moggalàna (Mục-Kiền-Liên) đến ngụ tại một làng trong xứ Magadha (Ma-Kiệt-Đà), gọi là làng Kallavàla. Ở đó Ngài phải nhờ vào vật bố thí của thập phương bá tánh. Vào ngày thứ bảy sau khi xuất gia, khi Ngài đang thực hành phận sự của bậc Sa-môn (Thiền Định), thì sự lười biếng và hôn trầm kéo đến Ngài. Nhưng nhờ Pháp câu thúc của Đức Phật, Ngài đã đẩy lui được sự lười biếng, và sau đó khi nghe Đức Thượng Sư dẫn giải cho Ngài về đề mục Thiền Định Sơ Cấp (Dhàtu Kammatthàna), Ngài đã hoàn thành công việc, đạt tới ba đạo tâm cao hơn và chứng được sự

hoàn toàn tối thượng của một đại đệ tử (Sàvaka Pàramì).

Trong lúc đó thì Đại Đức Sàriputta (Xá-Lợi-Phất) tiếp tục sống bên cạnh Đức Bổn Sư trong một cái hang gọi là Sakarakhatalena (Động heo), và thường đi vào thành Ràjagaha (Vương Xá) khất thực. Nửa tháng sau lễ xuất gia của Ngài, Đức Thế Tôn đã thuyết một bài Pháp về sự nhận thức của tâm cho người cháu của Đại Đức Sàriputta tên là Dìghanakha (một đạo sĩ du phương) nghe. Đại Đức Sàriputta đứng phía sau Đức Bổn Sư để hầu. Trong khi theo dõi những ý tưởng liên tục của bài Pháp, Đại Đức Sàriputta (Xá-Lợi-Phất) đã nhận thấy rằng đó chính là sự chia sớt những món ăn tinh thần quý báu mà Đức Thượng Sư thân hành trao lại cho người đời.

Nhờ hiểu biết như vậy mà Đại Đức Sàriputta đã chứng được trí thức tối thượng tròn đủ của một đại đệ tử, và củng đắc được quả A-la-hán với bốn Tuệ phân biệt (Tứ Phân Biệt Tuệ). Còn người cháu của Ngài khi dứt bài Pháp đã đắc quả nhập lưu (Tu-đà-hoàn).

Nếu có người hỏi :"Đại Đức Sàriputta không có một trí tuệ vĩ đại sao ? Và nếu có, tại sao Ngài lại đạt được sự hoàn toàn của một đại đệ tử sau Đại Đức Mahà Moggalàna. Câu trả lời là chính vì sự vĩ đại đó mà thời gian phải cần thiết để cho nó được chuẩn bị chín mùi. Chẳng hạn như một thường dân muốn đi đâu họ liền đặt chân ra đường. Nhưng trường hợp những hạng vua chúa thì lắm sự chuẩn bị chu đáo lại cần thiết. Chẳng hạn như thắng xe tứ mã, bố trí quan quân, v.v..."

Trường hợp nói trên cũng tương tự như vậy. Cùng ngày hôm ấy, khi bóng chiều đã đổ dài trên ngàn cây nội cỏ, Đức Thượng Sư gọi tất cả môn đồ của Ngài tụ họp và tỏ lời nâng nhị vị A-la-hán Sàriputta và Mahà Moggallàna lên hàng huynh trưởng hướng dẫn Tăng chúng.

Trong dịp này, có một số Tăng sĩ không hài lòng và bàn tính với nhau : "Đức Bổn Sư nên cho phẩm vị Trưởng Lão đến những vị xuất gia đầu tiên mới phải, nghĩa là nhóm năm đệ tử đầu (năm thầy Kiều-Trần-Như). Nếu không hoặc cho nhóm hai trăm năm mươi Tỳ-khưu dẫn đầu do Ngài Yasa (Da Xá) hay cho ba mươi vị trong nhóm Bhadda Vaggiya (Thắng Dục Sĩ), còn không thì Ngài phải cho đến ba huynh đệ Kassapa (Ca Diếp) chứ ?

Nhưng tại sao Ngài không kể đến các vị đại Trưởng Lão này, mà đem phẩm vị đó ban đến những người mới xuất gia sau." Đức Bổn Sư dọ hỏi về đề tài bàn tán của họ, và khi được biết Ngài bèn dạy : Như Lai không thiên vị, mà chỉ cho phẩm vị ấy theo hạnh nguyện của họ. Tỳ-khưu Kondanna (chỉ nhóm Kiều-Trần-Như), trong kiếp trước họ đã bố thí vật thực chín lần giữa mùa gặt đến tiền thân của Như Lai. Họ không có nguyện vọng trở thành đại đệ tử, họ chỉ có nguyện vọng được bước vào giáo lý của Như Lai đầu tiên, cùng chung được phẩm đạo cao nhất là A-la-hán. Điều đó giờ đây đã đúng sự thật. Nhưng Sàriputta và Màha Moggallàna, trong vô lượng quá khứ, vào thuở Đức Phật Anomadassi, họ sinh làm một thanh niên Bà-la-môn tên là Sàrada và một người điền chủ tên Sirivaddhaka. Họ đã có nguyện vọng trở thành những đại đệ tử khi gặp Đức Phật trong kiếp sau cùng. Này chư Tỳ-khưu ! Hãy nghe đây ! Phẩm vị mà Như Lai cho họ chính là nguyện vọng của họ đấy. Chứ Như Lai không bao giờ thiên vị. (còn tiếp)

Tiếp theo kỳ trước

29. Ma Ha Phạt Xà Gia Đế.

"Ma Ha Phạt Xà Gia Đế", dịch ra nghĩa là "tối thắng, quảng đại, pháp đạo". Trong đó nói pháp cũng lớn, cũng tối thắng, đạo cũng lớn, cũng tối thắng; là pháp đạo tối thắng, quảng đại.
Đây là Thủ Nhãn gì ? Là Bảo Kích Thủ. Bảo Kích Thủ hay hàng phục thiên ma, chế các ngoại đạo, có rất nhiều dụng đồ. Hết thảy tất cả nghịch tặc mà bạn dùng Thủ Nhãn này thì bảo hộ được quốc gia. Nếu nước khác muốn xâm lược nước của bạn mà bạn tu pháp này thì có thể trong vô hình làm cho kẻ địch thối lui.

30. Đà La Đà La.

"Đà La Đà La" cũng là tiếng Phạn. Tiếng Phạn chẳng dễ gì hiểu đặng, chẳng học qua tiếng Phạn thì không thể hiểu Chú này, cũng không thể giảng. Có người nói :"Vậy Hòa Thượng đã học qua tiếng Phạn chăng ?" Tôi chẳng học qua tiếng Phạn, song ý nghĩa Chú Đại Bi, tôi vẫn hiểu biết chút chút, chẳng hiểu biết hết toàn bộ.

Đà La Đà La là Tịnh Bình Thủ, trong tịnh bình chứa nước cam lồ. Bồ Tát Quán Thế Âm dùng nhành dương liễu vẩy nước cam lồ để đượm nhuần tất cả chúng sinh. Bất cứ bạn có bệnh gì, nếu được Bồ Tát Quán Thế Âm rưới cho bạn một giọt nước cam lồ thì mao bệnh của bạn sẽ khỏi.
Đà La Đà La dịch ra là "năng tổng ấn trì". Nghĩa là hay tổng ấn trì tất cả tâm chúng sinh. Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Cam Lồ Thủ Nhãn, Dương

Chi Thủ và Tịnh Bình Thủ hợp lại để cứu độ khắp tất cả chúng sinh.

31. Địa Lị Ni.

"Địa Lị Ni" cũng là tiếng Phạn, dịch ra có rất nhiều nghĩa. Nghĩa thứ nhất là "thâm dũng", rất có dũng khí, còn có ý nghĩa là "tịch diệt". Thâm dũng là tướng động, còn tịch diệt là tướng lặng. Còn có ý nghĩa nữa là "khiết tịnh", ý nghĩa nữa gọi là "giá trì", còn gọi là "tồi khai". Tức là tất cả các điều ác, nghiệp chướng đều phá sạch; giá trì tất cả điều bất thiện, phụng hành tất cả các điều thiện.

Thủ Nhãn này là gì ? Gọi là Câu Thi Thiết Câu Thủ, gọi tắt là Thiết Câu Thủ. Thiết Câu Thủ này hay sai khiến tất cả quỷ thần, câu triệu tất cả quỷ thần. Câu Thi Thiết Câu Thủ còn có thể sai khiến tất cả các quỷ thần, trời rồng đều đến ủng hộ bạn. Bạn tu pháp này thì bạn kêu rồng mưa thì rồng sẽ mưa; kêu nổi gió thì sẽ nổi gió, kêu đừng mưa thì không mưa, kêu không nổi gió thì không nổi gió. Có người nói :"Điều này tôi không tin". Tôi giảng cho bạn nghe, tức cũng là muốn kêu bạn không tin. Tại sao ? Vì tôi kêu bạn không tin, tức là vì điều này.

Hiện tại ở Đài Loan đang mưa, hôm nay có người trở về, bạn có thể hỏi họ thử. Đài Loan lúc này vốn không mưa, nhưng trời lại mưa. Tôi gọi điện thoại đi Đài Loan thì họ nói ngày nào cũng mưa, rất là lạnh. Tôi nói :"Bạn có thích nóng chăng ? Được rồi, thích không mưa thì rất dễ".
Họ nói :"Làm sao để trời có thể không mưa ?" Tôi nói :"Bạn hãy thử xem, tôi có thể kêu trời đừng mưa xuống". Gọi điện thoại xong thì trời hết mưa, cho nên họ cảm thấy rất là kỳ lạ. Đây là nhờ sức của Câu Thi Thiết Câu Thủ. Bạn giơ Câu Thi Thiết Câu Thủ ra nói :" Này Long Vương ! Không cho phép các ông mưa xuống". Thì rồng chẳng mưa xuống, tuyệt đối tuân lệnh của bạn. Song, bạn phải minh bạch Câu Thi Thiết Câu Thủ và

thường tu pháp này. Cho nên nếu rồng không tuân lệnh, mà tiếp tục mưa xuống nữa thì bạn có thể

dùng Thiết Câu Thủ để móc rồng lại, thì rồng chẳng dám mưa xuống.
Các bạn nghe điều này, giống như nói chuyện cười với các bạn. Các bạn nghe là chuyện cười cũng được, nghe là chuyện thật cũng được. Hiện tại tôi giảng Kinh cho các bạn là nói lời thật, đây chẳng phải là nói chuyện tiếu.

32. Thất Phật La Gia.

"Thất Phật La Gia" là tiếng Phạn, bạn niệm một tiếng "Thất Phật La Gia" thì trong vũ trụ đều có một luồng điện sáng. Bạn niệm một tiếng "Thất Phật La Gia" thì giống như sẹt một ánh chớp, phóng một luồng điện sáng. "Thất Phật La Gia" dịch ra nghĩa là "phóng quang", còn gọi là "Quán Tự Tại". "Thất Phật La Gia" tôi tin rằng là chữ Shvara của Avalokiteshvara, ý nghĩa là "tự tại". Quán Tự Tại, bạn phải quán thì mới có thể tự tại; bạn không quán thì chẳng tự tại. Quán cái gì ? Chẳng phải hướng ra ngoài quán, mà là hướng vào bên trong để quán; quán tự tại tức là quán sát chính bạn tại hay bất tại. Bạn tự quán sát chủ nhân ông của bạn tại hay bất tại ? Bạn quán sát tự tính của bạn tại hay bất tại ? Bạn quán sát chân tâm của bạn tại hay bất tại ? Thường trụ chân tâm, tính tịnh minh thể này tại hay bất tại ? Nếu tại thì tự tại, nếu bất tại thì chẳng tự tại. Nếu chẳng tự tại, đã chạy đi đâu thì bạn tự hỏi mình "bạn chạy đi đến đâu ?" tức là quán tự tại.

Còn gọi là "phóng quang", phóng quang tức nghĩa cũng là tự tại. Nếu bạn tự tại thì sẽ phóng quang; nếu bạn chẳng tự tại thì không thể phóng quang.
Còn có một ý nghĩa dịch ra nữa gọi là "hỏa diệm quang". Hỏa diệm quang cũng là hỏa quang. Hỏa quang là gì ? Hỏa này chẳng phải là lửa giận dữ, chẳng phải sinh lửa phiền não, chẳng phải lửa :"Oh, I have too much temper". Phải do nước trí huệ sinh ra để thu phục lửa vô minh. Nước trí huệ hay hàng phục lửa vô minh, hiện ra trí huệ chân chính, đây gọi là "hỏa diệm quang". Bạn niệm "Thất Phật La Gia" tức sẽ phóng quang. Song, nếu tự tại mới phóng quang, nếu bạn chẳng tự tại thì không thể phóng quang, bạn nên nhớ ở điểm này. Đây là Thủ Nhãn gì ? Tức là Nhật Tinh Ma Ni Thủ Nhãn. Thủ Nhãn này có thể trị bệnh. Trị bệnh gì ? Trị bệnh mù mắt, mắt chẳng thấy được nữa, bạn có thể dùng Nhật Tinh Ma Ni Thủ Nhãn để trị, cho nên đây gọi là phóng quang.

33. Giá La Giá La.

"Giá La Giá La" cũng là tiếng Phạn, dịch ra gọi là "hành động", tức là ta có hành động. Có hành động gì ? Tức là "có những hiệu lệnh". Ở trong quân đội hành quân thì gọi là hành động, chúng ta đi đường cũng gọi là hành động. Hành động của chúng ta là một thứ mệnh lệnh, kêu chúng ta đi làm việc gì, thì đó là một thứ "hiệu lệnh". Hiệu lệnh kêu bạn đi làm việc gì đó thì bạn phải đi làm, nếu bạn không đi làm thì trái ngược với mệnh lệnh.

Thủ Nhãn này gọi là gì ? Gọi là "Bảo Đạc Thủ", tức là tay cầm cái chuông báu lắc, đây là Thủ Nhãn thứ ba mươi. Bảo Đạc Thủ là một thứ âm nhạc, cầm lắc thì âm thanh "kẻng, kẻng, kẻng" vang ra. Tiếng vang này chấn động đến ba ngàn thế giới, đều "kẻng kẻng" lên. Bạn nghĩ muốn làm gì thì tất cả trời, người, quỷ thần, yêu ma đều phải nghe mệnh lệnh của bạn, đều phải giữ quy cụ. Giống như sắp động đất mà bạn lắc chuông báu lên thì khắp nơi đều phát ra hiệu lệnh :"Không được động đất !" thì không thể động đất. Sự diệu dụng của Bảo Đạc Thủ rất lớn. Nếu muốn âm thanh ca hát hay thì cũng phải dùng Bảo Đạc Thủ này. Tu Bảo Đạc Thủ đến nơi rồi thì âm thanh của bạn rất hay giống như âm thanh của đại hồng chung, nói ra lời nói như âm thanh của tiếng đại hồng chung.

(còn tiếp)

ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN

Tác giả : Bồ Tát Long Thọ

Tiếp theo kỳ trước

Giải Thích Chữ Bà-Già-Bà

Bà Già : Đức. Bà : Hữu. Đó là hữu (có) đức ! Lại nữa, Bà-Già gọi là phân biệt, Bà : Khéo ; khéo phân biệt các pháp, tướng tổng quát, tướng riêng biệt, nên gọi là Bà-Già-Bà. Lại nữa, Bà-Già : Danh thanh, Bà : Hữu ; cả chữ là hữu (có) thanh danh, không ai có được thanh danh như Phật ! Vua chuyển luân, hộ-thế, Thích, Phạm, các vua trời, không ai có được thanh danh như Phật, huống chi các hạng phàm phu khác ! Vì sao ? Vua Chuyển Luân với kết còn tương ứng, còn chìm trong bùn sinh, già, bệnh, chết, còn ở nơi đồng trống tai nạn ; các thứ đó, Phật đã lìa, đã qua, đã lìa khỏi rồi ! Chuyển Luân Thánh Vương còn ở trong vô minh mờ ám ; Phật ở trong đệ nhất minh ! Vua Chuyển Luân thống lãnh bốn thiên hạ ; Phật thống lãnh vô lượng thế giới ! Vua Chuyển Luân có của tự-tại ; Phật được tâm tự-tại ! Vua Chuyển Luân tham cầu vui cõi trời ; Phật cả đến vui cõi trời Hữu Đỉnh cũng không đắm ! Vua Chuyển Luân theo người ta vui ; Phật trong tâm tự vui ! Bởi nhân duyên ấy, Phật vượt hơn Chuyển Luân Vương. Các vua Thích, Phạm, hộ-thế cũng như thế !

Lại nữa, Bà-Già : Phá, Bà : Hay, tức là hay phá dâm, nộ, si ; nên xưng là Bà-Già-Bà.
HỎI : A la hán, Bích Chi Phật cũng phá dâm, nộ, si ; với Phật, có gì khác chăng ?

ĐÁP : A la hán, Bích chi Phật tuy phá ba độc, nhưng khí phần chưa hết. Như hương ở trong lò, mùi đã bay đi nhưng hơi còn ở lại. Lại như đốt cỏ, gỗ, củi, lửa khói hết, tro than còn nóng. Phật đã hết ba độc, ví như kiếp tận, lửa đốt núi Tu-Di, tất cả đất đai đều hết, không khói, không than ! A-la-hán như ngài Xá-Lợi-Phất vẫn còn chút tập khí sân-hận, ông Nan-Đà vẫn còn dư tập dâm- dục, ông Tất-Lăng-Già-Bà-Ta còn dư tập mạn (cậy hơn người) ; ví như người bị cùm, mới được cởi khóa, lúc đi cũng chưa được vững !
Khi Phật từ thiền định dậy, đi kinh hành, ngài La-Hầu-La cũng đi theo Phật. Phật hỏi ngài La-Hầu-La sao gầy ốm vậy, ngài La-Hầu đáp kệ rằng :

Nếu người ăn dầu thì có sức
Nếu người ăn bơ thì sắc đẹp
Ăn bã, vừng, rau, không sắc lực
Đại-Đức Thế-Tôn tự nên biết !

Phật hỏi : Trong chúng đây, ai là bậc thượng tọa ?
Bạch Thế-Tôn, hòa thượng Xá-Lợi-Phất.
Ông Xá-Lợi-Phất dùng thức ăn bất-tịnh !
Ông Xá-Lợi-Phất được nghe lời nói ấy, mửa món ăn ra, rồi tự thề rằng : Từ nay trở đi không nhận thỉnh riêng nữa ! Vua Ba-Tư-Nặc và trưởng giả Tu-Đạt-Đà đến chỗ ngài Xá-Lợi-Phất nói rằng : Đức Phật không nhận thỉnh vô cớ, nay đại đức Xá-Lợi-Phất lại không nhận thỉnh riêng, cư sĩ chúng tôi làm sao mà được đại tín thanh tịnh ?
Đại Sư của ta là Phật nói Xá-Lợi-Phất ăn bất-tịnh thực, từ nay ta không nhận thỉnh riêng nữa !

Bấy giờ vua Ba-Tư-Nặc đến chốn Phật bạch rằng : Lạy Đức Thế-Tôn ! Đức Thế-Tôn không thường nhận thỉnh, ngài Xá-Lợi-Phất lại không nhận thỉnh, chúng con làm sao tâm được đại tín ? Xin Đức Thế-Tôn sắc cho ông Xá-Lợi-Phất lại nhận người thỉnh !
Phật nói : Người này tâm cứng chắc không thể chuyển được. Phật dẫn nhân duyên đời trước rằng : Xưa có một ông vua bị con rắn độc cắn, vua lúc đó gần chết, gọi các lương y để trị. Các thầy thuốc nói : Phải bắt rắn hút khí độc mới hết. Bèn dùng chú thuật gọi rắn đã cắn đến chốn vua. Các lương y chất củi đốt, bắt rắn phải hút khí độc của nó ra, nếu không thì phải vào đống lửa ! Rắn độc suy nghĩ : Ta đã nhả độc làm sao còn hút lại ! Việc này còn hơn chết ! Nghĩ rồi bèn dùng tâm định, bò vào đống lửa. Rắng độc hồi đó, nay là ông Xá-Lợi-Phất : Đời đời tâm bền chắc, không thể lay động !

Lại nữa, trưởng lão Tất-Lăng-Già-Bà-Ta thường bị bệnh đau mắt, mỗi khi đi khất thực phải qua sông Hằng. Đến bờ sông Hằng, gảy ngón tay nói : Tiểu tỳ, đứng lại, không được chảy ! Nước tự rẽ ra làm hai, để ông đi qua sông khất thực. Sau đó thần sông Hằng đến chốn bạch Phật : Lạy Đức Thế-Tôn ! Đệ tử Phật là Tất-

Lăng-Già-Bà-Ta thường mắng con là tiểu tỳ, đứng lại, không được chảy !
Phật nói : Tất-Lăng-Già-Bà-Ta phải sám hối thần sông Hằng !
Tất-Lăng-Già-Bà-Ta tức thời chấp tay nói với thần sông rằng : Tiểu tỳ, chớ giận ! Ta nay sám tạ ngươi ! Khi đó, đại chúng đều cười ! Làm sao đã sám tạ mà còn gọi tiểu tỳ !
Phật bảo thần sông Hằng rằng : Ngươi có thấy ông Tất-Lăng-Già-Bà-Ta chấp tay sám tạ không ? Sám tạ không mạn, tuy có lời nói ấy, nên biết không ác ! Người nầy từ năm trăm năm đến nay, thường sinh vào nhà Bà-la-môn, thường tự kiêu cậy giàu, khinh rẻ người khác, đã tập từ trước đến nay, miệng nói mà thôi, chứ tâm không kiêu.

Như thế, các vị A-la-hán tuy đoạn kết sử (tập khí), hãy còn có dư khí. Còn chư Phật Thế-Tôn, nếu có người lấy dao cắt một cánh tay, người khác lấy hương chiên-đàn bôi một cánh tay, như mắt bên trái, phải, tâm không có yêu ghét vì đã hết tập khí từ lâu ! Cô gái Chiên-Sà Bà-la-Môn buộc cái bát vào bụng đến phỉ báng Phật, trước đại chúng nói rằng : Ông làm tôi có thai, sao ông không lo cho tôi ? Phải lo cho tôi áo, món ăn ! Sao không thẹn hổ, lừa dối người ta ! Lúc đó năm trăm thầy Bà La Môn đều cất tay nói rằng : Chúng tôi biết việc này !

Phật không đổi sắc mặt, không có nét thẹn hổ, việc này tức thời bày tỏ, đại địa chấn động. Chư thiên cúng dàng, rải hoa, khen ngợi đức độ, Phật cũng không có sắc vui mừng ! Lại nữa, Phật ăn lúa mạch dùng cho ngựa ăn cũng không buồn rầu, vua trời cúng thức ăn trăm mùi đầy đủ cũng không lấy đó làm vui ! Một tâm không hai ! Như thế, v.v. hết thảy món ăn uống, quần áo, đồ nằm, khen, chê, khinh, kính, trong những việc ấy, tâm không có gì khác. Ví như vàng ròng : Đập, đánh, mài, giũa, đều không có thêm bớt. Vì thế, A la hán tuy trừ kết, đắc đạo, hãy còn có tập khí, nên không được xưng là Bà-Già-Bà.

HỎI : Bà-Già-Bà chỉ có một tên đó hay còn có tên khác ?
ĐÁP : Công đức của Phật vô lượng, danh hiệu cũng vô lượng, tên này dùng đến cái lớn, để người biết nhiều. Còn có tên : Đa-đà-a-già-đà ! Có nghĩa là như pháp tướng mà giải, như pháp tướng mà nói, như chư Phật đạo an ổn, lại Phật cũng như thế, lại cũng không đi đến chỗ hậu hữu. Lại có tên là A La Hán ! A La là giặc, Hán là sát ; A La Hán là giết giặc (giết giặc phiền não), như kệ nói :

Phật lấy nhẫn làm áo
Tinh tiến làm giầy cưởng,
Trì giới làm ngựa lớn
Thiền định làm cung tốt,
Trí tuệ làm tên sắc,
Ngoài phá quân ma vưởng,
Trong diệt giặc phiền não
Ấy gọi là A-la-ha (Arahat).

Lại nữa, A là chẳng, La Hán là sinh ; A La Hán là chẳng sinh nữa. Mầm giống tâm Phật trong ruộng đời sau không dính chút vô minh.

Lại nữa, A La Hán là xứng đáng nhận cúng dàng. Phật đã trừ hết các kết sử, được nhất thiết trí tuệ, đáng nhận cúng dàng của tất cả trời đất chúng sinh, vì thế nên gọi là A La Hán. Lại có tên là Tam-Miệu-Tam-Phật-Đà. Tam-Miệu : Chính. Tam : Biến. Phật-Đà : Tri. Đó là chính biến tri hết thảy pháp.
HỎI : Thế nào là chính biến tri ?
ĐÁP :
Biết khổ như khổ tướng,
Biết tập như tập tướng,
Biết diệt như diệt tướng,
Biết đạo như đạo tướng.
Ấy gọi là Tam-Miệu-Tam-Phật-Đà.

Lại nữa, biết tất cả các pháp như thực không hoại tướng, không tăng, không giảm. Sao gọi là tướng chẳng hoại ? Chỗ tâm hành xứ diệt, lời nói năng dứt (hành ấm vắng lặng, không còn lưu chuyển một niệm, lời nói năng không diễn tả được đạo) qua tất cả pháp như Niết-Bàn, tướng bất động, nên gọi là Tam-Miệu-Tam-Phật-Đà.

Lại nữa, danh hiệu của tất cả mười phương thế giới, danh hiệu của chúng sinh trong sáu nẻo, nhân duyên của chúng sinh đời trước, chỗ chúng sinh đời sau, tâm tướng của chúng sinh trong mười phương, các kết sử, các căn lành, các chổ xuất yếu, v.v. biết tất cả các sự ấy gọi là chính biến tri. Lại cũng gọi là minh-hạnh-túc gồm túc mệnh minh, thiên nhãn minh và lậu tận minh.

HỎI : Thần thông minh có khác gì ?
ĐÁP : Thắng biết việc thân mệnh đời trước gọi là thông ; biết hành-nghiệp nhân duyên đời quá khứ là minh. Thắng biết chết đây sinh kia gọi là thông ; biết nhân duyên hành, thời vận vừa tới không mất là minh. Những hết kết sử, không còn sinh ra sự chẳng biết gọi là thông ; biết đã hết lậu không còn tạo nữa là minh. Đó là ba minh, chỗ sở đắc của đại A-la-hán, Bích-chi-Phật.

HỎI : Nếu thế thì với Phật có gì khác ?
ĐÁP : Các vị tuy được ba minh, nhưng chẳng đầy đủ.
HỎI : Tại sao không đầy đủ ? Thế nào là đầy đủ ?
ĐÁP : Các A-la-hán, Bích-chi-Phật có túc mệnh trí biết thân mình và thân người mà chẳng biết khắp ! Có vị A-la-hán chỉ biết một đời, hoặc hai, ba đời, mười, trăm, ngàn, vạn kiếp cho đến tám muôn kiếp ; quá đó trở đi thì không biết. Thế nên không đầy đủ, thiên nhãn minh đời vị lai cũng tương tự.

Phật trong một niệm thời sinh-trụ-diệt, các phần kết sử, thời sinh như thế, thời trụ như thế, thời diệt như thế ; trong khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí, chỗ đoạn kết sử, Ngài biết rành rõ hết. Như thế kết sử giải thoát, được giải thoát pháp hữu vi ấy, được giải thoát pháp vô vi ấy, cho đến đạo-tỷ nhẫn kiến đế đạo, trong mười lăm tâm ; các Thanh Văn, Bích-Chi-Phật đều không rõ biết. Biết chúng sinh đời quá khứ, nhân duyên lậu tận, vị lai, hiện tại cũng như thế. Hành là nghiệp thân, nghiệp miệng đầy đủ thanh tịnh, còn đều có mất, cho nên gọi là minh hạnh túc, cũng gọi là Tu-Già-Đà. Tu là hảo (tốt), Già-Đà là khứ hoặc là thuyết, gọi là hảo-khứ-hảo-thuyết. Hảo-khứ là hết thảy các Tam-ma-đề sâu thẳm trong vô lượng chư đại trí-tuệ khứ (qua), như kệ nói :

Phật nhất thiết trí là xe lớn,
Đường bát chính đi vào niết-bàn.

Hảo-khứ-hảo-thuyết là như thực tướng của sự vật mà nói không đắm nhiễm cũng không ham nói, xem xét khả năng lãnh hội của người đệ-tử mà xử dụng đúng cách các phương tiện thần thông trí-tuệ để dạy họ. Họ sẽ được ở đâu, nhanh hay chậm và bằng pháp gì, bố-thí, trì-giới, mười hai nhân duyên, năm ấm hay Niết-bàn, v.v. và lúc nào nên độ. Vì tình trạng trí-tuệ của người đệ-tử mà nói pháp. Đó là hảo-khứ-hảo-thuyết cũng gọi là Lô-ca-bại ; "lô-ca" là thế gian, "bại" là tri, cả chữ là tri thế gian.

HỎI : Thế nào là tri-thế-gian ?
ĐÁP : Biết hai nguồn gốc thế-gian : Chúng sinh, phi chúng sinh và biết tướng như thực của thế-gian, người ở thế gian, sự tàn diệt của thế-gian và con đường ra khỏi thế-gian.
Lại nữa, biết thế gian không phải như cái biết của người thế tục, cũng chẳng như cái biết của ngoại đạo ; biết thế gian vô thường nên khổ, vì khổ cho nên vô ngã.

Lại nữa, biết thế-gian phi hữu thường, phi vô thường, phi hữu biên, phi vô biên, phi khứ, phi bất khứ. Với các tướng như thế, không chấp trước, thanh tịnh thường không hoại, coi như hư không. Ấy gọi là tri-thế-gian cũng gọi là A-nậu-đa-la hay là vô-thượng. (còn tiếp)

PHÁP GIỚI CỦA NGẠ QUỶ

Hoà Thượng Tuyên Hoá

Quỷ loại hỉ sân
Muội quả mê nhân
Vô minh điên đảo
Nhật tích nguyệt thâm.

Tạm dịch :

Ngạ quỷ thích giận,
Mê muội nhân quả
Vô minh điên đảo,
Ngày càng chồng chất.

Hầu hết ai cũng đều biết quỷ, có người tin có quỷ, có người nói chẳng có quỷ, thậm chí là Phật giáo đồ cũng chẳng tin có quỷ. Quỷ là gì ? Quỷ thuộc về âm khí, có bóng mà chẳng có hình, có hình mà chẳng có bóng. Hoặc bạn thấy chúng một bóng đen, bạn nghiên cứu kỹ thì chúng biến mất, hoặc nhìn thấy chúng tựa như người, nhưng nháy mắt thì chúng chẳng còn nữa. Hiện tượng này không dễ gì hiểu được.

Trong mười pháp giới, bây giờ chúng ta giảng đến pháp giới của ngạ quỷ. Quỷ có bao nhiêu loại ? Cũng có nhiều loại như cát sông Hằng, vô cùng vô tận. Quỷ gồm có tài quỷ và vô tài quỷ. Tài quỷ là quỷ có thế lực, làm quỷ vương trong loài quỷ. Quỷ vô tài là quỷ chẳng có thế lực, tức cũng là quỷ nghèo. Vì chúng nghèo cho nên chúng quấy phá nhiễu loạn người, đến khắp nơi gây nhiễu loài người. Nếu bạn muốn biết quỷ có bao nhiêu loại thì bạn hãy tu đạo, khi nào bạn khai mở ngũ nhãn lục thông thì sẽ biết quỷ có bao nhiêu loại.

Có người nói chẳng có quỷ, tôi nói với y, nếu không có quỷ thì cũng chẳng có Phật, cũng chẳng có người, cũng chẳng có loài súc sinh nào. Vì súc sinh cũng là quỷ biến thành, người cũng là quỷ biến thành, A tu la cũng đều là quỷ biến thành, cho đến chư Thiên, A La Hán, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật đều từ quỷ mà ra. Tại sao ? Vì "mười pháp giới không lìa một tâm niệm". Một tâm niệm này tạo thành mười pháp giới.

Bạn làm việc quỷ thì đọa vào đường ngạ quỷ; làm việc người thì đầu thai vào loài người; làm việc A tu la thì tái sinh vào loài A tu la. Bạn làm việc A La Hán thì sinh vào pháp giới A La Hán; Bạn làm việc Duyên Giác thì sinh vào pháp giới Duyên Giác, bạn làm việc Bồ Tát thì làm quyến thuộc của Bồ Tát; Nếu bạn làm việc Phật thì thành Phật, nếu bạn làm việc địa ngục thì đọa vào địa ngục, đó đều do một tâm niệm hiện tiền của bạn tạo thành, cho nên mới nói mười pháp giới không lìa khỏi một niệm này.

"Ngạ quỷ thích giận". Phàm là loài quỷ thì thích nóng giận, sinh tâm sân hận. Người đối với chúng tốt, chúng cũng sinh tâm sân hận; đối với chúng không tốt chúng cũng sinh tâm sân hận. Chúng thích nhất là gì ? Là nhiễu loạn người khác. Bạn đối với chúng tốt, chúng cũng nhiễu loạn bạn, bạn đối với chúng không tốt, chúng cũng nhiễu loạn bạn, cho nên mới nói 'đốt hương dẫn chúng đến'. Bổn lai bạn đốt hương là cung kính chúng. Bạn không cung kính chúng thì chúng không nhiễu loạn bạn; khi bạn cung kính chúng thì chúng nhiễu loạn bạn, khiến cho bạn sinh bệnh. Cho nên Khổng Tử nói :"Cung kính quỷ thần phải xa chúng". Bạn cung kính quỷ thần thì nên cung kính nhưng đừng gần gũi chúng, phải lìa xa chúng, cho nên nói ngạ quỷ thích giận.

"Mê muội nhân quả". Chúng chẳng hiểu gì là nhân, gì là quả, mê muội nhân quả, cho nên chúng chẳng biết tốt xấu. Bổn lai trồng nhân tốt thì kết quả tốt, trồng nhân thiện thì kết quả thiện, trồng nhân không thiện thì kết quả ác; trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Chúng chẳng hiểu đạo lý này, cũng chẳng hiểu gì là trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Chúng trồng hành lại muốn ăn ớt, trồng ớt lại muốn ăn dưa. Cho nên chúng chẳng hiểu đạo lý này, cho nên gọi là mê muội nhân quả, không hiểu nhân quả.

Chúng "vô minh điên đảo", "ngày càng chồng chất", càng ngày càng tích tụ nhiều vô minh điên đảo, càng ngày càng sâu dày, càng sâu dày thì chúng càng tạo nghiệp, cho nên nói ngày càng chồng chất.

NGỒI THIỀN THÌ AI ĐÁNH AI ?

Hoà Thượng Tuyên Hoá

(Tiếng Trung Hoa, ngồi thiền còn gọi là đả tọa).

"Đả", nghĩa là đánh, "Tọa", nghĩa là ngồi. Vậy đả tọa nghĩa là ngồi đánh. Vậy thì ai đánh ai ? Tức là mình đánh mình. Đánh như thế nào ? Chúng ta ngồi thiền không ngay thẳng hoặc nghiêng bên đông, nghiêng bên tây, ưỡn về trước, ngã về sau, ngồi không vững. Nhưng lúc này phải cố gắng làm chủ được nó (thân xác mình), nghĩa là phải kêu nó ngồi cho vững, nó không muốn ngồi vững, bạn cũng phải quản nó, cũng giống như đánh nó ; tức là khiến cho tâm không chạy rong bên ngoài. Khi tâm chạy đi, bạn phải thu nói lại, đây cũng giống như bị người đánh, thật là khổ sở vô cùng. Do đó ngồi thiền trước tiên phải nếm cái khổ. Khổ này không phải to tát gì mà chịu không được, thực ra thì lưng ê và chân đau. Do đó "Đả tọa" căn cứ theo tên mà suy ra nghĩa của nó, chẳng tốt lành gì. Nhưng nếu bạn không ngồi thiền thì vĩnh viễn không bao giờ khai ngộ. Cho nên :

"Không chịu một phen lạnh thấu xưởng,
Sao đặng hoa mai thơm ngát mũi".

Trên đất Mỹ, ai ai cũng đều nói tự do, trẻ em mặc kệ, không có người quản lý. Nhưng đây là hiểu lầm chữ tự do. Nếu bạn không chăm sóc dạy dỗ trẻ em, thì chúng nó không giữ quy cụ. Song, trong đó có đứa phát triển tốt, nhưng cũng có lắm đứa không tốt. Cho đến hút sách, giết người, phóng hỏa .v.v. không có chuyện gì mà chúng làm không được. Đây đều do hiểu lầm hai chữ tự do. Cha mẹ sinh con mà không dạy con. Giống như cây con, nếu không chăm sóc, thì cây đó chỉ dùng làm củi đốt. Không dùng được vào việc gì. Nếu như cắt tỉa cành lá, chăm sóc chu đáo, thì cây đó tương lai thành hữu dụng, có thể dùng làm lầu cao nhà lớn, cho nên việc trẻ em phải chăm sóc dạy dỗ, phải hướng dẫn chúng đi trên con đường chánh, bằng không thì bậc cha mẹ, hoàn toàn chịu trách nhiệm. Quản lý trẻ con thì như thế. Thân chúng ta cũng có trẻ con, tức là "tâm", tâm rất ấu trĩ như trẻ con. Tâm này lúc thì trên trời, lúc dưới đất, lúc nghĩ tốt, lúc nghĩ xấu. Tham thiền thì phải từ chỗ này mà hạ thủ, không nghĩ thiện, không nghĩ ác thì tâm ngu si vọng tưởng, cuồng tâm dã tính thu hồi lại. Làm thế nào để thu hồi lại ?

1. Không tranh. Tuy nhiên mỗi người đều có tâm tranh, không thể tránh khỏi, nhưng phải làm cho giảm bớt.
2. Không tham. Không nên tham tài, sắc, vì chúng làm mê mà không ngộ.
3. Không cầu. Đừng hướng ngoại truy cầu.
4. Không ích kỷ. Ích kỷ là nguyên lai sở hữu của phiền não. Nếu mọi người không ích kỷ, thì thiên hạ thái bình, tiêu trừ tai nạn, chiến tranh. Người tu đạo không nên tồn tại tâm ích kỷ. Tuy nhiên không thể lập tức hoàn toàn không có, nhưng cố gắng trừ khử.
5. Không tự lợi. Ngồi thiền không phải là tự lợi chăng ? Có thể nói là tự lợi, nhưng cũng là lợi tha. Chúng ta làm tốt như vậy thì sẽ ảnh hưởng người khác cũng làm theo. Vì sao thế giới không tốt ? Vì tôi chưa tốt. Nếu tôi tốt, thì mọi người cũng tốt. Đây là những điều kiện bí yếu để ngồi thiền, trước phải nhận thức rõ ràng. Giả sử nói về sự diệu dụng của việc ngồi thiền thì nói cũng không thể hết được. Giả sử muốn nói về sự tai hại của việc ngồi thiền thì nói cũng không hết. Vì đây là pháp tương đối. Sao lại nói có tốt có xấu ? Giống như chúng ta ban ngày làm việc thiện, lợi mình lợi người, đêm ngủ thì cái gì cũng không biết. Chỗ tốt của sự ngồi thiền, như người làm việc ban ngày, lợi mình lợi người, nếu ngồi không tốt, thì giống như ngủ ban đêm, gì cũng không làm được. Nếu như ngồi thiền được chỗ diệu dụng thì khiến cho thân tâm an lạc, khai mở đại trí huệ. Chỗ bất lợi như lưng thì ê, chân thì đau. Cho nên có câu :

"Nếu người tĩnh tọa trong khoảnh khắc,
Hơn tạo Hằng sa tháp bảy báu".

Nếu có thể ngồi thiền trong chốc lát, thời gian rất ngắn thì công đức còn hơn bạn tạo tháp bảy báu nhiều như cát sông Hằng. Vì sao ? Vì bạn ngồi thiền thì tạo ông Phật thiệt, không phải là vật có hình tướng bên ngoài. Phật thiệt thì không hình tướng tức là pháp thân huệ mạng, có thể trở về cội nguồn, bỏ mê về với giác ngộ. Nhận thức rõ bộ mặt thật của chính mình. Nếu bạn hiểu thật thì công đức so với tạo bảo tháp thù thắng hơn, nếu không hiểu thì dù có tạo bao nhiêu bảo tháp đối với tự tính của bạn cũng chẳng có quan hệ gì.

CHA MẸLÀ TẤM GƯƠNG CHO CON CÁI

Hoà Thượng Tuyên Hoá

Thế giới tốt hay xấu là do gia đình mà ra. Gia đình giáo dục có nề nếp thì tương lai con cái sẽ sáng lạn ; còn gia đình không có nề nếp giáo dục thì tương lai con cái sẽ đen tối. Tuy không thể luận chi tiết nhưng đại khái thật trạng không sai lệch bao nhiêu ; do vậy kẻ làm cha mẹ phải cẩn thận trong mọi hành động, mọi việc làm, không thể tùy tiện muốn làm gì cũng được.

Nếu cha mẹ chẳng tự kiểm nghiệm hành vi hư xấu của mình thì rất dễ ảnh hưởng đến con cái hư hỏng. Khi con cái thiếu giáo dục, tương lai chúng sẽ trở thành những phần tử xấu của xã hội, của quốc gia. Vì thế, cha mẹ phải chịu trách nhiệm về giáo dục bằng cách "dĩ thân tác tắc", tự làm gương cho con cái. Mỗi một hành động đều phải hết sức đúng đắn, sáng suốt ; phải quên mình vì người và phải có lòng quan hoài kẻ khác. Con cái thấy tấm gương tốt như vậy thì tự nhiên sẽ noi theo để trở thành những công dân ưu tú, rồi tương lai góp sức an định xã hội, điều khiển đất nước.

Đời nay, những kẻ thiếu hiểu biết đã làm những việc thật đáng kinh ngạc. Họ dụ dỗ những thanh niên nhẹ dạ vào đường sa đọa mà những thanh niên ấy chẳng hề hay biết, còn tự cho là mình làm chuyện đúng đắn. Nên có câu :

Nhất thất túc thành thiên cổ hận,
Tái hồi đầu dĩ bách niên thân.

Dịch là :

Một bước sai đường, ngàn thu ôm hận,
Hối lỗi quay về, trăm tuổi đã qua.

Phong khí xã hội như vậy thật là xấu xa đến cực điểm. Nếu cha mẹ mà ty tiện, hạ lưu, thì con cái cũng thành hạ lưu ty tiện. Phàm là kẻ tu đạo, học Phật mình không nên a dua với kẻ xấu. Phải dữ thân thanh bạch, noi theo tác phong bậc chính nhân quân tử, hầu cải biến trào lưu xã hội đương thời. Các bạn nên biết an phận thủ thường, không tham gia vào những tổ chức bất lương, cũng không tán thành những chuyện hưởng thụ dục lạc không chính đáng. Như vậy mới gieo ảnh hưởng tốt, khiến cho kẻ khác cải tà quy chánh.

! "

Hoà Thượng Tuyên Hoá

Phàm làm người, nếu chúng ta không làm một con người tốt thì không thể nào thành Phật, cho nên phải xây nền tảng làm người. Nền tảng làm người là gì ? Nền tảng làm người là hiếu, để, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sỉ. Căn bản làm người dựa trên tám điều này, cho nên đức Khổng Tử có nói rằng : "Quân tử vụ bổ, bổn lập nhi đạo sanh ; hiếu, để dã giả, kỳ vi nhơn chi bổn dã." (Bậc quân tử chú trọng đến cái gốc, vì một khi gốc đã vững thì đạo theo đó sinh ra. Lòng hiếu thảo, và tình huynh đệ chính là gốc của con người vậy). Như vậy căn bản làm người trước nhứt phải làm tròn đạo hiếu, kính lão trọng hiền ; trông thấy người già cả xem như cha mẹ của ta, với bậc trung niên xem như anh chị, với nàng thiếu niên xem như con cái. Nếu có cái nhìn như vậy thì mới gọi là biết làm người. Cho nên người xưa dạy rằng : "Phụng sự tận tình bậc trưởng bối của kẻ khác cũng như phụng sự tận tình người lớn tuổi trưởng thượng trong nhà mình. Săn sóc hết lòng con em của kẻ khác cũng như săn sóc hết lòng con em nhà mình." Căn bản đạo làm người là kính mến bậc trưởng bối, tôn trọng bậc hiền đức, cung kính người tu đạo.

Trong chương Lễ Vận Đại Đồng của Đức Khổng Tử có nói : "... Cho nên người ta không phải chỉ lấy họ hàng mình làm người thân thích mà thôi, cũng không xem chỉ có con cái là con của mình mà thôi. Họ làm cho người già có chỗ an dưỡng cuối cùng, khiến người trẻ được hữu dụng, khiến cho trẻ thơ được phát triển. Những kẻ goá chồng, goá vợ, con côi, kẻ già không có con nuôi, người tàn phế hay tật nguyền đều được lo lắng săn sóc." Các vị vua, thánh hiền, các đấng minh quân biết đạo từ ngàn xưa đều trị lý thiên hạ như thế. Khi vua Văn Vương chấp chánh thi ân cho thiên hạ, trước nhứt Ngài lo chẩn tế khắp nơi bốn hạng người : Goá chồng, góa vợ, con côi, kẻ già không con nuôi ; do đó nhân dân trong đời nhà Châu ai nấy đều hưởng cuộc sống thanh bình an lạc. Bởi vì vua Văn Vương xem thiên hạ như một nhà, thế giới như một thể, nên không có sự phân biệt kẻ thân người sơ, kẻ xa người gần. Đó chính là sự khởi đầu của thế giới đại đồng. Mình phải biết bắt chước tinh thần như vậy khi học Phật. Nếu bạn đem tâm lượng và chí nguyện như vậy ra học Phật thì nhất định Đức Phật sẽ hộ trì cho bạn. Ngược lại, nếu bạn không noi theo gương đó, tuy niệm Phật, lễ Phật, song tối ngày cứ sân hận tức tối, thì chẳng xong đâu, và bạn chắc chắn chẳng được lợi ích gì trong đạo.

Tôi không biết nói chuyện cao siêu, chỉ hy vọng bạn đem bố thí lòng sân hận nóng nảy của mình đi. Được vậy, bạn đúng là chân chính bố thí. Nếu bạn chẳng thể bố thí đặng tính nóng giận thì bạn sẽ không tương ưng với Phật đạo.

Tôi không nhiều lời nữa, lời quá nhiều thì các bạn nhớ không hết và cũng chẳng ít chi. Ít lời, nhưng các bạn nhớ đặng, dù một câu, rồi thật sự áp dụng nó : Nếu các bạn thật sự thật hành các đức hiếu thảo, tình huynh đệ, trung thành, tín nhiệm, lễ mạo, nghiã khí, liêm khiết, biết hổ thẹn, kèm theo đức không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không vọng ngữ, thì là các bạn đã bước cái bước đầu tiên trên con đường của Phật dạy. Bước thừ hai cần bạn phải nổ lực dũng mãnh tinh tấn hơn. Chúc các bạn mau thành Phật đạo !

HÃY NỔ L⊥C VÌ HÒA BÌNH CỦA TH GI I

Hoà Thượng Tuyên Hoá

Thế giới hiện tại là do nhiều quốc gia hợp thành, mỗi một quốc gia gồm có nhiều gia đình làm nên, mỗi gia đình gồm có nhiều người tạo thành. Cho nên mỗi cá nhân có quan hệ liên đới với toàn thể thế giới. Nếu lòng người thanh tịnh, không có tư tưởng nhiễm ô thì thế giới sẽ hoà bình không có chiến tranh. Ngược lại lòng người ô nhiễm thì thế giới sẽ trở thành xấu xa. Đạo lý này con người ai cũng hiểu, nhưng họ không thực hành. Biết mà cố phạm lỗi đó thật là đáng thương xót.

Điều tốt là do tâm tạo ra, điều xấu cũng từ do tâm mà làm nên. Thế giới hiện tại đang ở chỗ cái tốt không bù được cái xấu. Bởi vậy, địa cầu đi đến chỗ sẽ bùng vỡ, thật là vô cùng nguy hiểm. Tại sao địa cầu đi đến chỗ bùng vỡ ? Đó là vì tham, sân, si. Ba cái thứ ác khí đè khắp tất cả mọi nơi. Nếu trái đất hủy diệt thì con người chẳng còn tồn tại được nữa. Tuy vậy, con người không để tâm nghiên cứu vấn đề này, suốt ngày cứ sống trong sự mê muội, chết đi trong mộng mơ. Để thời gian trôi đi một cách hồ đồ, không biết rằng sự nguy hiểm trùng trùng. Con người chỉ thấy sự nguy hiểm trước mắt, mà không biết nghĩ đến cứu cánh của tương lai. Họ làm cho những vấn đề âu lo của loài người càng ngày càng thêm nhiều thứ : Không có thực phẩm ăn, không có quần áo mặc, không có nhà cửa ở, không có tài nguyên,

nhiên liệu. Họ cho những vấn đề này là vấn đề trọng yếu. Kỳ thật những vấn đề đó còn nhỏ, bởi vì sẽ có lúc chúng sẽ được giải quyết theo thời gian. Thật ra vấn đề sanh tử của mọi người mới là vấn đề trọng đại. Cái phút này mình còn, nhưng phút sau không còn nữa, trong chớp mắt mình sẽ ra đi. Cái chết sẽ tới ngay trên đầu mà mình không hay. Thương thay con người với vấn đề nghiêm trọng như vậy thì rất lãnh đạm, giống như chuyện chiêm bao vậy. Từ đâu mình sanh ra, rồi mình chết đi về đâu ? Không ai biết cả. Bây giờ phải làm sao để có một phương pháp cứu vãn tình hình hiện tại. Tức là cải bỏ điều ác, chỉ làm điều thiện, sửa đổi con người chính mình đừng có sinh lòng ích kỷ, tự lợi, mà phải có lòng từ bi ; vì tất cả chúng sinh nên học tập tinh thần của Bồ-tát.

Hành vi của mọi người là do tâm chi phối. Bởi vì do tâm nên mình biến thành các loài trong mười pháp giới. Một niệm thiện thì mình sinh lên trời ; một niệm ác thì mình bị đọa địa ngục. Cho nên nói : "Nhất niệm giác tựu thị Phật, thất niệm mê tức chúng sinh. "Một niệm giác ngộ thì là Phật, một niệm hồ đồ thì là chúng sinh. Nói một cách nông cạn thì một tư tưởng lợi ích cho kẻ khác đó là Bồ-tát ; một tư tưởng lợi ích cho mình thì là chúng sinh ; một ý niệm hồi quang phản chiếu tìm giải đáp nơi chính mình thì đó là A-la-hán và

chư Phật. Một ý niệm quay ngược lại sự giác ngộ, lăn theo bụi đời đó là phàm phu ; một ý niệm quay ngược lại với bụi đời để trở lại với giác ngộ tức là Thánh nhân. Cho nên cả hai mặt xoay qua đổi lại, thật giống như trở bàn tay vậy.

Thế giới tốt hay xấu đều do tâm niệm của mình mà tạo thành. Con người ai cũng có tâm lành thì thế giới sẽ yên trụ mãi mãi ; con người có tâm ác thì thế giới sẽ huỷ diệt. Đó là đạo lý rất hiển nhiên. Đạo Phật dạy người ta làm điều thiện, biết rõ nhân quả. Làm điều thiện nhiều, công đức nhiều có nghĩa rằng đừng tranh, đừng tham, không mong cầu gì, chẳng ích kỷ, cũng chẳng tự lợi và không nói láo. Như vậy thế giới sẽ từ chỗ

nguy hiểm mà trở nên an ninh. Cho nên nói : "Nhất thiết duy tâm tạo." Tất cả mọi thứ đều do tâm làm ra. Tâm tạo ra thế giới, tâm có thể hủy diệt thế giới ; tâm tạo ra thiên đường, tâm cũng có thể tạo ra địa ngục.

Gia đình là do mọi người làm thành, con người là do vọng tưởng mà thành hình. Nếu đem vọng tưởng xấu sửa đổi thành vọng tưởng tốt lành thì đó là người tốt. Nếu đem ý niệm thiện mà biến thành ý niệm xấu thì đó là người ác. Đó là sự khác biệt giữa người ác và người lành. Chúng ta là những người tu hành thì phải siêng năng tu Giới, Định và Huệ, trừ bỏ đi tham, sân, si. Đó là điều kiện căn bản của sự tu hành, học Phật-pháp. Đầu tiên mình phải đừng làm điều ác mà làm tất cả điều lành. Đó cũng là điều hết sức căn bản. Nếu ai cũng có thể theo điều này mà thực hành thì thế giới có thể trở nên tốt lành, khí lành sẽ tăng gia và ác khí sẽ tổn giảm. Trong vũ trụ sẽ đầy những chính khí an lành, trái đất sẽ không bùng vỡ.

Làm sao cho thế giới yên ổn, an lành ? Chỉ còn một biện pháp là mình tới học Phật-pháp nơi cái đạo tràng mà có chính pháp, rồi sữa đổi lỗi lầm của mình. Mọi người ai cũng bỏ điều ác, mà làm điều lành thì thế giới sẽ không có ba thứ tai nạn, tám thứ khốn khổ. Con người ai cũng sống trong hoà bình thương yêu lẫn nhau, không còn tranh, không còn tham nữa. Đó là thế giới đại đồng. Hy vọng rằng lúc đó những kẻ không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng sẽ vì gia đình, vì tổ quốc, vì thế giới bỏ đi những tánh tham lam, làm những việc xã hội phúc lợi cho mọi người. Mình cũng nên biết rằng tài sản là những vật ngoài thân, sanh ra mình không đem tới, chết đi cũng chẳng đem theo được. Người ác khi lấy được ánh sáng tốt đẹp của người lành, cái hắc ám của người ác ôn bị hào quang của người thiện chiếu soi làm tan mất. Lúc đó thế giới không còn bị ác khí, địa cầu mới không bị hủy diệt. Đạo lý này rất giản dị, nhưng mình phải biết dụng công rất sâu xa thì mới có hiệu quả được. Tùy cái tâm mình hạ thủ để cải tạo thế giới, làm cho thế giới được bình an.

Mình phải lãnh đạo cái tâm, nếu cái tâm xấu thì thân thể đầy đủ tật bệnh, gặp đủ thứ tai nạn bất ngờ. Chúng ta cần phải phản tỉnh, kiểm thảo, nếu có tội lỗi thì phải mau sám hối. Bởi vì, tội lỗi tày trời nếu sám hối thì sẽ tiêu sạch. Tất nhiên, mình phải thành tâm sám hối thì mới tiêu tai. Đừng nên coi là chuyện giỡn, hằng ngày làm chuyện ác, ban đêm sám hối tin rằng có thể tiêu tai. Nếu như có tư tưởng như vậy, thì chẳng những tội chẳng tiêu mà còn nặng thêm nữa. Bởi vì sao ? Mình đã biết tội còn cố phạm nữa thì không thể nào tha thứ được.

R N LẠI NGHE PHÁP

Hoà Thượng Tuyên Hoá

Chú dẫn : *Ngày chủ nhật, 20 tháng 6 năm 1982, đúng lúc cử hành Pháp diên, bốn chúng đệ tử trong Vạn Phật Thành mới cùng nhau niệm "A Di Đà Phật" trên đường về Đại điện, thì phát hiện ra một con rắn lục có vằn nằm ngay nơi cửa trước Đại điện, dài khoảng ba bốn bộ, hình dạng rất nhỏ và dài. Đại chúng thấy rắn thì sợ không dám tiến vào, bấy giờ vị Tăng giám thị, thầy Hằng Vô, muốn đem con rắn vứt ra ngoài. Song lúc đó thì Hoà Thượng cũng đang tiến lại, Ngài mỉm cười nói rằng : "Không cần thiết đâu, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, con rắn tới là để thân cận Tam Bảo, để nghe Pháp, không nên đuổi nó !" Kỳ lạ thay, con rắn này không giống như những con rắn bình thường khác, mình nó trườn dài ra mặt đất, tuy có trăm người bước qua mình, mà nó không sợ hãi gì cả, nó hết sức thuần thục và hiền lành. Khi Hoà Thượng lên đài thuyết Pháp thì dạy rằng : "Kêu con rắn vào đây mà nghe Pháp đi." Con rắn nghe như vậy thì lập tức tiến vào, nó bò từ từ vào đến ngay giữa Chánh điện không hề làm kinh sợ những người hai bên, rồi từ nơi Đại điện ở phía trái nó bò qua bên phải, rồi mới nhiễu quanh tượng Phật một vòng, xong từ từ nằm phục xuống ở Pháp tòa, cũng giống như là quỳ trước tượng Phật vậy, nằm im nghe Pháp.*

Hoà thượng mới khai thị cho nó như vầy :

"*Nhất thiết chúng sinh*
Giai hữu Phật tánh

Giai kham tác Phật."

Đó là câu nói từ kim khẩu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Chỉ vì vọng tưởng chấp trước nên chúng sinh không chứng được trí huệ đức tướng của Như Lai. Từ nơi câu nói nầy chúng ta có thể suy ra mọi chúng sinh đều có tánh Phật ; đã vậy thì không nên sát sinh, không nên trộm cắp, không nên tà dâm, không nên vọng ngữ, không nên uống rượu ; mà phải giữ năm giới ! Sát sinh là giết mười phương chư Phật, vì chúng sinh là do Phật thị hiện mà ra. Do vì một niệm không giác ngộ nên sinh ra ba thứ vô minh rất vi tế (nghiệp tướng, hiện tướng, chuyển tướng), chúng sinh mới trầm luân trong biển khổ, xa lìa rồi vĩnh viễn mất đi nền Đạo chân thật !

Các vị tu Đạo hãy quán tưởng rằng tất cả chúng sinh đều là cha mẹ của mình trong quá khứ, đều là những vị Phật trong tương lai, nên khi họ chưa thành Phật, mình phải tôn kính họ. Mình phải đối với chúng sinh như là đối với ba đời chư Phật vậy. Suy nghĩ như vậy thì tự nhiên hết khinh thường, bất kính, hay nhiễu loạn chúng sinh. Chúng sinh không phải chỉ là thứ hữu hình, thậm chí thứ vô hình như quỷ, thần, thiên, ma đều là chúng sinh cả. Cho nên mình phải bình đẳng cung kính, tôn trọng họ, không nên coi thường họ.

Hôm nay con rắn mà các vị gặp ở Phật điện cũng là một chúng sinh. Song, do nó thị hiện thân rắn, nên chúng ta thấy sợ, thấy mà không nhận thức, thậm chí còn bị lừa nữa. Rắn này tới đây chỉ để thân cận Tam Bảo, để nghe Pháp, nghe Kinh, nếu không vầy thì sao nó vào đây mà hết sức hiền hoà, nằm phủ phục chẳng động đậy gì cả nơi bục cửa ?

Tuy nhiên, lấy mắt nhìn thì nó chỉ là con rắn nhỏ ; kỳ thật rắn này có sức thiên biến vạn hóa ; có thể ẩn hình, có thể thu nhỏ, biến lớn, lại biết đằng vân giá vũ, bay qua lượn lại trong không trung. Chúng ta không thể biết được bản lĩnh của nó. Rắn này tương lai tu hành thành công cũng sẽ đắc đạo. Trong Kinh Phật có đề cập tới Thiên Long Bát Bộ, thì rắn này thuộc một trong tám bộ đó : Tức là Ma Hầu La Già (đại mãng xà).

Quan sát nhân duyên con rắn này, có thể là : Ở thời nhà Châu, rắn này là một vị đại thần, xong

tâm địa rất xấu xa, hiểm ác. Vì âm mưu soán đoạt ngôi vua, cho nên y dùng một con dao găm có tẩm rượu độc bỏ vào trong tay áo rồi đi hành thích nhà vua. Tuy nhiên, chẳng những y không soán đoạt được ngôi vua mà ngược lại, còn làm cho trời giận, dân oán. Vị đại thần đó khi lâm chung thì sinh tâm hết sức sân hận, độc địa, cho nên chết rồi đọa làm thân rắn, rồi có đời chuyển thành con trăn lớn.

Ở trên thế gian có hai thế lực là âm và dương, hay thiện và ác. Nếu theo đường thiện mà tận lực tu phước và huệ thì có thể thành Thiên, thành Thánh, thành Bồ-tát, thành Phật. Nếu theo đường ác mà luyện tập thì thế lực càng ngày càng lớn, song toàn làm những chuyện hắc ám, nào là hãm hại, tàn sát, oán hận, báo thù, do đó mỗi ngày mỗi chồng chất oán khí đầy đặc, lớn lao ; kẻ tích tập oán khí sâu dầy đó sau này sẽ biến thành rắn độc, rồng độc v.v...

Những thứ rắn độc hay rồng độc không phải là thứ mà phàm thấy đặng, song chúng đầy dẫy trong thế giới này. Thứ rắn độc, rồng độc đó là do tâm tham, sân, si tích lũy hình thành. Cho nên khi bọn chúng tới chỗ nào là chỗ đó có tai họa. Thiên tai, nhân họa, phi thi (xác chết biết đi), tà quỷ (quỷ phá làng phá xóm), yêu tinh (những thứ cây cối thực vật, khoáng chất ... hấp thụ tinh khí trời đất mà thành), ma yếm (quỷ tu luyện lâu năm thành ma), hay hoạnh dịch lưu hành (những thứ bịnh nan y) đều do những thứ rắn độc này tác quái. Còn rồng độc, dịch quỷ, thì chuyên phóng khí độc, để làm loạn tâm người hoặc đoạt tinh khí của người, làm cho người ta kinh sợ, điên cuồng.

Cho nên, hiện thời lưu hành đủ thứ bịnh tâm lý, như là tinh thần phân liệt, hoặc là điên cuồng, khiếp sợ và đủ thứ tật bịnh sinh lý ..., tất cả đều không ra ngoài phạm vi làm sóng làm gió của bọn yêu ma quỷ quái này. Tâm lý học và y học hiện đại không hiểu được một cách sâu sắc nguyên do của những chứng bịnh đó, cho nên không thể đối bịnh cho thuốc để chữa trị. Đương nhiên Phật Pháp thì có linh dược triệt để trừ hết được tai nạn, dứt hết được tai ương !
Lại nói đến nhân duyên của rắn độc này : Vì sẵn có tâm sân hận, lại thêm tu luyện cái tâm sân hận đó cho nên mới thành tinh. Rắn luyện pháp thuật càng ngày càng cao. Trải qua một thời gian lâu dài thì nó thông thiên triệt địa, nhưng chỉ lấy chuyện hại người làm vui. Những chuyện tương tợ như con rắn này trong trời đất có nhiều vô số kể, nên tôi hy vọng bọn chúng mau sinh tâm sám hối, đừng làm chuyện yêu nghiệt, gieo họa cho nhân gian nữa.

Cho đến đời nhà Tống thì con rắn này trở nên một con rồng độc. Nó ngự trị trên một con sông lớn, chuyên làm sóng gió mưa bão, sát hại không biết bao nhiêu thuyền chài, ngư phủ và khách qua sông. Cả một thời gian dài, có vị Thánh Tăng pháp thuật rất cao cường đặc biệt tới để giải cứu. Vị đó tay cầm tích trượng, đứng bên bờ sông, lớn tiếng khiển trách rồng độc. Rồng độc nghe được thì vô cùng tức giận, mới trổ hết bản lĩnh hiện ra thân hình mãng xà dài ngàn trượng. Song, vị Pháp Sư vì có Kim Cang Tam Muội chấp trì nên chẳng hề sợ hãi. Ngài dùng pháp "Câu triệu" và pháp "Hàng phục" (hai phương pháp để chế phục quỷ thần), trải qua ba ngày ba đêm sống chết chiến đấu với nó, cuối cùng thì Ngài chiết phục được rồng độc. Tà không thắng chánh ! Khi ác thuật bị phá rồi thì rồng độc chẳng còn cách gì khác hơn là phải đầu hàng. Bấy giờ vị Pháp Sư này mới thuyết Pháp rằng :"Tất cả mọi thứ đều là khổ, là không, là vô thường, là vô ngã, và chỉ có cái nghiệp là theo thân mình !" Đồng thời Ngài dạy nó nên sinh lòng từ bi, dùng pháp thuật để giúp ích chúng sinh, chớ không thể gia hại sinh linh nữa.

Rồng nghe Pháp rồi thì thức tỉnh, nên được con mắt thanh tịnh. Vị Pháp Sư mới truyền thọ cho nó Tam Quy, Ngũ Giới, rồi biểu nó tới một sơn động nọ để tu hành, đừng làm não hại nhân dân nữa ; rồng độc liền tuân theo lời dạy. Từ đời Tống đến nay đã trải qua mấy trăm năm lịch sử rồi, con rồng đó đã trở thành một trong Thiên Long Bát Bộ, thần thông biến hóa vô cùng."

Có lần trong Điện Vạn Phật có một vị Tỳ-kheo-ni nói rằng :"Mấy ngày trước, khi đi ngang qua Đại Hỷ Xả Viện tôi thấy đuôi con rắn này thò ra ngoài, cho nên tôi lấy cây gắp bỏ nó vào hộp gỗ, định đem đi xa rồi thả để nó đừng gây hại người. Ai ngờ chỉ quay đầu lại, mở hộp ra thì rắn đã biến

mất rồi. Rõ ràng rắn không cách gì có thể thoát ra được, nhưng lạ thay, thật là nó có thần thông."

Hoà Thượng cười mà nói rằng :"Con rắn này tôi đã biết nó từ trước rồi ! Hai mươi năm trước, khi tôi còn ở Chùa Từ Hưng trên núi Đại Dư ở Hương Cảng thì nó đã từng tới Chuà để nghe Kinh. Tuy nó không làm hại ai nhưng ai cũng đều sợ nó ! Sợ cái tướng rắn. Có lần có người cũng nhặt nó bỏ trong hộp, rồi đem đi thật là xa, không biết bao nhiêu dặm, chừng khi mở hộp để thả nó, thì rắn không cánh mà bay mất. Ngày nay Phật Pháp truyền sang Tây Phương, rắn này cũng không chối từ đường sá xa xôi bay qua Mỹ để hộ Pháp."

Sau cùng Hoà Thượng giảng dạy như sau :"Chúng sinh học Phật cần phải tin sâu nhân quả. Nếu không trồng nhân ác thì tự nhiên chẳng kết quả ác, nếu trồng nhân tốt thì tương lai chắt chắn sẽ được kết quả tốt. Nhân, quả không sai một mảy may. Mình giết cha người khác thì có người giết cha mình, mình giết anh người khác thì người khác sẽ giết anh mình. Đừng nghĩ rằng có thể tùy tiện làm chuyện ác vì làm chuyện ác sẽ hết sức tổn hại cho mình. Vì sao ? Vì trời cao có đức hiếu sinh, không muốn cho chúng sinh làm hại chúng sinh. Khi mình làm sai với lý nhân quả thì : Thân người mà mất đi, vạn kiếp khó có lại được. Cho nên, chuyện gì không tin cũng được, nhưng không thể không tin lý nhân quả ! Nếu bài bác lý nhân quả thì tương lai sẽ hết sức nguy hiểm. Bồ-tát sợ nhân mà không sợ quả, cho nên hết sức thận trọng lúc trồng nhân. Vì nếu vô ý mà trồng nhân ác, thì lúc thọ quả báo ác, các Ngài đối mặt tiếp thọ quả báo, không chạy trốn, không oán trời cũng không trách người. Ngược lại, chúng sinh thì sợ quả báo mà không sợ lúc trồng nhân. Lúc trồng nhân thì hết sức tùy tiện làm chuyện điên đảo, đến lúc thọ quả báo ác thì sợ hãi vô cùng, oán người trách trời : "Tại sao tôi phải chịu đau khổ thế này ? Tại sao tôi phải chịu báo ứng bất công như thế này .v.v. ?"

Các vị có biết đâu rằng nếu như khi xưa không trồng nhân như vậy thì bây giờ sao gặt quả như thế ? Hôm nay gặp nhân duyên này, có Thiên Long Bát Bộ hiện thân thuyết Pháp, cho nên tôi nhân cơ hội nó cho các vị biết tiền nhân hậu quả.

Chỉ nhân nhất trước thác,
Thâu liễu mãn bàn kỳ.

Nghĩa là :

Chỉ đi sai một nước,
Mà thua cả ván cờ.

Sai lầm chỉ một niệm mà kiếp vận khó vãn hồi. May thay là con rắn nay đã quy y Tam Bảo, tương lai nó còn có cơ hội để minh tâm kiến tánh. Nếu các vị không tin vào nhân duyên này, thì cứ tự mình thí nghiệm xem ; còn nếu tin nhân quả, thì đừng nên nghi ngờ gì chuyện này cả !

Le Sutra Du Merveilleux Dharma De La Fleur

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

(La suite)

Si vous désirez en connaître les avantages, il y en a beaucoup. Si vous voulez parler des inconvénients, il y en a aussi beaucoup. Portant des robes en lambeaux, vous cesserez de convoiter des beaux habits et d'être orgueilleux chaque fois que vous mettez un nouveau vêtement. C'est un moyen pour supprimer sa propre cupidité et aussi celle des autres. Quand les gens vous voient, ils pensent, « Ce vieux pratiquant s'habille en lambeaux, pas de beaux habits. Il est un vrai adepte et je devrais l'imiter. » En vous prenant

comme modèle, les autres Bhikshus prennent aussi la détermination de suivre la Voie. Ce sont des avantages de cette pratique.
Et quels en sont les inconvénients ? Lorsque vous portez les haillons, les voleurs vous laissent tranquilles. Par exemple, lorsque je vivais au Monastère de Nan Hua dans les années 4O, je portais la même robe en lambeaux que j'avais portée à Mandchourie, lorsque j'étais en deuil pendant trois ans à côté de la tombe de ma mère. Quand la durée du deuil était passée, je continuais à la porter en sa mémoire. En Mandchourie, lorsque mes disciples ont pris refuge, chacun d'eux me donna une petite pièce pour m'acheter une autre robe ; finalement la mienne était vraiment en loques mais par contre j'avais beaucoup de pièces d'argent.
Au Monastère de Nan Hua, une nuit, une bande de voleurs étaient venus, ils commencèrent à donner de grands coups à la grande porte du monastère. « Ouvrez ! » Crièrent-ils, mais personne ne voulait les laisser entrer. Finalement j'ouvris la porte, ils m'entourèrent.

« Pourquoi avez-vous tardé à ouvrir la porte ? » Demandèrent-ils.

« Vous êtes des voleurs et des bandits », dis-je. Réfléchissez donc ! Si vous étiez à ma place, auriez-vous ouvert la porte ? »
Je poursuivis ensuite : « Il y a quelques objets de valeur dans ma chambre. Vous pouvez les prendre. » Mais me voyant habillé en guenilles, ils durent penser que je n'avais probablement rien de précieux. Aussi ils dédaignèrent venir jusqu'à ma chambre. En réalité, il y avait bien deux trésors : Deux jeunes novices effrayés qui se cachèrent sous le lit.

« Où est l'argent ? » Demandèrent-ils.

« Regardez ma robe », dis-je. « Ai-je l'air d'un homme riche ? »

« Non », approuvèrent-ils, « mais vos disciples doivent avoir de l'argent. »

« Messieurs », répliquai-je, « si le Maître est déjà démuni, ses disciples sont sûrement encore plus pauvres ». Les bandits parcoururent le temple. Je les suivis et leur ordonnai de partir et de ne rien prendre.

Le lendemain, au rassemblement général, le Vénérable Supérieur, Hsu Yun annonça, « dans le monastère, une seule personne n'était pas effrayée devant les bandits » et ensuite il cita mon nom.

« Non » répliquai-je, le sixième Patriarche était impassible et le Maître Han Shan aussi était calme. Le Maître Tan T'ien était tout à fait serein, bien qu'il ait moins de pouvoir de Samadhi. Il sortait sa tête pour regarder. Ces trois grands Maîtres me surpassaient de beaucoup en mérite. Je n'avais pas de Samadhi du tout. Je les poursuivais simplement par respect pour cette terre du temple. (Les corps des trois Maîtres n'étaient délabrés. Ils ont été dorés et gardés au monastère afin que les fidèles puissent les vénérer. Le corps du Maître Tan T'ien semblait pencher un peu en avant).

Ainsi, quand vous portez les vêtements en lambeaux, les voleurs se tiennent sur la réserve. Les riches ne s'approchent pas non plus, et ceci vous évite beaucoup de problèmes. Un autre facteur important : les femmes vous laissent tranquilles. Après avoir porté des vêtements en lambeaux pendant un certain temps, vous dégagez un rare parfum repoussant pour les femmes. On n'en finit jamais de parler des avantages de porter les robes en lambeaux.
1) Posséder seulement trois robes. En suivant cette pratique austère, on ne possède rien excepté ses trois robes. On dit,

Ne rien posséder au-delà des limites de sa personne,
Ainsi le chagrin et l'ennui ne surgiront pas.

Les Bhikshus qui assurent cette pratique, possèdent seulement trois robes, un bol pour mendier et un morceau de tissu pour se prosterner. La première robe est le Samghati, la grande robe ou la robe pour l'invitation. On met pour se rendre dans le palais royal, pour donner des conférences du Dharma ou pour aller mendier la nourriture. Elle est faite généralement de cinq bandes de tissu cousues avec 108 pièces. Chaque bande comporte quatre pièces longues et une pièce courte. Les pièces représentent les champs où, le fidèle, en faisant des offrandes, peut semer les graines pour leurs futures bénédictions.
La deuxième est l'Uttarasangha ; la robe portée pour assister à l'assemblée. Elle est faite des sept pièces, elle est interprétée comme la signification de « la robe supérieure » et portée pour assister aux cérémonies du culte, tel le culte des repentirs ou pour réciter les Sutras, pour méditer, réciter les préceptes et assister au Pravarana.

La troisième est l'Antarvasaka, la robe de travail à tout usage faite de cinq pièces portée dans le monastère pour faire des travaux manuels.

Un Bhikshu qui cultive les pratiques ascétiques doivent avoir seulement trois robes, un bol et un morceau de tissu pour se prosterner. Les deux premières pratiques ascétiques concernent le vêtement. Les cinq suivantes traitent de la plus importante activité de l'homme : la nourriture.

2) Mendier la nourriture. Le matin, les Bhikshus prennent leur bol de mendiant et entrent en ville pour recueillir les aumônes pour leur repas du midi. Ils ne font pas la cuisine. En Thailande, en Birmanie et au Sri Lanka, le donneur prépare comme offrande au Triple Joyaux un bon bol de nourriture. Il l'offre au premier Bhikshu qui passe devant sa maison. Il s'agenouille avec respect, tient le bol au-dessus de sa tête, verse le contenu dans le bol du Bhikshu et ensuite se prosterne trois fois.

3) La mendicité consécutive. On mendie de maison à maison, ne faisant aucune différence entre les familles riches ou démunies. Dans le Sutra SHURANGAMA, nous lisons : « A cette époque, Ananda, prenant son bol pour mendier, entrait en ville pour mendier de maison à maison. Du premier jusqu'au dernier donneur, il ne posait aucune question sur la pureté ou la saleté des offrandes végétariennes et ne cherchait pas à savoir s'ils venaient de la noble famille Kashatriya ou Chandalas. Il pratiquait la compassion de façon équitable et ne recherchait pas seulement le pauvre, car il avait décidé de perfectionner le mérite et la vertu illimitée de tous les êtres vivants. »

La pratique de la mendicité consécutive l'aide à le délivrer de la discrimination et lui permet de donner à tous les êtres vivants une même occasion pour semer la bénédiction. C'est l'acte d'un grand désintéressement.

5) Ne manger seulement qu'un repas à midi. On ne s'alimente pas le matin et le soir ; on mange seulement un repas par jour, avant midi. C'est une excellente pratique mais malheureusement pas du tout facile à appliquer. Pourquoi ? Parce qu'on dit toujours que : Pour les êtres humains, manger représente un acte fondamental. Tout le monde aime manger. Les êtres humains sont nés avec le désir de manger et, chaque fois qu'ils ont la moindre faim, ils veulent manger. Ceci arrive souvent le matin et le soir aussi bien qu'à l'heure du déjeuner.

Manger une fois par jour écarte beaucoup de problèmes. Prendre deux repas en moins par jour, permet de moins dépenser du temps à cuisiner et à manger, aussi bien que pour faire ses besoins.

Il est impossible d'énumérer toutes les vertus dérivées de la pratique de manger seulement une fois par jour. En général, si vous mangez moins, vous aurez moins de problèmes. Si vous mangez beaucoup, vous en aurez beaucoup plus.

Chaque fois que les Bhikshus mangent, ils doivent contempler les quatre voeux et les cinq contemplations. En mangeant, même peu de nourriture, on rumine sans arrêt.

Les quatre voeux sont :

1. Je jure de détruire tous les maux.
2. Je jure de cultiver tous les biens.
3. Je jure de sauver tous les êtres vivants.
4. Je jure d'apporter la paix à tout le monde.

Les cinq contemplations sont :

1) Contempler la quantité de labeurs fournis par des inconnus pour qu'enfin la nourriture nous parvienne sur la table.

Combien de tâches humaines a-t-il fallu accomplir pour avoir cette nourriture sur la table ? Prenez, par exemple, le riz. D'abord il doit être semé, entretenu puis moissonné. Aujourd'hui nous utilisons les machines. Autrefois, les gens devaient le décortiquer. Ensuite, il doit être cuit et servi. Chaque graine demandait beaucoup d'efforts.

Les anciens avaient un proverbe :

Décortiquer la graine au soleil de midi,
La sueur du fermier tombe sur la terre ;
Qui aurait deviné combien le dur travail
est contenu dans chaque grain dans la casserole ?

Alors les gens de toutes les nations devraient prendre soin de ne pas gaspiller les biens matériels ou de jeter par hasard n'importe quoi. Nous devrions réfléchir à toutes les peines derrière chaque bien que nous possédons. La raison pour laquelle, si certains pays sont maintenant frappés par la famine c'est parce que dans le passé, ils étaient gaspilleurs. Ceux qui croient au Bouddhisme devreaient être particulièrement attentifs au principe de la cause et d'effet et être toujours économe. Utilisez ce que vous pouvez et donnez le reste à votre prochain. Ne jetez rien. On dit,

S'il y a du riz gaspillé dans la maison,
Il y aura des gens affamés dans les rues.

Si vous gaspillez de la nourriture, c'est comme si vous l'enleviez de la bouche d'autres personnes. Si vous en avez trop, offrez-en. N'en gaspillez

pas. Alors, le premier des quatre voeux est de réfléchir aux nombres de besognes successifs pour obtenir la nourriture qu'on a sur la table.

2) Vous demander si oui ou non votre conduite est suffisamment vertueuse pour vous donner le droit de recevoir cette offrande.

Réfléchissez, pensez-y : Quelle pratique vertueuse avez-vous accomplie pour vous donner droit de recevoir les offrandes venant des dix directions ? Votre mérite est-il suffisant ? S'il ne l'est pas, dépêchez-vous alors de suivre la voie !

3) Surveiller l'esprit des transgressions, principalement celle de la cupidité. Evitez les offenses crées essentiellement par la cupidité, la haine et la stupidité. Ne mangez pas avidement de la bonne nourriture et tout en délaissant celle qui est mauvaise. Considérez toute nourriture comme pareille et ne faites pas de différence entre les bonnes et les mauvaises saveurs.

4) Regardez la nourriture comme le médicament pour empêcher le corps de s'effondrer. Quand il s'aliment, le Bhikshu doit considérer sa nourriture comme un médicament. « Pourquoi est-ce que je mange ? En réalité, je consomme de la nourriture comme si je prends le médicament parce que si je ne mange pas, je me déssècherai et mourrai. »

5) Acceptez cette nourriture seulement pour accomplir le karma de la voie. « Je mange uniquement parce que je veux travailler dur et cultiver la voie. Si je ne me nourris pas, je ne serai pas capable de me tenir correctement. Je pourrai toujours dormir mais le sommeil ne peut pas être considéré comme la pratique. Puisque je veux suivre la voie. Je ne peux pas m'abstenir de manger. Donc je mange uniquement pour subsister et cultiver la voie.

Les Bhikshus doivent toujours observer ces quatre voeux et ces cinq contemplations quand ils mangent. Le fait de manger un repas par jour nous apporte beaucoup d'avantages.

6) Mangez une quantité de nourriture déterminée et modérée. C'est la quatrième des cinq pratiques ascétiques traitant de la nourriture. Une quantité modérée veut dire que même si la nourriture est succulente, vous n'allez pas vous en repaître. Absorber une quantité déterminée signifie manger la même quantité tous les jours. Par exemple, tous les jours vous mangez exactement trois bols de nourriture qu'elle soit délicieuse ou non. Vous ne mangeriez pas seulement un bol parce que la nourriture est mauvaise et le jour suivant, quand le menu est plus amélioré, vous en mangeriez trois. Ceux qui cultivent les pratiques ascétiques devraient réduire la quantité d'aliments qu'ils consomment. S'ils peuvent manger deux bols, alors ils doivent en manger seulement un et demi.

7) Ne pas boire du jus de fruits l'après midi. Durant l'après midi, on ne boit pas de lait, ni de café, ni du jus de fruits, ni de thé, ni de bouillon, ni de miel. Seule l'eau est permise. C'est une pratique difficile parce que même le thé est interdit !

Ce sont les cinq règles qui s'appliquent à la nourriture. Les cinq règles suivantes s'appliquent à l'habitat.

8) Vivre dans un Aranya. Aranya est un mot sanscrit qui veut dire « Un endroit calme et tranquille ». Le bruit de la ville animée n'atteint pas celui qui vit très loin dans les grottes de la montagne, dans un Aranya. C'est par conséquent un excellent endroit pour méditer.

9) Vivre au pied d'un arbre, ou vivre dans un Aranya, on a toujours un lieu précis pour vivre. Pourquoi voudrait-on vivre au pied d'un arbre ?

Les Pratiquants prennent la terre et le ciel pour leur cottage et les quatre mers pour leur maison. Ils vivent partout au hasard. Vivre au pied d'un arbre, on évite la pluie et on a de l'ombre rafraichissante. Cependant, on peut seulement vivre deux nuits sous un arbre. Au troisième jour, on doit trouver un autre arbre, car les Bhikshus qui sont purs dans leurs pratiques, doivent éviter la reconnaissance et les offrandes. Après deux jours, ils s'en vont ailleurs. Personne ne peut les retrouver et les relations ne se nouent pas.

10) Vivre au grand air

Vivant sous un arbre, on est encore protégé du vent et de la pluie par les feuilles et les branches. Vivant à ciel ouvert, on considère vraiment la terre et le ciel comme sa demeure. Vivant de cette manière on reste très naturel et libre. On se baigne à la lumière de la lune et des étoiles. On dit,

Quand la lune arrive au coeur du ciel,
Et le vent agite la surface de l'eau,
Apparaît une sorte de saveur de l'esprit lucide.
Souvent les gens ont du mal à comprendre qu'une pareille vie puisse être merveilleuse.

11) Vivre dans un cimetière. Vous dormez avec les morts, vous restez assis dans un cimetière et savourez de la camaraderie avec les esprits. Pourquoi ? Parce que c'est là que vous pouvez contempler l'inconstance et comprendre

la nature éphémère de la vie humaine. Tôt ou tard, nous allons tous mourir. Après notre mort, nous nous décomposons en un tas d'os blancs dans la tombe. En pratiquant dans un cimetière, vous vous rendez compte du principe que tout est éphémère et vous serez capable de renoncer à vos attachements et de ne plus vous laisser dominer par la cupidité, la haine et la stupidité.

12) Rester toujours assis et ne jamais s'allonger. Quand vous adoptez cette pratique, vos côtes ne touchent jamais le tapis. En Inde, il y a un Maître Vénérable Hsieh qui, durant toute sa vie entière, ne s'allongeait jamais, ne serait ce qu'une seule fois. Celui qui dort en position couchée pourrait développer un besoin de plus en plus de sommeil et ne penser pas à se lever pour pratiquer. Alors que si vous dormez tout en restant assis, lorsque vous vous réveillez, vous êtes toujours prêts à commencer à pratiquer, à méditer. Cette façon de dormir aide énormément à la pratique.

(à suivre)

LE SUTRA SHURANGAMA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

(La suite)

Particulièrement pour le Sutra Shurangama, les six causes et conditions se cachent derrière son enseignement. La première c'est :

1) La dépendance de l'érudition et le manque du pouvoir Samadhi :

Le disciple et cousin du Bouddha, Ananda, très cultivé, lisait beaucoup et avait acquis une grande connaissance. Il suivait le Bouddha pendant plusieurs décennies et pouvait se souvenir parfaitement du Dharma enseigné à chaque Assemblée. Sa mémoire était si fidèle qu'une fois qu'il avait entendu une parole, il ne l'oubliait jamais. Ananda n'avait pas besoin de se forcer pour se souvenir ; cela venait tout naturellement.En général, les gens instruits doivent faire de grands efforts pour mémoriser les concepts qu'ils ont lus dans les livres et ils en tirent un certain orgueil. « Regardez-moi, » dit-il, « je connais plus de choses que vous tous. J'ai le doctorat en science, en philosophie et en littérature, j'ai plus de cent diplômes de doctorat ! » Comme la capacité d'apprendre d'Ananda venait naturellement, il y accordait quand même plus d'importance et il négligeait de développer son pouvoir Samadhi. Il pensait que le Samadhi n'était pas important. « j'ai beaucoup de connaissances et j'ai de la sagesse. Cela suffit. Le pouvoir du Samadhi n'est pas important. On dit qu' à travers le Samadhi, on développe la sagesse, j'ai déjà la sagesse. » Ainsi, il oubliait le Samadhi.

LE SUTRA SHURANGAMA fut enseigné pour l'intérêt d'Ananda, précisément parce qu'il n'avait pas suffisament de pouvoir du Samadhi. Il n'avait pas accompli la méditation exigée pour le développer. Quand les autres méditaient sur le Ch'an, Ananda préférait lire un livre ou écrire à la place. La merveilleuse qualité de l'explication de

Shurangama et la mise en pratique expliquée en ce moment, comporte la pratique réelle de la méditation, et la compréhension de l'étude du sutra. Vous pouvez pratiquer la méditation en accord avec votre compréhension. Et si vous vous appliquez de toutes vos forces, vous pouvez devenir illuminé. Mais il est primordial de développer le Samadhi et en même temps d'acquérir des connaissances.

Comprenez autrement, Ananda n'avait pas pratiqué la vraie apparence du Prajna ; il pensait qu'il pouvait réaliser la Bouddhéité uniquement grâce au Prajna littéraire. Il pensait que puisqu'il était le cousin du Bouddha, celui-ci avait réalisé la Bouddhéité, l'aiderait sûrement à réaliser aussi la Bouddhéité et peu importe s'il pratiquait ou non. Ainsi, il finit par gaspiller beaucoup de temps.

Un jour, raconte LE SUTRA SHURANGAMA, Ananda sortait pour mendier sa nourriture. Il prit son bol et passa de maison en maison, et tout seul sur la route, il rencontra la fille de Matangi, une femme libertine. Ananda était particulièrement beau et quand la fille de Matangi le vit, il lui plut immédiatement. Mais comme elle ne savait pas comment l'attirer au piège. Alors, elle rentra et dit à sa mère, « Vous devez me marier àAnanda. Sinon, j'en mourrai ».

A cette époque, la mère, Matangi, appartenait à la religion de Kapilas « Le cheveu jaune », et elle pratiquait les Mantras et les dispositifs de Dharma de cette religion, étaient extrêmement efficaces. Comme Matangi aimait tant sa fille, elle employait un Mantra de sa religion : un ancien Mantra du ciel Brahma, pour embrouiller Ananda. Celui-ci n'ayant pas encore le pouvoir Samadhi, ne pouvait pas résister à ce charme. Il suivit le Mantra et se rendit à la maison de la fille de Matangi, où il fut sur le point de briser les préceptes.

Les cinq premiers préceptes interdisent de tuer, de voler, de commettre la copulation, de mentir et de consommer des produits alcoolisés et alors Ananda était sur le point de commettre le précepte de copulation. Le Bouddha savait ce qui allait lui arriver. Se rendant compte que son cousin courait un danger, il se mit à réciter le Mantra Shurangama pour neutraliser le charme de l'ancien Mantra du ciel Brahma de la religion Kapila. Ensorcelé, Ananda se comportait comme s'il était ivre ou sous l'emprise de

la drogue, mais il restait parfaitement conscient. Quand le Bouddha récitait le Mantra Shurangama, son pouvoir tira Ananda de sa confusion et ce dernier réveillé, se demanda comment il avait fait pour se trouver dans une telle situation.

Il retourna et s'agenouilla devant le Bouddha, et pousa des cris de remords. « J'ai compté exclusivement sur l'érudition et j'ai négligé de perfectionner la force dans la voie. Je n'ai pas le pouvoir de Samadhi. Bouddha, s'il vous plaît, dites-moi, comment ont-ils pratiqué les Bouddhas des dix directions afin d'obtenir le pouvoir de Samadhi ? » En réponse, le Bouddha lui enseignait LE SUTRA SHURANGAMA. Il s'agissait donc de la première raison pour qu'il fût enseigné. La deuxième raison de son enseignement fut la suivante :

2) Avertir ceux qui avec la sagesse « malsaine » nourrissent les pensées déviantes.

Dans ce monde, beaucoup de gens intelligents qui, en dépit de leur capacité intellectuelle, ne suivent pas les bons chemins, mais à la place, ils utilisent leurs connaissances dans les Voies pour nuire aux gens. C'est la pensée déviante. Ils entretiennent des pensées déviantes et n'ont pas le désir d'y mettre fin, parce qy'ils sont persuadés qu'elles sont correctes. Ils se surpassent eux-mêmes en finesse et réagissent d'une manière très complexe. Le sutra émet un avertissement pour eux. A travers le proverbe suivant :

L'intelligence est aidée par la vertu latente
La vertu latente vous guide à entrer dans la Voie de l'intelligence.
Ceux qui ne pratiquent pas la vertu latente,
mais se servent de l'intelligence seule,
seront battus par leur propre intelligence.

Les gens sont intelligents parce que dans les vies antérieures, ils avaient suivi les pratiques vertueuses. Peut-être avaient-ils beaucoup étudié les incarnations, ou lu beaucoup de Sutras Bouddhistes. Ils avaient accompli ce labeur en silence. C'est cela qui est méritant et l'intelligence leur est accordée dans cette vie présente. L'intelligence ne serait pas accordée à ceux qui ont accompli une bonne action et ensuite font retentir le gong, battent le tambour et font de la publicité dans le journal ou à la télévision en proclamant, « Moi, j'ai faitune bonne action. » Une telle personne peut avoir fait de bonnes actions, mais il ne s'agit pas de la « vertu latente ». Les bonnes actions, qui sont faites à l'insu de tous, représentent l'essence ; ce sont de vraies bonnes actions. On peut donc alors dire :

Le bien fait, en espérant que les autres le remarqueront n'est pas le vrai bien.
Le mal fait de peur que les autres le découvrent est le grand mal.

Les gens qui veulent que le bien qu'ils ont fait, soit connu, n'ont pas fait le vrai bien ; ils sont simplement avides d'une bonne réputation. Le plus grand mal est fait secrètement de peur que les gens le découvrent.

La vertu latente pratiquée dans le passé peut nous assurer l'intelligence, mais si nous ne nous en servons pas correctement, si nous ne pratiquons pas la vertu latente et faisons de bonnes actions, alors au lieu de faire le mal, notre intelligence nous dépasse et nous dépassons notre intelligence. Elle devient simplement une petite connaissance, une petite intelligence, pas une vraie intelligence.

Par exemple, le grand Général T'sao-Ts'ao des trois Royaumes en Chine était extrêmement intelligent, mais aussi menteur qu'un fantôme. On disait aussi que le grand Empereur Yao de Chine possédait une sagesse divine. En Amérique aussi, un homme sage est souvent appelé divin. En fait, a quelqu'un a raconté aux gens que je suis un Dieu. En réalité, je ne voulais pas être un dieu en disant cela. Cette personne croiyait me faire un éloge, mais je considèrais cette parole comme une calomnie. IL ne faut pas trop vénérer les dieux dans la Doctrine du Bouddha. Ils ne tiennent pas une très haute position. Ils sont simplement des Protecteurs de Dharma dont le métier c'est de protéger le Triple Joyaux du Bouddha, du Dharma et du Sangha.

Celui qui, ayant fait de grands biens mais qui choit, rejoindra les rangs du mal. Celui qui fait le grand mal, le reconnaît et se corrige, il peut être considéré comme une personne de mérite parce qu'il a le courage de reconnaître ses fautes et de se corriger. Par contre celui qui fait habituellement de bonnes actions mais quand il ne reçoit pas de remerciements pour sa bonne conduite, il décide alors de faire le mal et de tromper les gens et il devient de ce fait une personne très mauvaise, parce qu'il est celui qui sait parfaitement ce qui est bien mais qui agit mal intentionnellement.

Une personne dotée « la sagesse impure » agit en désordre, l'esprit embrouillé, mais se croit toujours avoir raison. Il pourrait aller jusqu'à commettre un meurtre en se disant : « Si je

n'avais pas tué cet homme, il aurait pu tuer quelqu'un d'autre. Maintenant que je l'ai tué, il ne tuera plus personne. » En réalité, la victime n'était pas du tout un meurtrier potentiel, mais seulement le tueur lui en voulait. Ceci est une pensée déviante. Une personne qui, au fond, est dans l'erreur cherche toujours un prétexte pour valider son comportement ; il invente une belle histoire pour éviter d'être jugé devant la cour. Bien qu'il ait tort, il est très convaincant et essaie de plaider en sa faveur. Ceci est la sagesse impure. LE SUTRA SHURANGAMA conseille aux gens de ne pas baser leurs discussions sur des pensées déviantes. Il avise ces derniers de changer de Voie, de ne pas nourrir des fausses réflexions, de savoir reconnaître qu'il peut avoir tort, s'ils corrigent leur réflexion, ils peuvent alors retourner vers la bonne Voie, vers la bonne réflexion.

La troisième raison pour que ce Sutra soit expliqué fut la suivante :

3) Montrer le vrai coeur et manifester la nature fondamentale.

LE SUTRA SHURANGAMA montre directement notre coeur, ainsi nous pouvons voir notre nature et réaliser la Bouddhéité. « Qu'est-ce que ce coeur ? » C'est le vrai coeur, qui ne peut être vu. Le coeur à l'intérieur de votre poitrine que vous pouvez voir est simplement le coeur en chair, sa seule fonction est de vous maintenir en vie, ce n'est pas votre vrai coeur. Il ne peut certainement pas vous mener à la véritable compréhension. Si le coeur à l'intérieur de votre poitrine était le vrai coeur, il serait capable de vous accompagner quand vous mourrez. Cependant, le corps d'une personne reste après la mort et le coeur en chair toujours à l'intérieur de ce corps. Ainsi, le coeur en chair n'est pas votre vrai coeur. Votre vrai coeur est la nature de Bouddha.

« Où est le vrai coeur de Bouddha ? »

Il n'est « ni dedans ni dehors ni au milieu. » LE SUTRA expliquera ce principe en grand détail. On y trouvera également l'explication des « dix cas pour manifester notre nature voyante. » C'est à dire, notre vrai coeur. C'était la troisième raison pour que LE SUTRA fut enseigné : pour montrer la pure nature, la substance brillante du vrai esprit qui demeure en permanence, qui ne vient ni ne va, ne bouge ni ne change. C'est la substance principale, sans souillure ; la nature pure, la substance brillante.

La quatrième raison pour que LE SUTRA soit enseigné, c'est :

4) Pour manifester le Samadhi de la nature et pour nous encourager à réaliser le véritable Samadhi.

Il y a plusieurs branches de Dharma dans la pratique du Samadhi. D'autres religions développent aussi des samadhis ; mais prenez garde à leur pratique. Comme celui qui traverse le désert en partant avec une déviation d'une épaisseur d'un cheveu, il manquera la destination à des milliers de kilomètres. Il est donc primordial que vous choisissiez de pratiquer le bon samadhi et laisser de côté le samadhi déviant. Les samadhis pratiqués par ceux des autres religions et du petit Véhicule sont des samadhis déviants et non pas des bons samadhis. Car ils ne reflètent pas la vraie nature. Ils ne permettront jamais d'atteindre l'état de la sagesse quelque soit le moment où vous commencez sa pratique.

On dit alors :

Dans le Samadhi de la nature,
Les Démons sont soumis et c'est le bonheur permanent.
Quand les pensées erronnées ne se soulèvent pas,
Tout est paisible partout.

Pourquoi est-ce que des obstacles démoniaques se dressent-ils devant des disciples du Bouddhisme quand ils pratiquent la religion ? C'est justement parce qu'ils n'ont pas de Samadhi. Si leur nature est dans le Samadhi, tous les démons doivent être soumis. (à suivre)

LE MANTRA SHURANGAMA

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

(La suite)

A la fin de chaque chapitre du Mantra, il peut y avoir un mot de passe secret comme dans l'armée ou peut-être comme le jalonnement du mal secret. Personne ne se rend compte, que le mal s'est arrêté. Ou il peut y avoir le langage secret de tous les Bouddhas. Tous les Bouddhas avaient toujours la volonté de rendre heureux tous ceux qui entendent, qui retiennent et qui récitent le Mantra. Il a été dit clairement et aussi de faire naître la bonté dans le texte qu' aucune de ces fonctions n'ait l'intention d'inciter ceux qui entendent le Mantra Shurangama, qui le retiennent ou le récitent à devenir heureux et faire naître le bien. Il les incitent à détruire le mal et à pénétrer le principe. Une autre fonction du Mantra c'est de détruire le mauvais Karma et font retourner les êtres à leur principe fondamental et naturel. Qu'il soit dit de façon ouverte ou secrète, le profit est le même ! Que la chose soit confidentielle ou de notoriété publique, le profit est identique !

Le Maître du Dharma Ch'ang Shwei dit plus loin : « Toutes les expressions du Mantra qui venaient avant DWO JR TWO retournent la vie de soi vers tous les Bouddhas, les Bodhisattvas ainsi que les multitudes de sages et de dignes. » Le coeur du Mantra est à la fin du Mantra commençant par l'expression « DWO JR TWO. » Toute expression avant le coeur du Mantra incite les êtres vivants à retourner leurs vies à tous les Bouddhas, les multitudes de sages et de dignes et les autres. Il est ainsi désigné possèder le pouvoir du serment du Mantra. Vous recevez l'appui du pouvoir du serment du Mantra. Les souhaits du Mantra consistent à bénir les êtres humains pour qu'ils puissent s' échapper de la souffrance et atteindre le bonheur, qu'ils soient libérés des mauvais fantômes, et des maladies. Ainsi ils n'oront plus de problème de maladies dûes aux mauvais fantômes et esprits !

A partir du caractère, « NAN » c'est le coeur du Mantra : ... NAN E NA LI PI SHE TI PI LA BA SHE LA TWO LI PAN TWO PAN TWO NI BA SHE LA BANG NI HU SYIN DU LU YUNG PAN SWO PE HE...C'est le coeur du Mantra

Shurangama. C'est le Shurangama secret et le plus avancé. Le coeur du Mantra est juste le grand Samadhi du Shurangama.

Dans l'ancien temps, ceci n'a pas été traduit jusqu'à présent, il n'a toujours pas été traduit. Le livre intitulé le PU WEI disait : « Etant le langage secret prononcé en position de sagesse, comment les gens ordinaires peuvent-ils le comprendre ? Même s'il était traduit, le sens ne serait pas clair à tout le monde. Même si vous deviez traduire le langage secret prononcé en position de sagesse, cela n'éclairera pas non plus. Juste comme on emploie les noms archaiques et les expressions d'aujourd'hui pour désigner les choses. La chose elle-même n'est pas différente mais les gens plus tard ne comprennent plus le terme. Souvent, quand les gens entendent les allusions d'origine classique ou les caractères archaiques, ils ne savent pas à quoi il fait référence ! Ils ne se rendent pas compte qu'il s'agit d'un même sujet mais qui a été appelé autrement. Ils ne savent pas du tout ce que cela veut dire. Juste comme quand on dit « bovin » ou « la laine floconneuse », pour désigner une vache ou un mouton. Lorsque les gens utilisent un langage classique, ils n'appellent pas un cheval « cheval », ils l'appellent « cavalier ». Ils appellent une vache une « créature de bovin » ; un mouton par une « laine floconneuse. » Ou, quand on utilise « les boissons claires » et « la liqueur d'alcool » pour signifier l'eau et du vin. Les gens peuvent dire, « Je crois que j'irai acheter de l'aqua (la boisson claire), » et personne ne sait de quoi il s'agit. Ceci veut dire simplement qu'ils vont acheter de l'eau. Ou ils vont prendre de la « liqueur d'alcool », et ceci veut dire simplement qu'ils vont acheter du vin. Même si vous employez des mots amusants, comme aqua ou liqueur énivrante, ces mots ont le même sens, c'est à dire l'eau ou le vin. Et le grand public ordinaire ne connait pas ce genre de langage. Les gens qui n'ont pas fait beaucoup d'études ou qui n'ont pas de sagesse ne comprendront pas ce dont vous parlez. C'est comme en ce moment, je suis en train de dire ce que signifient ces caractères. Mais, la plupart du temps, si vous lisez le texte chinois, vous ne saisissez pas ces allusions archaiques non plus. Les oeuvres apparentes et cachées sont aussi identique. De même, le fait de s'exprimer d'une manière ouverte ou au contraire secrète, est comparable à la situation ci-dessus. Toutes les

explications ci-dessus ne sont pas traduites parce qu'elles sont secrètes. Elles appartiennent à la catégorie des langages intraduisibes parce qu'elles sont secrètes.

De nos jours, les experts donnent cette explication. Les commentateurs disent : « Les recherches dans le passé lointain nous ont montré que certains enciens vertueux les ont traduites. » Une explication plus approfondie sur ce commentaire disait que si vous recherchez vraiment les dignes anciens, vous en trouverez. Par exemple, sous la Dynastie du Chin, il y avait le Vénérable Ju Fa Hu, qui traduit le Mantra du Dharani dans le Dharma de la Fleur. Lorsqu'il a traduisait le Mantra du Dharani, il traduisait les caractères aussi bien que les sons. Il a même converti les sons lorsqu'il traduisait. Les expressions et les caractères du Mantra ont été traduits en même temps. En d'autres termes, dans ce Sutra il traduisait les Mantras en chinois. Mais il n'y avait pas de vraie transmission de la traduction, aussi les gens qui la connaissaient, étaient très peu nombreux. Cette oeuvre n'a pas été largement propagée, c'est pourquoi la plupart de gens n'en entendait pas parler.
De plus, les termes ne sont pas traduits pour cinq raisons, Bhagavan est traduit comme « Celui-Sagement-Honoré » ; Jambu est traduit comme « l'Or suprême » ; Anuttara Bodhi est traduit comme « L'Illumination sans égale » ; Prajna est traduit comme « Sagesse ». Si aucun des langages secrets n'avait pas été traduit dans le passé—Si aucun de ces termes n'avait pas été traduit dans le passé—Comment pourrions-nous les connaître maintenant ? Comment serions-nous capables de les traduire maintenant ?
En analysant ces Mantras secrets, le Vénérable Maître du Tripitaka, de la Sagesse Vajra de la Dynastie de T'ang, a écrit une INTRODUCTION GENERALE pour attirer l'attention du public et pour la récitation, une introduction et une analyse du langage des Mantras. Le Maître Supérieur Ch'an du Vajra, Pu K'ung—Amoghavajna—l'a expliqué dans LE PRINCIPE ET L'INVENTION DU SUTRA PRAJNA A PROPOS DU ROI HUMAIN. » Il a expliqué le langage des Mantras dans ce commentaire : Le Maître du Tripitaka, Ch'uiu Nuo—Gunavriddhi—de la Dynastie Sung, a traduit

les quarante-huit noms dans le Mantra spirituel.
Dans LE SUTRA DHARANI DU SEIGNEUR QUI PROTEGE SON PAYS—les Mantras ont été traduits ici aussi—et dans la SAGESSE DE LA GRANDE COMPASSION ET DU VIDE, ET LE SUTRA D'UN PERSONNAGE ET ainsi de suite, les Bouddhas et les Bodhisattvas font tous éloge et explique les sens et le langage des Mantras. Ils expliquent le sens des mots utilisés dans les Mantras.

Dans LE SUTRA DHARANI DU SEIGNEUR QUI PROTEGE SON PAYS—Les Mantras ont été traduits ici aussi—et dans LA SAGESSE DE LA GRANDE COMPASSION ET DU VIDE et LE SUTRA D4UN PERSONNAGE et ainsi de suite, les Bouddhas et les Bodhisattvas font tous éloge et expliquent le sens et le langage des Mantras. Ils expliquent le sens des mots utilisés dans les Mantras.
Dans LE SUTRA NIRVANA, LE SUTRA DUPRAJNA ET LE SUTRA AVATAMSAKA, le Bouddha et le Patriarche Kashyapa, le Vénérable Subhuti et le bon savant conseiller de la « Jeunesse aux talents multiples », un des cinquante trois conseillers de la « Bonne santé de la jeunesse » expliquent le sens des quarante deux caractères de l'Avatamsaka. A partir de cela, on est capable de connaître le langage secret et les véritables caractères de toutes les divisions des Sutras et en s'appuyant sur les principes de la terre secrete, on peut les traduire et les expliquer. Ils peuvent être traduits.
Dans le Mantra SHURANGAMA, avant le DWO JR TWO sont les vrais mots des cinq chapitres. Le coeur du Mantra Shurangama est après le caractère NAN.
De plus, nous pouvons compter sur la traduction de ce Mantra par le Maître Dharma Huai-Ti de la Dynastie de T'ang de Hsun Chou, qui l'a aussi traduit. Sa traduction est située dans la partie du caractère Shen du Tripitaka. Auparavant, il n'avait pas été traduit. Plusieurs avantages viennent de la traduction de ce Mantra. Alors le texte continue : Le début n'avait pas été traduit évidemment, vers a fin apparaissaient plusieurs avantages de la traduction. Pour révéler les avantages de la traduction, vingt quatre divisions ont été faites. Il y a vingt quatre points avantageux en faisant de pareilles traductions :

1. On connaît les noms des Bouddhas, le premier chapitre est rempli de noms des Bouddhas. Quand on récite ces noms, on peut voir constamment le corps du Bouddha. Si on

récite constamment le Mantra Shurangama, on peut constamment voir le corps du Dharma du Bouddha.

2. On connaît le Triple Joyaux originaire—Le Joyau du Bouddha , le Joyau du Dharma et le Joyau du sangha et on peut compter sur leur vertu impressionnante pour aider et supporter.

3. On connaît les généraux du Vajra. On peut connaître leurs noms : BA SHE LA (VAJRA) ; SHANG JYA LA (shrinkhala). Ce sont tous des généraux du Vajra. Et tous les démons déviants prennent refuge auprès du Triple Joyaux et se sont rendu. Alors tous les démons célestes et les voies externes se retournent et viennent se mettre sous leur contrôle.

4. On connaît les rois des Dieux et des Esprits. leurs groupes et divisions offrent leur protection et il n'y aura pas de malheur. Si on a entendait parler des chefs des fantômes et des esprits, alors leur suite lui sera respectueux. Ils n'oseront pas vous ennuyer ou vous faire du mal.

5. On connaît les Mantras des Bouddhas, l'Honoré le plus avancé et les cinq merveilleuses divisions qui sont : La division du centre est la division du Bouddha, avec comme invité le Bouddha Vairochana. Dans le sud se situe la division du trésor, avec le Bouddha de la Production du trésor (Ratnasambhava) comme l'invité. A l'est se trouve la division du Vajra, avec le Bouddha Akshobhya comme l'invité—c'est le Bouddha de la médecine qui chasse les calamités et rallonge la vie. A l'Ouest se trouve la division du lotus, avec le Bouddha Amitabha comme l'invité. Dans le Nord est la division du karma et le Bouddha de l' Accomplissement (Amoghasiddhi fut l'invité).

6. On connaît le Mantra du sommet. Le sixième c'est de savoirque la lumière du sommet du Bouddha est ce Mantra spirituel sans égal MWO HE SA DAN DWO BWO DA LA – En récitant ceci, tous les Bouddhas reçoivent le sacrement de leur couronne. Quand vous récitez le Mantra Shurangama, tous les Bouddhas des dix directions viennent vous offrir le sacrement de la couronne sur votre tête.

7. On connaît les pouvoirs magiques de ce Mantra spirituel. La réponse est difficile à imaginer. On reçoit la force d'une réponse inconcevable.

8. On sait que ce Mantra fait naître la grande sagesse et la lumière.

9. On sait que ce Mantra est le roi de tous les Mantras.

10. On connaît le coeur du Mantra. Vous connaissez quelle partie renferme le coeur du Mantra. Et, lorsqu'on le récite, on peut voir sa nature et comprendre son esprit. Si vous récitez constamment ce Mantra et si vous vous concentrez bien, vous pourrez voir votre nature comprendre votre esprit et ouvrir votre grande sagesse.

11. On connaît les cachets du Mantra. Vous comprenez les cachets du Mantra... les trois cachets du Dharma. Et, en croyant en ces cachets, on obtient richesse et honneur sans aucune difficulté. Si vous pouvez retenir et réciter le Mantra du Shurangama de mémoire, vous pourrez au moins pendant sept vies être un des plus riches au monde.

12. On connaît les signes du Mantra... le fait de réciter ce Mantra et de retenir les signes du Vajra... peut transformer dix mille choses de façon que personne ne puisse comprendre. Les pouvoirs spirituels de ce Mantra sont capables réaliser d'innombrables transformations sans que personne ne comprenne. Alors, certains disent : « je récite ce Mantra, mais pas pour la richesse et l'honneur. » Si vous ne voulez pas réciter ce Mantra pour la richesse et l'honneur, vous pouvez le réciter pour obtenir des pouvoirs spirituels alors vous aurez ces pouvoirs spirituels. Si vous le récitez pour obtenir l'illumination et la sagesse, vous aurez la sagesse. Vous obtiendrez ce que vous voulez. Il exauce tous vos désirs. Cela ne signifie pas que vous obtiendrez seulement les bénédictions et la richesse.

13. On connaît le pouvoir du serment du Mantra. L'intention de ce Mantra est ce que vous cherchez vous obtiendrez. Les causes et les effets, selon vos désirs seront remplis. Quelque soit le voeu que vous faites, vous serez toujours satisfait.

14. On connaît les sorts jetés par le Mantra, qui engendrent les calamités ou les bénédictions. Vous pouvez réciter le Mantra avec l'intention de jeter un mauvais sort à quelqu'un, mais vous ne devriez pas avoir ce genre de pensée, causer de problèmes aux autres, mais vous devriez seulementleur transférer beaucoup de bénédictions. Si vous récitez ce Mantra pour jeter un mauvais sort aux gens afin de provoquer les calamités, ce n'est pas juste. Et, si vous voulez qu'ils obtiennent les bénédictions, ils obtiendront les bénédictions. Si vous voulez que les catastrophes tombent sur eux. Alors les catastrophes tomberont sur eux. Mais la meilleure façon c'est de ne pas jeter de mauvais sort aux gens pour les rendre malheureux.

15. On connaît les prières du Mantra, et quand on supplie les Bouddhas et les Bodhisattvas

(à suivre)

LE SUTRA DU VAJRA PRAJNA PARAMITA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

La suite

UNE FOIS, se reporte au temps où le Bouddha était resté à Sravasti. Sravasti, le nom de la capitale où logeait le Roi Prasenajit, traduit comme " la vertu florissante".
"Florissante" se reporte aux cinq désirs suivants : La forme, le son, l'odeur, la saveur et les objets tangibles et la richesse qui abondaient dans le pays. "Vertu" se reporte à la conduite des citoyens, qui étaient bien éduqués et libre des chagrins.

LE BOSQUET DE JETA appartenait au fils du Roi Prasenajit, le prince JETA dont le nom, "Le vainqueur de la Guerre" lui était donné en commémoration de la victoire du Roi Prasenajit dans une guerre contre le pays voisin qui se passait le jour où son fils était né.

LE BIENFAITEUR DES ORPHELINS ET LE SOLITAIRE se reporte à un philanthrope indien de l'époque qui ressemblait beaucoup au Roi Wen de la Dynastie Chou en Chine. L'objectif principal du roi Wen était de venir en aide aux veufs, aux veuves, aux orphelins et aux solitaires, aux personnes assez âgées, aux couples sans enfants. Son gouvernement bienfaisant et humain, se souciait uniquement du bien du pays. Le bienfaiteur mentionné ici dans le Sutra était le plus âgé nommé Sudatta, "le bon bienfaiteur", un des grands ministres du roi Prasenajit.
Les fleurs du jardin appartenaient au Prince Jeta jusqu'au moment où Sudatta acheta le jardin pour un prix exorbitant d'un mètre carré d'or pour chaque mètre carré de terre! le vieux Sudatta faisait l'achat après avoir invité Bouddha à venir à SRAVASTI pour parler du Dharma.
Les suites sont les événements ayant pour résultat son achat du jardin.

Tout commençait le jour où Sudatta allait à Rajagrha pour affaires et restait chez un ami nommé Shan T'an No. Pendant qu'il était chez son ami, une nuit, ce dernier se leva au milieu de la nuit et commença à décorer sa maison. Il mit en ordre des ornements et les arrangea à la perfection, travaillant ainsi toute la nuit jusqu'à ce que sa maison soit la plus élégante. Le vieux Sudatta entendit l'agitation et se leva pour voir ce qui s'était passé.
"Ainsi, quelle est la grande cause de cette décoration splendide ? Allez-vous inviter le Roi ? Quelqu'un dans votre famille va-t-il se marier ? Pourquoi toutes ces préparations ?".
« Ce n'est pas le roi que j'attends ni un mariage. J'ai invité le Bouddha chez moi pour recevoir l'offrande d'un repas végétarien », répondit son ami.

Sudatta n'avait jamais entendu le nom du Bouddha auparavant, et quand son ami pronoça ce nom, tous les cheveux sur son corps se dressaient. « Etrange », pensa-t-il. « Qui est-ce Bouddha », se demanda-t-il ?
Le vieux Shan T'an No dit. « Le Bouddha est le fils du Roi Suddhodana. Il avait renonçé à la succession du trône quitté la vie de famille afin de pratiquer la voie. Il pratiquait pendant six ans dans les Himalayas, puis au pied de l'arbre de sagesse, une nuit, en voyant une étoile, il fut éveillé et devint un Bouddha. »

La semence des bonnes racines du vieux Sudatta le suscita immédiatement à exprimer sa détermination de voir le Bouddha. Sa profonde sincérité touchait le Bouddha Sakyamuni, qui était resté dans le Bosquet du Bambou, (à soixante ou soixante dix kilomètres du sud-est de Rajagrha), il émettait une lumière pour guider Sudatta .
En voyant la lumière, Sudatta pensait que l'aube, se levait, il s'habilla tout de suit et partit, le coeur rempli d'enthousiasme. En réalité, il faisait encore nuit et les portes (grilles) de la ville n'étaient encore fermées, mais lorsque le vieux arriva au mur de la ville, les grilles, pousseés par les pénétrations spirituelles du Bouddha, s'ouvrirent et il les traversa et poursuivit sa route pour voir le Bouddha Sudatta en suivant les directions données par son ami, et guidé par la lumière du Bouddha.

Arrivé à Vihara, il ne connaissait pas les règles à suivre pour saluer le Bouddha. De nouveau, sa profonde sincérité évoquait une réponse, et quatre dieux se transformèrent en Bhiksus, tournèrent autour du Bouddha trois fois à droite, vinrent au devant de l'Honoré, s'inclinèrent trois fois, joignirent leurs mains et passèrent aux renseignements.

Le vieux Sudatta suivit leur exemple, et puis s'agenouilla devant le Bouddha qui enleva sa couronne et lui dit, " Pourquoi êtes-vous venu ?".
Sudatta dit simplement, "Bouddha, vous êtes trop bon. Je n'ai jamais vu un Bouddha auparavant, et maintenant je ne veux pas vous quitter. Voulez-vous venir vivre près de chez moi ? »
Le Bouddha accepta en disant, « d'accord, mais avez-vous un endroit ? Les douze cent cinquante disciples qui m'accompagnent constamment auront besoin d'être nourris et logés. Avez-vous des logements assez grands pour nous tous ? »
« Je trouverai un endroit », promit le vieux, et il retourna chez lui pour commencer la recherche dans toute la région. Finalement quand il vit le Jardin de fleurs du Prince Jeta, il était très satisfait. C'est un endroit parfait à tous points de vues. Offrant une bonne vue, commode pour se rendre à la ville, les terrains eux-mêmes étaient chargés d'énergie efficace. Tout, à l'exception qu'il appartenait au prince. Sudatta pensait qu'il pourrait acheter ce jardin, envoya un messager pour faire une offre. « Il pense qu'il est suffisamment riche pour acheter mon jardin de fleurs ! », riait le prince stupéfait. "Très bien", dit-il en plaisantant, "s'il le couvre complètement avec des pièces d'or je le lui vendrai! C'est mon prix." Le prince Jeta supposait que le vieux Sudatta ne pourrait jamais recouvrir tout le jardin avec de l'or. Jamais il ne devinait que l'argent de Sudatta et son désir d'entendre le Dharma étaient tous deux adéquats. Le vieux prit les pièces d'or des entrepôts de sa famille et recouvrit tout le Jardin du Prince Jeta.

Le prince Jeta était outragé. "Remmenez vos pièces! Je n'ai pas l'intention de le vendre. C'était juste une plaisanterie. Il ne me venait jamais à l'esprit que vous pourriez réellement être disposé à payer un tel prix. mon jardin ne peut être vendu pour rien au monde."

Le vieux répondit calmement, "Maintenant vous dites que vous ne le vendez pas ? Vous êtes l'héritier du trône et un mot de l'empereur devrait être sûr. Un roi ne ment pas ni ne parle pas imprudemment. Vous feriez mieux de le vendre, car si les gens perdent confiance en votre parole aujourd'hui, comment devraient-ils vous croire après, lorsque vous serez sur le trône ?"
Le prince reconnaissait sa situation fâcheuse. « Très bien », dit-il .
Puisque vous utilisez les pièces d'or pour recouvrir le terrain, vous achetez le terrain. Mais vous n'avez pas recouvert les arbres. Alors le jardin constitue votre offrande pour le Bouddha tandis que les arbres constituent mon offrande. Avez-vous des objections ?"
Le vieux réfléchissait et se rendait compte qu'il était un homme de principe. c'était vrai que les arbres n'avaient pas été couverts d'or et s'il refusait la proposition, le Prince pourrait les abattre et puis le jardin serait moins beau." D'accord, nous coopérons de cette façon."

Par conséquent il est appelé "Le Bosquet de Jeta dans le jardin du Bienfaiteur des orphelins et le solitaire." Le nom du Prince est mentionné le premier puisqu'il appartenait à la famille royale, et le vieux Sudatta, connu comme Anathapindada, "Le bienfaiteur des orphelins et le solitaire "qui maintenait une position ministérielle dans la cour, est mentionné en 2ème position.

ENSEMBLE AVEC UN RASSEMBLEMENT DE GRANDS BHIKSUS. Après avoir réalisé la Bouddhéité Sakyamuni Bouddha se rendit d'abord à la chasse gardée le cerf pour trouver les cinq Bhiksus y compris Ajnatakaundinya. Puis il méditait et voyait que Uruvilva Kasyapa, ainsi que ses nombreux de disciples pourraient être convertis. Le Bouddha Sakyamuni était un vieux Sanghan et avait la manière d'un grand Maître, mais quand il rendait visite à Ururvilva Kasyapa ne le reconnaissait pas celui-ci pensait : « Je suis le chef de beaucoup d'homme. Tout le monde m'appelle l'homme estimable »... il ne supportait pas d'être inférieur à Bouddha, il répandait brusquement autour de lui que le Bouddha Dharma s'élevait contre lui. Néanmoins, malgré tout ce qu'il disait, il ne réussissait pas à avoir le dernier mot.

Il ne pouvait pas vaincre le Bouddha au débat ! Ayant échoué en paroles, il recourait à son pouvoir spirituel. Avec l'intention de brûler vif le Bouddha, il évoqua un grand feu. Sa force était impressionnante mais le feu ne réussit pas à toucher le Bouddha, mais, se tourna vers Kasyapa lui-même, qui, sur le bord d'être brûlé

vif, alors sans appui, immédiatement il se rendit au Bouddha.
Uruvilva avait cinq cents disciples et son frère en avait deux cent cinquante.
Tous ceux-là prenaient refuge après du Bouddha, le nombre de disciples s'élevait à 1005.
Plus tard, le Bouddha convertit Sariputra et Mahamaudgalyayana qui avait cent disciples. Quand ils prenaient refuge, les disciples du Bouddha s'élevaient à 1205 en tout. Yasas, le fils du vieux et ses disciples prenaient aussi refuge après du Bouddha. Cela fait réellement un total de 1255 disciples fidèles du Bouddha. Les textes du Sutra arrondissaient le nombre à 1250.

Cette période portait cinq significations :
1. C'était le temps où le Bouddha voulait parler, commençait à parler et avait parlé.
2. C'était le temps qui brisait les vues des voies externes.
Certaines voies externes dénient l'existence du passé, du présent et du futur. Cette période représentait l'explication dans le passé, dans le présent et dans le futur. Ces mots par conséquent séparaient l'enseignement du Dharma du Bouddha des voies externes.
3. C'était le temps de (planter) semer les germes. Les germes qui sont plantés et nourris pousseront. Sans cultiver, les germes pourriront. Si on a développé les bonnes causes dans les vies antérieures, mais si on ne les entretient pas durant cette vie présente, les racines se dessècheront et mourront. Par contre, si ces bonnes racines sont continuellement soignées, elles porteront davantage de fruits. Alors si vous avez des racines qui sont suffisamment bonnes pour vous permettre d'entendre les conférences du Sutra, ne venez pas juste de temps en temps ; venez aussi souvent que possible. Si vous venez, plus souvent vos racines pousseront plus profondément.
4. C'était le temps d'écouter les Sutras. Cela ne signifie pas écouter juste une fois ou deux. Il s'agit d'écouter régulièrement, plus vous écoutez plus vous comprendrez. En écoutant les Sutras , trois conditions doivent être remplies.
a. Avoir un vn vrai maître
b. Un vrai enseignement et
c. Une étude réelle .

L'accomplissement d'une ou deux de ces conditions ne suffisait pas, l'étude serait inutile. Par exemple , si vous avez un vrai enseignement et vraiment étudié, mais vous manquez un vrai maître , alors vous ne pourrez pas comprendre cet enseignement. Toutes les trois conditions doivent être réunies pour réussir cette pratique .
5. C'était le temps où le Bouddha voulait parler du Dharma et les êtres vivants avaient une forte volonté d'écouter. Le Bouddha acceptait de parler tant que les être vivants étaient motivés, et désiraient vraiment écoutez. Le Bouddha et les êtres vivants ne sont pas séparés : L'un en haut et les autres en bas. Mais, ils sont égaux.

(à suivre)

LE BOUDDHA PARLE DU SUTRA D'AMITABHA

UNE EXPLICATION GENEGALE PAR
LE VENERABLE MAITRE DU TRIPITAKA HSUAN HUA

Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

La suite

Une fois, le Bouddha Sakyamuni et son disciple Mahamaudgalyayana se sont rendus avec un grand rassemblement de compagnons dans un autre pays pour convertir les êtres vivants. Quand les citoyens ont vu le Bouddha, ils fermèrent leurs portes car ils ignoraient qu'il était. Par contre, lorsqu'ils virent Maudgalyayana, ils se précipitèrent vers lui pour l'accueillir, tout le monde y compris, le roi, les ministres jusqu'aux citoyens, tous s'inclinèrent et firent concurrence pour lui faire offrande. Les disciples du Bouddha pensaient que ceci était injuste. « Honoré du Monde », disaient-ils, « votre conduite vertueuse est immense ; pourquoi ne vous font-ils pas offrande, mais au contraire, ils se disputent pour faire offrande à Maudgalyayana ? »

« C'est à cause des affinités du passé, » dit le Bouddha, « je vous raconterai… ».
« Il y a des éons illimités, Maudgalyayana et moi étions des compagnons. Il ramassait du bois de chauffage dans les montagnes et moi je vivais dans une cabane là. Un essaim d'abeilles m'ennuyait et j'ai décidé de les enfumer.

Mais Maudgalyayana refusa de m'aider quoique ces abeilles l'aient piqué au point que ses mains furent gonflées et douloureuses. Au lieu de les détester, il fit vœu. « C'est malheureux d'être une abeille », pensa t-il, « Je fais vœu que quand je deviendrai Bouddha, je les sauverai en premiers! »

« Plusieurs vies s'étaient passé, ces abeilles furent renées comme citoyens de ce pays. La reine abeille devint le roi, les faux bourdons devinrent les ministres et les travailleurs devinrent les citoyens. Puisque je détestais les abeilles, maintenant je n'ai pas de parenté avec ces gens et par conséquent, personne ne me fait offrande ; Mais, grâce à son vœu, tous les citoyens vénèrent Maudgalyayana !
Vu ceci, nous devrions certainement faire vœu d'établir les affinités avec des créatures vivantes. (Pour pouvoir bénéficier dans les vies futures).

LA PRATIQUE : Retenir le Nom

Lorsque la perle brillante
Est jetée dans l'eau boueuse,
L'eau boueuse devient claire.
Lorsque le nom du Bouddha
Entre dans un esprit embrouillé
L'esprit embrouillé atteint le Bouddha.

Ce Sutra prend la Foi, les vœux et la tenue du Nom comme sa doctrine. Ayant discuté la Foi et les vœux, nous discutons maintenant la tenue du nom..
Réciter le nom du Bouddha est comme lancer une perle dans l'eau boueuse pour que l'eau boueuse devienne claire. Cette perle brillante peut purifier même l'eau la plus sale. La récitation du nom du Bouddha est semblable à cette perle.
Qui peut compter les fausses pensées qui remplissent notre esprit et qui se succèdent les unes aux autres sans interruption comme les vagues dans la mer ?

Quand le nom du Bouddha entre dans un esprit embrouillé, l'esprit embrouillé devient le Bouddha. Réciter le nom du Bouddha une fois, un Bouddha apparait dans votre esprit ; le réciter dix fois, dix Bouddhas apparaissent, le réciter cent fois, cent Bouddhas apparaissent. Plus vous récitez, plus de Bouddhas apparaissent.

Dites « Namo Amitabha Bouddha », une pensée de Bouddha s'introduit dans votre esprit. Quand vous êtes attentif au Bouddha, le Bouddha est attentif à vous. De même, on se communique par radio ou par radar. Si vous récitez le nom du Bouddha, celui-ci le reçoit par Bouddha. Si vous

ne récitez pas, rien n'est reçu. Alors vous devez retenir et réciter le nom du Bouddha.

Vers la fin de l'âge du Dharma, la récitation du nom du Bouddha est une branche du Dharma la plus importante. Ne la prenez pas à la légère. Chaque fois, que le Maître Dhyana Yung Ming Shou, le sixième Patriarche de l'Ecole de La Terre Pure, récitait le nom du Bouddha, un Bouddha transformé sortait de sa bouche. Ceux qui ont les cinq yeux et les six pouvoirs spirituels pouvaient le voir. Quand vous récitez le nom du Bouddha, vous émettez une lumière qui effraie toutes les créatures étrangères et les spectres bizarres. Ils s'éloignent et vous laissent tranquille. Alors le mérite et la vertu de la récitation du nom du Bouddha sont inconcevables.

En retenant et récitant le nom du Bouddha, vous devriez, comme on dit dans « La doctrine du milieu », le saisir le fortement dans votre main. Ne le laissez pas partir, pensée après pensée, récitez le nom.

Il y a quatre méthodes de réciter :

1. La Récitation en contemplant et en pensant à Bouddha.
2. La Récitation en contemplant une image du Bouddha
3. La Récitation de la vraie réalité du Bouddha
4. La Récitation en retenant le nom du Bouddha.

La première méthode consiste à réciter, en contemplant et en pensant au Bouddha Amitabha :

Le corps du Bouddha Amitabha brille d'une lumièree dorée,
Ses beaux signes rayonnants incomparables.
Sa lumière blanche est aussi puissante que les cinq sommets des montagnes,
Ses yeux bleus aussi clairs et vastes que les quatre grands océans,
D' innombrables milliers transformations du Bouddha apparaissent à l'intérieur de cette lumière
Ainsi qu'un nombre illimité de transformations des Boddhisattvas.
Ses quarante huit vœux visent à faire traverser les êtres vivants,
Les neuf grades des lotus, et à atteindre l'autre bord.

L'apparition du Bouddha Amitabha est le résultat de la perfection de son mérite et de sa vertu. Il a 32 signes parfaits 80 caractères vertueux d'un Bouddha et sa brillante lumière est incomparable. Entre ses sourcils, de fins rayons de lumière blanche apparaissent comme cinq sommets des montagnes et ses yeux sont aussi grands que quatre océans. Quelle taille fait son corps, pensez vous ?

Il a neuf grades de lotus :

1. Le supérieur du supérieur
2. Le moyen du supérieur
3. L'inférieur du supérieur
4. Le supérieur du moyen
5. Le milieu du moyen
6. L'inférieur du moyen
7. Le supérieur de l'inférieur
8. Le milieu de l'inférieur
9. L'inférieur de l'inférieur.

Chacun de ces neuf grades comporte aussi neuf rangs, faisant 81 dans tous les être vivants, tous ces rangs mènent à l'autre bord, le Nirvana.

La deuxième méthode de la récitation du Bouddha, consiste à faire offrande à une image du Bouddha Amitabha en récitant son nom et en le contemplant. Pratiquez ainsi et dans l'avenir vous obtiendrez du succès.

A la fin de la troisième, celle de la vraie réalité, même si vous voulez vous arrêter, vous ne pouvez pas cesser de réciter le nom du Bouddha. La récitation s'écoule comme l'eau et vit en vous. C'est l'état du Samadhi de la récitation du Bouddha ; récitant et pourtant ne récitant pas, ne récitant pas et cependant récitant. (à suivre)

CHANT DE L'ILLUMINATION

Le Grand Maître Yung Chia

Commentaire par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

La suite

TEXTE :

LE MIROIR DE LA CONSCIENCE EST BRILLANT ;
SES REFLEXIONS SONT SANS OBSTACLES.
IMMENSE , ECLATANT ET BRILLANT, IL PENETRE LES MONDES INNOMBRABLES COMME LES GRAINS DE SABLE.
DANS LEQUEL, APPARAISSENT LES IMAGES D'UNE MYRIADE DE PHENOMENES.
UNE PERLE DE LA LUMIERE PARFAITE,
NI DEDANS NI DEHORS.

COMMENTAIRE : LE MIROIR DE LA CONSCIENCE EST BRILLANT ; SES REFLEXIONS SONT SANS OBSTACLES. Son propre esprit est comme un grand miroir brillant, qui reflette les dix mille choses sans qu'aucune ne fasse obstacle aux autres. Chaque chose garde ses propres caractéristiques essentiels et se ne confond pas avec la substance du miroir.

IMMENSE, ECLATANT ET BRILLANT, IL PENETRE LES MONDES INNOMBRABLES COMME LES GRAINS DE SABLE. Ce miroir de l'esprit est de grande envergure grand, brillant et immobile, qui passe à travers des milliers d'immenses univers, aussi nombreux que les grains de sable. Sa lumière circule partout, pas un seul endroit où elle ne parvient pas. Elle est tellement grande qu'il n'y a rien en dehors de lui, et si petit qu'il n'y a rien en lui.

DANS LEQUEL APPARAISSENT LES IMAGES D'UNE MYRIADE DE PHENOMENES. Toutes les formes dans l'univers apparaissent dans sa lumière. Cependant, la lumière n'est pas séparée des images et les images ne sont pas séparées de la lumière. Les rayons de la lumière brillent les uns des autres et toutes les images sont en parfaite fusion, et apparaissent donc à l'intérieur cette lumière.
UNE PERLE DE LA LUMIERE PARFAITE, NI DEDANS NI DEHORS. Cette perfection du rayonnement, cet éclat lumineux est la substance fondamentale de notre lumière de l'esprit. Il n'est ni long ni court, ni noir ni blanc, ni carré ni rond , ni dedans ni dehors. Les gens stupides en ce monde ne comprennent pas ce principe et ils courent partout la chercher. Le Celui-Venu-Ainsi dit qu'ils sont pitoyables.

TEXTE :
SI ON TRAVERSE LE VIDE
ET RENIE LA CAUSE ET L'EFFET,
ALORS INCONSCIENT ET INSOUCIANT,
ON INVITE LES CALAMITES.
C'EST L'ERREUR D'ABANDONNER L'EXISTENCE
ET DE S'ATTACHER AU VIDE..
JUSTE COMME SI, POUR ECHAPPER A L'INONDATION,
ON SAUTE DANS LE FEU.

COMMENTAIRE : SI ON TRAVERSE LE VIDE ET RENIE LA CAUSE ET L'EFFET. Puisqu'un pratiquant ne devrait pas s'attacher à l'existence, encore moins tomber dans le vide. S'il en est ainsi, il risque de tomber dans l'erreur de renier la cause et l'effet et par la suite ses visions déviantes se multiplieront.

ALORS INCONSCIENT ET INSOUCIANT, ON INVITE LES CALAMITES. Sans se soucier des conséquences on s'adonne sans relâche aux plaisirs, involontairement on invite des catastrophes à se produire précipitamment l'une après l'autre. A la fin, son corps périra et la voie sera égarée. C'est la conséquence inévitable.

C'EST L'ERREUR D'ABANDONNER L'EXISTENCE ET DE S'ATTACHER AU VIDE. Abandonnerl'existence mais s'attacher au vide c'est faire justement ce genre d'erreur. JUSTEMENT COMME SI, POUR ECHAPPER A L'INONDATION, ON SAUTE DANS LE

FEU. Celui qui s'attache au vide est celui qui veut séchapper au malheur de l'inondation, et pourtant se jette lui-même dans un feu, et s'est fait brûler douloureusement.

TEXTE : CERTAINS REJETTENT LA REFLEXION ERRONNEE
POUR SAISIR LE VRAI PRINCIPE.
MAIS L'ESPRIT QUI SAISIT ET DE REJETER ,
EST INGENIEUX ET FRAUDULEUX.
LES ETUDIANTS QUI NE COMPRENNENT PAS
L'EMPLOIENT DANS LA PRATIQUE,
CONFONDENT UN VOLEUR AVEC SON PROPRE FILS.

COMMENTAIRE : CERTAINS REJETTENT LA REFLEXION ERRONNEE POUR SAISIR LE VRAI PRINCIPE. Les pratiquants qui manquent de sagesse se servent à tort de leur esprit humain pour rejeter le faux et atteindre la vérité. C'est un point primordial à comprendre pour ceux qui prennent garde correctementà la voie.

MAIS L'ESPRIT QUI TACHE DE SAISIR ET DE REJETER EST INGENIEUX ET FRAUDULEUX. On devrait connaître qu'un esprit qui saisit ou qui rejette appartient aux dharmas relatifs. Un tel tâtonnement est semblable essayer au fait d'atteindre la lune dans l'eau ou de regarder les fleurs dans un miroir : ils sont simplement ingénieux, mais vides et frauduleux.

LES ETUDIANTS QUI NE COMPRENNENT PAS L'EMPLOIENT DANS LA PRATIQUE. Les disciples de la voie qui ne comprenant pas cette erreur et ne sachant pas distinguer le vrai du faux, les confondent et les utilisent dans la pratique.

CONFONDENT VRAIMENT UN VOLEUR AVEC SON PROPRE FILS. Ce genre de pratique est réellement l'ouverture de la porte pour accueillir le cambrioleur. Ceci n'est pas différent de faire de prendre le voleur pour son propre fils.

TEXTE : LA RICHESSE DU DHARMA EST PERDUE
ET LE MERITE ET LA VERTU DETRUITS
TOUT CELA PROVIENT D'UNE SEULE CAUSE : LA CONSCIENCE.
PAR LA PORTE DU DHYANA L'ESPRIT A DISPARU,
ET ON PENETRE TOUT A COUP LA CONNAISSANCE ET LA
PERSPICACITE SUPREMES NON PRODUITES.

COMMENTAIRE : LA RICHESSE DU DHARMA EST PERDUE , ET LE MERITE ET LA VERTU DETRUITS. Ceux qui confondent un voleur avec son propre enfant ouvrent la porte au cambrioleur, perdront certainement la richesse de leur propre nature de Dharma et détruiront leur don originaldes capacités et des vertus. Trompés eux-mêmes et guidant les autres dans l'erreur, ils font pitié.

TOUT CELA PROVIENT D'UNE SEULE CAUSE : LA CONSCIENCE. Et si on remonte à son origine, arrivant au coeur. On aperçoit que cela ne vient que de l'esprit et de la conscience. Tout cela c'est de leur faute.

PAR LA PORTE DU DHARMA, L'ESPRIT A DISPARU. Pour cette raison les méthodes de l'Ecole Dhyana enseignent aux gens comment mettre fin à leur esprit en suivant le chemin qui consiste à ne rien faire dans leur pratique.

ET ON PENETRE TOUT A COUP LA CONNAISSANCE ET LA PERSPICACITE SUPREMES ET NON PRODUITES. Si on suit la voie qui consiste à ne rien faire dans la pratique, alors au fil des années, un jour ou l'autre on pénètre soudain le pouvoir de la connaissance et de la perspicacité suprêmes.

(à suivre)

LE MONDE DU DHARMA DES ESPRITS AFFAMES

Le Vénérable Maître Hsuan Hua

Le groupe des fantômes se complaisent dans la haine,
Trompés sur les effets,
Ignorant les causes.
Leur ignorance et leur instabilité
S'accroissent chaque jour
Plus profondément au fil des années.

COMMENTAIRE : Presque tout le monde a entendu parler des fantômes, mais personne n'y croit. Même les disciples Bouddhistes ne croient pas à l'existence des fantômes. Les fantômes proviennent d'une grande quantité d'énergie de yin formant une ombre mais pas de forme ou parfois une forme et une ombre. Avez-vous peut-être déjà vu une ombre noire, mais quand vous regardez de près, elle a disparu. Ou peut-être avez-vous vu ce qui semblerait être une personne, mais qui s'est dissipée en un clin d'œil. De pareils phénomènes sont difficiles à comprendre.

Parmi les dix Mondes de Dharma, nous parlons maintenant du Monde du Dharma des fantômes. Il y a autant de différents genres de fantômes qu'il y a de grains de sable dans la rivière de Ganges. Il existe un nombre infini d'espèces de spectres. Certains fantômes sont riches et puissants, qui règnent comme les rois sur le monde des fantômes. Certains spectres sont indigents et dépourvus d'autorité—c'est souvent des fantômes pauvres qui ennuient les gens et leur causent des problèmes. Si vous voulez savoir combien y-a-t-il de genres de spectres, cultivez très attentivement, ouvrez les cinq yeux et les six pénétrations spirituelles et alors vous les connaîtrez.

A ceux qui disent qu'il n'y a pas de fantômes, je dis que s'il n'y a pas de fantômes, alors il n'y aura pas non plus de Bouddhas, de gens ou d'animaux, parce que les animaux sont venus des fantômes, ainsi que les gens, les asuras et cetera. Ceci est vrai également pour les Dieux, les Arhats, les Pratyekabouddhas, les Bodhisattvas et les Bouddhas. Tous les mondes viennent du monde des fantômes parce que les dix mondes de Dharmas ne sont pas séparés d'une seule pensée de l'esprit et une pensée de l'esprit crée les dix mondes de Dharmas.

En vous comportant comme si vous étiez un fantôme, vous tombez dans le monde des spectres. En agissant comme une personne, vous venez du monde humain. En vous conduisant comme un asura, vous rejoignez les rangs des asuras. En appliquant la pratique d'un Arhat, vous entrez dans le monde des Arhats. En vous comportant comme un Illuminé, vous entrez dans ce monde. En agissant comme un Bodhisattva, vous rejoignez le monde des Bodhisattvas. En remplissant le travail d'un Bouddha, vous réalisez la Bouddhéité. Si vous commettez les fautes qui vous conduisent en enfer, vous tombez dans les enfers. Tout ceci dépend de la pensée qui occupe votre esprit.

Ainsi nous disons que les Mondes du Dharma ne vont pas au-delà d'une seule pensée. « Le peuple des fantômes se complaît dans la haine. » Les spectres trouvent du plaisir à exploser de fureur, de colère quand les gens ne sont pas bons pour eux, et même s'ils sont bien traités, ils se mettent toujours en colère. Tout ce qui leur fait plaisir c'est de perturber les gens. Ils vous causent des problèmes, que vous soyez bonsou mauvais envers eux. Il y a un ancien proverbe disant : « Allumer un bâtonnet d'encens est un appel aux fantômes. » Les gens brûlent l'encens pour présenter leur respect aux spectres. Avant de leur présenter le respect, ils ne vous ennuient pas, mais une fois que vous faites leur connaissance, les fantômes deviennent un ennui, vous rendent malade ou vous donnent d'autres ennuis. Confucius dit, « respectez les fantômes et les esprits, mais restez en à l'écart ». C'est prudent de présenter son respect aux fantômes et aux esprits, mais autrement gardez votre distance et ne vous en approchez pas trop près.

« Trompés sur les effets, ignorant des causes ». Ils ne sont pas lucides sur les conséquences et ne comprennent pas leurs causes. Résultat, ils ne peuvent pas partir du mal pour faire du bien. Fondamentalement, si vous semez une bonne cause, vous récoltez un bon fruit ; si vous plantez une mauvaise cause, vous récoltez un mauvais effet. Si vous plantez des melons, vous récoltez des melons ; plantez les haricots et vous aurez les haricots. Les fantômes ignorent ce principe. Ils plantent l'aubergine et pensent

récolter des concombres. Comme ils ne connaissent pas les principes, ils agissent imprudemment et dans la confusion.
Leur ignorance et leur instabilité s'accroissent chaque jour, plus profondément au fil des années. Ils accumulent beaucoup de karmas chaque jour, leur ignorance devient plus profonde chaque mois qui passe. Plus ils créent de karmas, plus profonde devient leur ignorance, et plus profonde elle devient, ils accumulent plus de fautes.

LES PARENTS SONT DES MODELES POUR LEURS ENFANTS

Le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traducteur en Français : Ly Thi Minh Nguyet

Le monde est bon ou mauvais, cela dépend de la cellule familiale. Si l'éducation familiale est stricte, l'avenir des enfants sera brillant, par contre si l'éducation familiale est relâchée, l'avenir des enfants sera obscur. Quoiqu'on ne puisse discuter ici en détail, mais en général, la réalité nous montre qu'on ne s'y est pas trompé de beaucoup. C'est pourquoi, les parents, dans tous leurs actes, doivent être très prudents, ils ne peuvent pas agir selon leur bon plaisir. S'ils ne contrôlent pas leurs actes malveillants, leurs enfants en seront facilement influencés et ainsi ils gâcheront leur vie. Lorsque les enfants manquent d'éducation, dans l'avenir ils seront de mauvais éléments pour la société, pour le pays. C'est pourquoi, les parents doivent assumer la responsabilité dans l'éducation de leurs enfants par le moyen "*dĩ thân tác tắc*" d'être eux-mêmes des modèles pour eux. Chacune de leurs actions doit être extrêment sérieuse, clairvoyante. Ils doivent se sacrifier, penser aux autres. Voyant ces bons exemples, les enfants suivront naturellement et deviendront plus tard de très bons citoyens. Ils uniront leurs forces en vue d'obtenir la paix dans la société, voire diriger le pays.

De nos jours, il existe des gens qui, inconscients, comment des actes assez surprenants. Ils convainquent les jeunes adolescents crédules, innocents de s'engager dans le chemin de la volupté, sans que ceux-ci s'en rendent compte, croyant, au contraire, être sur le bon chemin. Ainsi dit un proverbe :

"Nhất thất túc thành thiên cổ hận.
Tái hồi đầu dĩ bách niên thân."

Cela veut dire :

Egaré d'un pas, mille ans on regrette.
Revenant sur ses fautes, cent ans ont passé.

Ainsi l'atmosphère de la société est extrêmement nocive. Et en plus, si les parents sont indignes, vulgaires, leurs enfants seront surement aussi indignes et vulgaires. En tant que bouddhistes, nous ne devons pas flagorner les mauvais éléments, mais nous devons nous garder purs, suivre la conduite d'un honnête homme afin de transformer la société actuelle. On devrait se contenter de son sort, ne pas paticiper à des organisations malhonnêtes, ni approuver les plaisires charnels illégitimes. Ainsi, on crée une bonne influence chez les autres les poussant à se corriger et à rentrer dans le bon chemin.

LA BASE DE L'ÊTRE HUMAIN, C'EST TOUT SON DEVOIR DE PIETE FILIALE

Le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traducteur en Français : Ly Thi Minh Nguyet

Vous êtes un homme, mais pour devenir Bouddha, vous devriez être un homme bon. C'est pourquoi, il vous faudrait consolider la base de l'être humain. En quoi consiste cette base ? Eh bien ! Elle consiste à respecter les pricipes moraux suivants : la piété filiale, la loyauté, la confiance, le respect, la politesse, la générosité, l'honnêteté, l'intégrité. La base de l'être humain s'appuie sur ces huit qualités. C'est pourquoi Conficius disait :"*Bậc quân tử...chi bổn dã*." Ce qui singnifie : L'honnête homme ne s'intéresse qu'à la base, car une fois la base est solide, la religion naîtra. Précisément la piété filiale et l'amour fraternel constituent la base de l'être humain. Par conséquent la base de l'être humain c'est tout d'abord remplir son devoir de piété filiale, respecter les vieux et les sages, considérer les personnes âgées comme ses parents, les personnes assez âgées comme ses frères et soeurs, les jeunes adolescents comme ses enfants. Si vous possédez ces points de vue vous méritez d'être un homme. C'est pourquoi nos ancêtres nous ont enseignés qu'il faut se dévouer aux personnes âgées chez les autres comme des nôtres. La base du devoir de l'être humain comporte : l'affection respectueuse envers les vieux, l'estime envers les sages vertueux, le culte envers les moines.

Dans le chapître "*Lễ Văn Đại Đồng*", Confucius disait : C'est pourquoi, on ne devrait pas seulement considérer nos proches comme faisant partie de notre famille, nos propres enfants comme les nôtres, mais nous devrions vous occuper des vieux, leur procurer un abri pour qu'ils puissent vivre paisiblement jusqu'à la fin de leur vie, des jeunes pour qu'ils deviennent utiles, des enfants pour qu'ils se développent, des veufs, des veuves, des orphelins, des vieux sans enfants, des infirmes, des handicapés pour qu'ils soient bien entretenus. Depuis des milliers d'années dans le passé, les sages, les bons rois éclairés connaissent bien ces principes moraux, ont gouverné leur pays de cette façon. Quand le roi VˆN VĐ÷NG montait sur le trône, il a accordé beaucoup de faveurs à son peuple. Il commença par distribuer des vivres aux quatre catégories de gens : les veufs, les veuves, les orphelins, les vieux sans enfants. C'est la raison pour laquelle, sous la dynastie des *CHÂU*, le peuple chinois vivait dans la paix et le bonheur. Car le roi considérait tout le monde comme faisant partie de sa famille, ne distinguait pas le parent de l''tranger, le proche de l'éloigné. C'est précisément le commencement d'un monde universel. Nous devrions suivre son exemple quand nous pratiquons le Bouddhisme. Si vous cultivez le Bouddhisme avec cet esprit généreux et cette bonne volonté, Bouddha vous viendra surement en aide. Par contre, si vous ne suivez pas cet exemple, mais d'une part, vous vous prosternez devant Bouddha, vous récitez son nom et d'autre part, vous continuez à vous irriter, à vous mettre en colère, alors, tout cela sera peine perdue, vous n'obtiendrez aucun résulatat du Bouddhisme.

Je suis incapable de m'exprimer d'une façon ingénieuse, j'essaie seulement de faire offrande de mon caractère nerveux, coléreux. Si vous y réussissiez, vous auriez réellement fait offrande ; si vous n'y arriviez pas, vous ne pourriez jamais entrer en communion avec Bouddha. D'accord, n'en parlons pas beaucoup, car trop de paroles seront inutiles et d'ailleurs vous ne vous en souviedrez pas. Peu de paroles, ne serait-ce qu'une phrase, mais vous vous en souviendrez et vous les appliquerez. Si vous pratiquiez réellement ces qualités de piété filiale, d'amour fraternel, de fidélité, de confiance, de politesse, de générosité, de pureté, d'honnêteté, de loyauté, regrettant sincèrement votre faute, ajoutant à cela l'absence de rivalité, de cupidité, de profit, d'égoisme, d'intérêt personnel, de mensonge, vous auriez fait le premier pas sur le chemin de l'enseignement du Bouddha. Le pas suivant vous demande davantage de force et de courage pour progresser. Je vous souhaite vivement d'atteindre la Bouddhéité au plus vite possible.

TOUS, UNISSONS NOS FORCES POUR LA PAIX DANS LE MONDE

Le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traducteur en Français : Ly Thi Minh Nguyet

Le monde actuel est formé de plusieurs pays ; chaque pays est formé de plusieurs familles, chaque famille est formée de plusieurs personnes. C'est pourquoi chaque individu possède des affinités profondes avec le monde entier. Si son esprit est calme et pur, dépourvu de pensées souillées, le monde sera en paix, il n'y aura plus de guerre. Par contre, si son esprit est souillé, le monde sera mauvais. Tout le monde comprend parfaitement ce principe moral, pourtant, personne ne l'applique dans la réalité. Violant ainsi la règle tout en la connaissant clairement. Cela est vraiment pitoyable ! L'esprit est capable de créer la bienveillance aussi bien que la malveillance. Le monde actuel se trouve dans un état où la bienveillance n'arrive pas à compenser la malveillance. C'est pourquoi, un jour ou l'autre, le globe terrestre finira par s'exploser, ce sera extrêmement dangereux. Pourquoi s'explosera-t-il ? La cupidité, la haine et la stupidité en sont la cause. Ces trois forces malfaitrices pèseront partout dans le monde entier. Si le globe terrestre sera détruit, l'être humain ne subsistera plus évidemment. Pourtant l'être humain ne pense jamais à examiner ce problème, mais toujours occupé à vivre dans l'ignorance, puis mourir dans le rêve, laissant le temps passer inconsciemment, ne se rendant pas compte que d'innombrables dangers le guettent. Ils ne voient que les dangers immédiats mais ne pensent jamais à ceux du futur. De ce fait, il multiplie ses préoccupations de jou en jour. Il se préoccupe du manque de nourriture, de vêtement, d'habitation, de matière première, de carburant. Ils considèrent que ces problèmes sont les plus importants. Mais en réalité, ces problèmes sont minimes, car un jour ou l'autre ils seront résolus. Par contre, ce qui est vraiment de la plus haute importance, c'est celui de la naissance et la mort. A cette minute, on vit encore, mais une minute après, on peut mourir, partir, en un clin d'oeil. Parfois, la mort arrive déjà sur notre tête sans qu'on s'en rende compte. Devant un problème aussi sérieux, l'être humain reste indifférent comme devant un rêve. C'est vraiment malheureux. D'où vient-on ? Où ira-t-on après la mort ? Personne n'en sait rien. Que peut-on faire maintenant pour trouver une solution adéquate afin de sauver la situation actuelle ? On devrait précisément éliminer nos actes criminels, n'accomplir que des actes bienveillants, s'améliorer, anéantir notre égoisme, notre intérêt personnel ; soyons compatissants envers tous les êtres vivants, apprenons l'esprit du Boddhisattva. Toutes nos actions ont toujours été commandées par notre esprit. C'est cet esprit qui nous a transformés en différentes espèces parmi les dix Dharmadhatus. Une pensée bienveillante nou fait naître dans le monde céleste, alors qu'une pensée malveillante nous fait tomber en enfer. C'est pourquoi on dit souvent :

"*Nhất niệm giác tựu thị Phật,*
nhất niệm mê tức chúng sinh."

Cela signifie : Une pensée éveillée, c'est le Bouddha et une pensée obscure, cest l'être humain. Disons tout simplement qu'une pensée bénéfique aux autres, c'est le Bodhi, profitable à soi même c'est l'être humain. Une pensée reflétée au fond de notre nature pour trouver une solution en soi-même, c'est l'Arhat ou le Bouddha ; Une pensée allant à l'encontre de l'état d'éveil, poursuivant le courant de la vie, c'est le profane. Et une pensée opposée au courant de la vie, rejoignant l'état d'éveil, c'est le saint. Ces deux pensées poursuivant deux sens opposés ressemblent simplement à l'endroit et l'envers de la main.

Que le monde soit bon ou mauvais, cela dépend entièrement de l'esprit humai. Si tout le monde est doté d'un esprit bienveillant, le monde sera toujours en paix, par contre si tout le monde possède un esprit malveillant, le monde sera détruit. C'est la loi naturelle de la doctrine morale. Le Bouddhisme nous enseigne à réaliser des bienfaits, à comprendre le processus de cause à effet. Accomplissant de plus en plus de bonnes actions, on accumule davantage de mérites. Autrement dit, on devrait éliminer tout esprit de concurrence, de cupidité, d'égoisme, de profit, d'intéressement, de mensong. Ainsi, le monde insécurisant passera au monde sécurisant. C'est pourquoi on dit :"NhÃt thi‰t duy tâm tåo."Tout ce qui existe en ce monde a été créé uniquement par l'esprit humain. Il est capable de créer le monde, capable également de le détruire ; capable de créer le Paradis, capable aussi de créer l'Enfer.

La famille est formée de plusieurs personnes. Chaque personne est mue par des pensées illusoires. Elle sera estimable si elle arrive à

transformer ses pensées malfaisantes en pensées bienfaisantes. Par contre, si elle transforme ses pensées bienfaisantes en pensée malfaisantes, elle sera misérable. C'est la différence qui existe entre un bon et un méchant. Nous autres, moines bouddhistes, nous devons cultver assidument les préceptes, la méditation et la sagesse ; anéantir la cupidité, la colère et la stupidité, c'est la base de la pratique et de l'étude du Bouddharma. Tout d'abord, nous devons éviter tout acte crimine, accomplir tout acte bienveillant. Ceci constitue aussi la base de la religion bouddhiste. Si tout le monde agit selon ces principes, le monde sera bon, l'énergie bienveillante s'amplifiera au détriment de l'énergie malveillante. L'univers sera rempli d'énergie loyale et bienveillante et le globe terrestre ne s'explosera pas.

Comment faire pour apporter la paix et la sécurité dans le monde ? Il existe un seul moyen, celui de se rendre dans une salle de prières où a été enseigné la doctrine parfaite de Bouddha afin d'apprendre le Dharma, et par la même occasion, d'améliorer notre conduite. Si tout le monde rejette les actes criminels et réalise les actes bienveillants, le monde sera épargné des trois voies expiatoires et des huit malheurs. Les gens vivront dans la paix et l'amour, éloignés de toute concurrence et cupidité. C'est ce qu'on appelle le monde universel. Espérons qu'à ce moment-là, même ceux qui dépourvus auparavant de croyance, de religion, mais pour leur famille, leur patrie, et pour le monde entier, rejetteront leur cupidité, accompliront des activités sociales, apporteront ainsi le bonheur et la richesse à tout le monde.

Reconnaissons tous que les biens matériels ne font pas partie de notre corps ; lors de la naissance, nous ne les avons pas apportés, et à la mort nous ne les emporterons pas avec nous. Une fois qu'un méchant s'est approprié la lumière parfaite d'un bon, sa nature obscure, méchante sera dissipée par la clarté de cette lumière bienveillante. Ainsi le monde sera vidé de cette force malveillante et le globe terrestre ne sera pas détruit. Ce principe moral est tout à fait très simple, néanmoins nous devrions nous y investir profondément pour aboutir à de bons résultats. Nous devrions nous mettre de toutes nos forces, à reconstruire le monde et à lui apporter la paix. Nous devrions diriger notre esprit, car, s'il est malveillatnt, il nous arriverait toutes sortes de maladies et d'accidents imprévus. Nous devrions constamment procéder à notre inspection, à notre examen de conscience, si nous avons commis des péchés, nous devrions tout de suite nous confesser. Car même si nos péchés étaient graves, si nous nous confessions, ils pourraient disparaître. Evidemment nos confessions devraient être sincères, venant du fond du coeur. Ne considérez pas cela comme une plaisanterie. Alors toute la journée, vous accumulez des actes criminels, et le soir, une minute de confession et vous vous croyez purifié. N'ayez pas ces pensées erronées dans l'esprit, car si vous nourissez de telles pensées, vos péchés, loin de disparaître, ils s'amplifieront. Pourquoi ? Car, tout en sachant bien que ces actes sont criminels, vous persistez à les commettre, alors vous en seriez à jamais impardonnable.

LE SOUVENIR DE LA VIE DU VÉNÉRABLE MAÎTRE HSUAN HUA

La suite

LES GROS GENOUX.

A La Lin, dans le village de Pei Yin Ho, vivait Kuan Chung Hsi et son neveu Kuan Chan Hai. Kuan Chung Hsi était un professeur non-bouddhiste et transmettait un dharma appelé "la voie des conditions réunies". Il disait à ses disciples qu'il avait des trésors à vendre seulement à 10 000 Dollars chacun.

Les trésors existaient en paroles seulement, et Kuan Chung Hsi disait : "Le moment n'est pas encore venu et je ne peux pas vous les donner maintenant. Quand le moment arrivera, le monde changera et vous aurez vos trésors." Il avait plus de quatre mille disciples.

Quand il atteignit l'âge de cinquante ans, il se rendit compte qu'il n'y avait rien de plus précieux que de protéger sa propre vie. Sachant qu'il était proche de la mort et ayant peur de mourir sans savoir comment pratiquer la voie, il allait avec son neveu à la recherche d'un bon ami spirituel, celui qui a les cinq yeux et les six pouvoirs spirituels qui puisse lui enseigner les principes de la méditation Dhyàna. Pendant trois ans, ils erraient ensemble visitant les Maîtres du Dharma célèbres dans les monastères bien

connus et les grands savants dans les académies. Ils trouvaient des ermites dans les grottes de montagne mais ne trouvaient personne qui pouvait leur enseigner le dhyàna. Ils retournaient chez eux tristes et déçus.

Un jour, le Maître descendait de la montagne pour acheter de l'huile, des batonnets d'encens et des bougies. Sur le chemin menant à la ville, il s'arrêta pour se reposer chez Kuan Chung Hsi. Quand le neveu vit le Maître, il était étonné. Ecoutant son oncle, il demanda :" Qui est-ce ce moine ? La nuit dernière, j'ai rêvé qu'il est venu ici et s'est assis sur le lit en briques. Je m'agenouillais devant lui et lui demandais de nous enseigner la voie. Dans le rêve, il disait :" Vous avez une peau de cochon sur votre corps qui doit être enlevée avant que vous puissiez pratiquer. " Et il enlevait une couche de peau de mon corps et la jetait par terre.
C'était une peau de cochon.- " Vous n'êtes pas végétarien, dit le Maître, et vous mangez du porc.

A l'avenir vous aurez une peau de cochon sur votre dos."
J'avais une peur bleue et lui ai dit : -" Oh non ! Les cochons sont sales et inutiles !"
J'ai fait ce rêve la nuit dernière et maintenant le moine est se présente ici. Est-ce un bon ou mauvais présage ?"

Son oncle était excité. " Vraiment ? " Dit-il. " Avez-vous vraiment fait ce rêve ? Bien sur, c'est un bon présage. Le moine est le Vénérable Tu Lu, le fils pieux Pai. J'ai voulu me prosterner devant lui depuis longtemps et maintenant il est venu ici. C'est vrai, alors, qu'il a réalisé la voie et il l'a apportée chez nous."

Après avoir discuté, ils allèrent dans la chambre où le Maîtrese reposait, fermèrent la porte et se prosternèrent.
" Avez-vous perdu la raison tous les deux ?" Dit le maître. " Qu'est-ce que vous voulez de moi ? Je suis simplement pareil que vous. Je ne comprends pas la voie."
" Nous savons que vous pratiquez la piété filiale." Dit l'oncle. " Et que vous êtes venu nous montrer la voie. La nuit dernière, mon neveu a rêvé que vous avez enlevé une peau de cochon de son corps."
" Vous faites erreur." Dit le Maître. " Il n'est pas un cochon. Comment pouvais-je lui enlever une peau de cochon ? Je ne peux pas vous enseigner comment pratiquer, mais si vous voulez trouver un professeur, je peux vous aider à chercher."
" Nous avons cherché partout." Disent-ils. " Mais nous n'en avons trouvé aucun. Partout où nous sommes allés c'était toujours la même chose. Tous avaient beaucoup de renommée et de réputation, mais pas de vraie vertu."

Pendant les deux années qui suivaient, le Maître leur conseillait d'aller partout, ils rencontraient toutes sortes de pratiquants et de bons amis spirituels. Mais ils insistaient continuellement pour considérer le Maître comme leur professeur, mais le Maître était encore un jeune moine novice et ne voulait pas de disciples. Finalement, ils s'agenouillaient devant lui et refusaient de se lever.
" Il est inutile de dire si j'ai réalisé la voie ou pas." Dit le Maître." D'abord apprenez à vous asseoir en

position du lotus et alors je vous enseignerai."
Ils pratiquaient la posture assise toute la journée. Le neveu n'avait pas de problème, mais les os de l'oncle étaient durs et dans le Nord-Est de la Chine, les gens de la montagne ont de gros rotules qui se dressent debout à quinze pouces dans l'air quand ils essaient de s'asseoir en tailleur. Mais l'oncle continuait à essayer. Il poussait ses genoux maintes et maintes fois et en soixante-dix jours il réussissait finalement à s'asseoir en position du lotus. Lorsque le Maître était de retour, il remarquait que les jambes de l'oncle était enflées. Elles étaient douloureuses, en fait il ne pouvait même pas monter sur une charrette.
" Vous ne devriez pas vous efforcer de vous asseoir en position du lotus." Dit le Maître. " Pratiquez-vous toujours ?"

" J'essaie." Dit l'oncle.
" Vous ne n'auriez pas dû pas continuer."
" Que voulez-vous dire ? Je suis sur le point de mourir et si je ne pratique pas maintenant, que ferai-je alors ? Si je pratique la méditation, si je meurs,ce sera autrement. Mais aussi longtemps que je suis encore en vie, je veux pratiquer."
" Faites cequi vous semblera bon." Dit le Maître, et il repartit. Quand il était de retour cent jours plus tard, il remarquait que les jambes de l'oncle n'étaient plus enflées. " Vousne vous êtes pas exercé, n'est-ce pas ?" Demanda-t-il.
Kuan Chung Hsi souriait : " Je peux m'asseoir en position du lotus maintenant." Dit-il. « Et je peux m'asseoir aussi longtemps que je veux, je ne souffre plus, et mes jambes n'enflent plus. »

" Maintenant, dit le Maître, je vous apprends comment pratiquer." Et il leur enseignait : Pourquoi les êtres ne réalisent-ils pas la voie ? C'est à cause des penséees erronnées qui perturbent leur vraie nature et les attachent à leurs émotions négatives. Souillés par l'avidité, la frustration et la pensée décousue, ils sont pris dans le cycle des existences ; ils sombrent dans l'océan des souffrances et perdent la voie. Mais bien que l'océan de souffrances soit sans borne, si vous vous retournez vous verez l'autre rive. Soyez toujours

vigilants et attentifs dans la méditation, comme une poule qui cause ses oeufs ou un naga qui garde ses perles.
L'oncle était incroyablement heureux et méditait toute la journée. Quand la mort s'approchait, il rassemblait sa famille et dit :
" Tel jour et à telle heure, je vais partir, je vais mourir. La seule chose que je désire c'est de voir mon maître

encore une fois. Mais j'ignore où il est maintenant et alors je ne peux pas le voir."
Le moment arriva, il s'assit, en position du lotus et sans être malade, il mourut. Cette nuit-là, beaucoup de villageois avaient fait le même rêve ; dans leur rêve ils voyaient l'oncle accompagné de deux jeunes en robes noires partir vers l'Ouest.

Plus tard, le neveu sollicitait le Maître de bien vouloir être son professeur. Il suivait le Maître sur la route jusqu'à une blanchisserie. Tout à coup, il s'agenouilla, saisit la manche du Maître et le supplia de bien vouloir l'accepter comme disciple. Le Maître refusa sa requête et partit. Tandis que le garçon plaidait en disant qu'il ne se relèverait pas à moins qu'il fût autorisé à devenir son disciple. Le garçon était vraiment pieux et respectait toujours son maître. Et bien que sa famille ne soit pas riche, il offrait toujours un cadeau au Maître à chaque nouvel an. Il était profondément sincère et à cause de son rêve à propos de la peau de cochon, il considérait le Maître comme un Bodhisattva vivant.

Pendant que le maître et le grand Maître Ch'ang Jen recueillaient des offrandes pour un projet de construction d'un temple, il arrivait souvent que les gens qui n'avaient jamais vu le Maître auparavant faisaient un rêve où celui-ci apparut distinctement. Le jour suivant, devant leur étonnement, le Maître se présentait précisément chez eux lors de ses tournées. Reconnaissant le Maître comme le Bhiksu qu'ils avaient vu dans leurs rêves, ils lui témoignaient beaucoup de respect et croyaient profondément en lui et ils étaient généreux dans leur assistance en recueillant les fonds. C'était une occurrence commune.

(à suivre)

Nhận báo Phật pháp dài hạn

Je souhaite recevoir la revue Bouddhadharma

Họ và Tên / Nom et prénom : . . . . . .
Địa Chỉ / Adresse : . . . . . .
.
Điện Thoại / Téléphone : . . . . . .

☐ 1 an 25 €
☐ 2 ans 50 €
☐ 3 ans 75 €

L'HISTOIRE DU BOUDDHA

La suite

La dernière épreuve était l'équitation. Un cheval sauvage qui n'avait jamais été monté auparavant, était retenu par plusieurs hommes costauds pendant que chaque jeune prétendant essayait de le monter. Mais le cheval musa et donna des coups de pieds si furieusement qu'aucun d'eux ne put rester sur son dos plus de quelques secondes. Finalement, un jeune homme a réussi à tenir bon et ils laissèrent partir le cheval. Mais, le cheval bondit de telle fureur et colère que le cavalier fut jeté par terre. Et le cheval aurait marché dessus si les hommes ne l'avaient pas tiré rapidement et le sorti hors du danger.

La foule commença à hurler fortement : « Arrêtez l'épreuve ! Ne laissez pas le Prince s'approcher de ce cheval ! C'est trop dangereux, le cheval le tuera ! » Mais Siddhartha n'avait la moindre peur. La douceur peut être plus puissante que la force brutale, pensa-t-il et lentement il attrapa le cheval par sa houppe. En lui parlant d'une voix basse et agréable, il calma donc sa colère, sa fureur et sa peur.

Bientôt, le cheval devint si gentil qu'il commença à lécher la main de Siddhartha. Alors toujours en murmurant doucement à l'oreille du cheval, le Prince monta sur son dos. Tandis que la foule hurla joyeusement, il se donna en spectacle un bon cavalier devant les rois et les ministres et s'inclina lentement devant sa précieuse et bien aimée Yasodhara. L'épreuve était terminée ; le jeune Siddhartha avait gagné ! Et il avait fait preuve non seulement de sa grande force, mais de sa gentillesse et aussi bien que de sa bonté.

LES PALAIS DU PLAISIR

Bientôt après, le Prince Siddhartha et la princesse Yasodhara furent mariés. Le roi voulait être sûr que son fils ne désirait plus jamais quitter le royaume, il donnait l'ordre de construire non seulement un mais trois magnifiques palais pour le nouveau couple. « Contruisez-les aussi beaux que possible, » dit-il au chef de construction. « Je veux qu'ils soient si magnifiques que les gens auront l'impression d'être au paradis quand ils pénètrent dans les palais ».

« Je veux un palais pour l'été, construit de marbre froid et entouré de mares et de fontaines rafraîchissantes. Le deuxième sera le palais d'hiver, chaud et confortable. Et le troisième sera pour la saison pluvieuse. Placez ces palais au milieu d'un grand parc, avec de beaux décors tout autour. Et entourez le parc par un grand mur, si bien que rien de désagréable de monde externe ne puisse jamais entrer. Tout doit être absolument parfait pour que le Prince Siddharta ne pense jamais à partir. »

Le roi faisait tout son possible pour faire construire ces nouvelles maisons attractives pour le Prince. Il avait fait venir les musiciens d'une virtuosité exceptionnelle pour lui jouer de la musique toute la journée et la nuit. Toutes les domestiques étaient des belles jeunes danseuses et les chefs cuisiniers étaient instruits pour préparer de délicieux plats varies qui n'en finissaient jamais. Rien ne fut autorisé dans le palais qui pourrait perturber l'esprit du Prince et le faire désirer quitter la maison.

Et alors, pendant plusieurs années, le Prince Siddhartha vivait dansce paradis terrestre. Du matin au soir, il était gâté de mille manières. Il ne voyait jamais une chose qui ne soit pas belle, n'entendait un son qui ne soit pas doux ou agréable. Par exemple, si une des servantes tombait malade, elle fut éloignée du palais et ne fut autorisée à retourner que quand elle allait mieux. De cette façon, le Prince ne voyait jamais la maladie ou quelque chose qui pourrait perturber son esprit. Le roi ordonna que personne, en s'adressant au Prince, ne cite une parole triste ou déprimée. Et même si une des plantes dans le jardin commença à se fâner ou se flétrir, elle fut coupée immédiatement par le jardinier. Ainsi, le Prince ne voyait même jamais une fleur fânée ou morte ! Il fut épargné de toute souffrance et de tout désagrément dans le monde.

Le temps passa comme dans un rêve. Yasodhara donna naissance à un fils, Rahula et tout semblait si parfait. Le roi était très heureux, content que ses plans organisés pour intéresser le Prince à la vie royale marchaient à merveille. Mais, ceci ne voulait pas dire que Siddhartha, dont la naissance avait été la cause de la joie pour le monde entier, devrait passer sa vie dans cette splendeur oisive. Quand lemoment sera venu, il découvrira le vrai sens de la vie.

(à suivre)

金　光　寺
Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny-France
Tel./Fax : 01.48.50.98.66
kimquang@free.fr

Kinh Hoa Nghiêm còn gọi là Kinh Pháp Giới, cũng gọi là Kinh Hư Không. Tận hư không khắp pháp giới, nơi nơi đều có Kinh Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm ở đâu thì có chư Phật, chư Pháp và chư hiền Thánh Tăng ở đó. Vì vậy, vừa giác ngộ, thành Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật liền thuyết Kinh Hoa Nghiêm để giáo hoá các đại Bồ Tát. Vì là bộ Kinh vi diệu không thể nghĩ bàn, nên Kinh Hoa Nghiêm được bảo tồn ở dưới Long Cung. Sau này, Bồ Tát Long Thọ xuống Long Cung, đọc thuộc lòng, rồi đem trở lại nhân gian lưu truyền cho đến ngày nay.

Kinh Hoa Nghiêm như vầng mây cát tường ở trong hư không, chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, như mưa pháp cam lồ, thấm nhuần hết thảy tất cả chúng sinh. Kinh Hoa Nghiêm ví như vầng mặt trời, chiếu soi khắp đại thiên thế giới, khiến cho tất cả chúng sinh đều được ấm áp. Bộ Kinh này cũng như đất đai, hay sinh trưởng nuôi lớn tất cả vạn vật. Do đó, còn Kinh Hoa Nghiêm thì chánh pháp tồn tại lâu dài.

Mỗi ngày giảng giải, nghiên cứu Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta phải y chiếu theo lý Kinh mà tu hành, và dùng Kinh điển để đối trị những tật xấu mao bệnh của mình. Khi nghe qua Kinh Hoa Nghiêm, thì tâm tham, sân, si, liền bị diệt trừ.

Giảng giải lý lẽ của bộ Kinh này, nhằm mục đích đối trị tập khí xấu xa của chúng ta. Tuyệt đối đừng bảo rằng Kinh này Phật thuyết cho hàng Bồ Tát, A la hán tu hành, chứ không liên hệ gì với chúng ta. Không nên nói : Ô ! Phàm phu chúng ta chỉ có thể lắng nghe Kinh này thôi, chứ không thể nhận ra cảnh giới của các Thánh hiền.

Nếu nghĩ như thế, tức là tự khinh rẻ mình, và tự đoạn tuyệt với các Thánh hiền.

Trong Kinh Hoa Nghiêm, từ đầu đến cuối, lời văn nào cũng đều là Pháp Bảo vô thượng. Nếu tu hành thật tiễn, tức y chiếu theo lời Kinh mà tu trì, thì chúng ta nhất định sẽ thành Phật. Vì vậy Kinh Hoa Nghiêm được gọi là mẹ và là pháp thân của chư Phật.

Hoà Thượng Tuyên Hoá